



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT THÁI PHIÊN



KIẾN THỨC CƠ BẢN LÝ THUYẾT ĐỊA LÍ 12
NĂM HỌC 2016 - 2017

Tổ: Địa lí

Trường: THPT Thái Phiên



BÀI 1. VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

1. Công cuộc đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế xã hội

a. Bối cảnh

- Nước ta đi lên từ NN lạc hậu, hậu quả chiến tranh
- Bối cảnh trong nước và quốc tế...hết sức phức tạp.
- Trong một thời gian dài nền kinh tế nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng.

b. Diễn biến

- Mạnh nhà từ 1979 (đầu tiên là nông nghiệp với khoán 100, khoán 10, sau đó công nghiệp và DV).
- Chính thức đổi mới năm **1986**. Đưa KT-XH pt theo ba xu thế:
 - + Dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội.
 - + Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
 - + Tăng cường giao lưu và hợp tác quốc tế.

c. Thành tựu

- Thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, tính TB giai đoạn 1987-2004 khoảng 6,9%/năm.
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH (giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III, tỉ trọng khu vực II tăng nhanh nhất). Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ nét .
- Đời sống vật chất, tinh thần nhân dân được cải thiện

2. Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực

a. Bối cảnh

- Thế giới: Toàn cầu hoá là xu hướng tất yếu vừa tạo ra cơ hội vừa tạo ra thách thức.
- Việt Nam là thành viên của ASEAN (7/1995), bình thường hóa quan hệ Việt – Hoa Kì (1995), thành viên WTO năm 2007.

b. Thành tựu

- Thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI)
- Đẩy mạnh hợp tác KT, KHKT, khai thác TN, bảo vệ môi trường.
- Ngoại thương được phát triển ở tầm cao mới (trở thành 1 nước xuất khẩu lớn 1 số mặt hàng nông sản).

BÀI 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

I. Vị trí địa lí

- Nằm ở rìa phía Đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á. Trên đất liền giáp 3 nước (Trung Quốc, Lào, Campuchia). Trên biển giáp 8 nước (Trung Quốc, Philippin, Malaixia, Indonexia, Brunay, Singapo, Thái Lan, Campuchia).
- Hệ tọa độ địa lí :
 - + Trên đất liền : Từ 23⁰23'B (Lũng Cú - Đồng Văn- Hà Giang) → 8⁰34'B (Đất Mũi – Ngọc Hiển, Cà Mau)
 - Từ 102⁰09'Đ (Sín Thầu - Mường Nhé – Điện Biên) → 109⁰24'Đ (Vạn Thạnh, Vạn Ninh – Khánh Hòa)
 - + Trên biển : Kéo dài tới vĩ độ 6⁰50'B và từ 101⁰Đ → 117⁰20'Đ trên biển Đông
- Vừa gắn liền với lục địa Á – Âu vừa thông ra Thái Bình Dương rộng lớn.
- Nằm ở múi giờ số 7

II. Phạm vi lãnh thổ (3 vùng)

Vùng đất	Vùng biển	Vùng trời
- Tổng diện tích phần đất liền và hải đảo là 331212 km ² . - Có hơn 4600 km đường biên giới trên đất liền giáp với Lào, Trung Quốc, Campuchia - Có 3260 km đường bờ biển, với 28 tỉnh, thành phố giáp biển → Thuận lợi phát triển kinh tế biển - Có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ, phần lớn là đảo ven bờ và 2 quần đảo xa bờ là Hoàng Sa (Đà Nẵng) và Trường Sa (Khánh Hòa)	- Bao gồm : Nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa (SGK). - Diện tích : Khoảng 1 triệu km ²	Là khoảng không gian không giới hạn về độ cao bao trùm lên lãnh thổ nước ta, được xác định bằng đường biên giới trên đất liền và ranh giới bên ngoài của lãnh hải, không gian các đảo trên biển

III. Ý nghĩa

Tự nhiên	Kinh tế	Văn hóa – Xã hội	Quốc phòng
- Quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa - Tạo nên sự phong phú, đa dạng về tài nguyên khoáng sản và sinh vật - Tạo nên sự phân hóa đa dạng giữa miền Bắc với miền Nam, giữa đồng bằng với miền núi, giữa đất liền với hải đảo, hình thành các vùng tự nhiên khác nhau - Nằm trong vùng có nhiều thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán ...)	- Nằm ở ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng, thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới - Cửa ngõ ra biển của Lào, Thái Lan, Đông Bắc Campuchia, Tây Nam Trung Quốc, thuận lợi phát triển kinh tế các vùng lãnh thổ, thực hiện chính sách hội nhập, mở cửa với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư nước ngoài	Điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị, cùng phát triển với các nước láng giềng và khu vực Đông Nam Á	- Có vị trí đặc biệt quan trọng ở Đông Nam Á - Biển Đông có ý nghĩa rất quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước

BÀI 6. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

I. Đặc điểm chung của địa hình

1. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp

- Đồi núi chiếm 3/4 diện tích, đồng bằng chiếm 1/4 diện tích.
- Đồi núi thấp chiếm hơn 60% diện tích, núi cao trên 2000m chỉ chiếm 1%

2. Cấu trúc địa hình khá đa dạng

- Địa hình nước ta có tính phân bậc theo độ cao.
- Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam và phân hóa đa dạng.
- Cấu trúc địa hình gồm 2 hướng chính:
 - + Hướng TB - ĐN (vùng núi Tây Bắc và Trường Sơn Bắc)
 - + Hướng vòng cung (vùng núi Đông Bắc và Trường Sơn Nam).

3. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa

Xâm thực mạnh ở vùng núi, bồi tụ nhanh ở đồng bằng

4. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người

Các hoạt động của con người làm cho địa hình bị biến đổi : Khai thác khoáng sản, chặt phá rừng, làm đường hầm ...

II. Các khu vực địa hình

1. Khu vực đồi núi

	Đông Bắc	Tây Bắc	Trường Sơn Bắc	Trường Sơn Nam
Phạm vi	Tả ngạn sông Hồng	Nằm giữa sông Hồng và sông Cả	Phía Nam sông Cả đến dãy Bạch Mã	Phía Nam dãy Bạch Mã
Hướng núi	Vòng cung	Tây Bắc – Đông Nam	Tây Bắc – Đông Nam	Vòng cung
Hình thái chung	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ yếu là đồi núi thấp. - Có 4 cánh cung lớn (sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm đầu ở Tam Đảo, mở rộng về phía Bắc và phía Đông. - Hướng nghiêng: Tây Bắc - Đông Nam. - Theo hướng các dãy núi là hướng vòng cung của các thung lũng sông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình cao nhất nước ta, với 3 dải địa hình chạy cùng hướng TB-ĐN + Phía đông là dãy Hoàng Liên Sơn cao đồ sộ. + Phía tây là các dãy núi trung bình chạy dọc biên giới Việt - Lào. + Ở giữa thấp hơn gồm các dãy núi, sơn nguyên và cao nguyên đá vôi từ Sơn La đến Ninh Bình - Thanh Hóa. - Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông cùng hướng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các dãy núi song song, so le nhau. - Thấp, hẹp ngang, nâng cao ở 2 đầu, thấp trũng ở giữa. - Dãy Bạch Mã đâm ngang ra biển 	<ul style="list-style-type: none"> - Gồm các khối núi và cao nguyên. - Bất đối xứng rõ rệt giữa 2 sườn Đông - Tây : + Phía Tây: sườn thoải. + Phía Đông: dốc đứng

BÀI 7. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI (tt)

2. Khu vực đồng bằng

- Đồng bằng chiếm ¼ diện tích lãnh thổ, được chia làm 2 loại: đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển.
- Đồng bằng châu thổ sông: gồm đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Hai đồng bằng này đều được thành tạo và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.
- So sánh sự khác biệt các đồng bằng:

	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long	Đồng bằng ven biển
Diện tích	Khoảng 15000 km ²	Khoảng 40000 km ²	Khoảng 15000 km ²
Điều kiện hình thành	Phù sa hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình bồi đắp.	Phù sa hệ thống sông Mê Công bồi đắp	Chủ yếu là phù sa biển
Địa hình	<ul style="list-style-type: none"> - Cao ở rìa phía Tây và Tây Bắc, thấp dần ra biển - Bị chia cắt thành nhiều ô - Có hệ thống đê ven sông - Trong đê có các khu ruộng cao và các ô trũng ngập nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp và bằng phẳng hơn đồng bằng sông Hồng - Có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt - Không có đê ngăn lũ : Mùa lũ bị ngập trên diện rộng, mùa khô bị thủy triều xâm nhập. - Có các vùng trũng lớn như Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên ... chưa bồi đắp xong. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hẹp ngang, bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ. - Thường có sự phân chia thành 3 dải : <ul style="list-style-type: none"> + giáp biển: cồn cát + giữa: thấp trũng. + trong cùng: đồng bằng
Đất	<ul style="list-style-type: none"> - Đất trong đê bạc màu do không được bồi đắp. - Đất ngoài đê màu mỡ hơn do được bồi đắp hàng năm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất phù sa màu mỡ được bồi đắp thường xuyên. - 2/3 diện tích là đất mặn và đất phèn. 	Nghèo dinh dưỡng, nhiều cát, ít phù sa sông.

III. Thế mạnh và hạn chế của thiên nhiên khu vực đồi núi và đồng bằng đối với phát triển kinh tế - xã hội

	Khu vực đồi núi	Khu vực đồng bằng
Thế mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Khoáng sản : Giàu khoáng sản là nguyên, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp - Rừng và đất trồng : Tạo cơ sở phát triển nền nông – lâm nghiệp nhiệt đới + Tài nguyên rừng giàu có về thành phần loài động, thực vật và loài quý hiếm + Các cao nguyên và thung lũng thuận lợi hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, lương thực, ăn quả và chăn nuôi đại gia súc + Bán bình nguyên và đồi trung du thích hợp trồng cây công nghiệp, ăn quả và hoa màu - Nguồn thủy năng : Sông ngòi có tiềm năng thủy điện lớn. - Tiềm năng du lịch : Điều kiện để phát triển các loại hình du lịch như tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái ... 	<ul style="list-style-type: none"> - Là cơ sở phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng các loại nông sản - Cung cấp nguồn lợi thiên nhiên khác nhau thủy sản, khoáng sản, lâm sản ... - Là điều kiện thuận lợi để tập trung các thành phố, khu công nghiệp, trung tâm thương mại ... - Phát triển giao thông đường bộ, đường sông ...
Hạn chế	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình đồi núi gây trở ngại cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, giao thông và việc khai thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các vùng (đây là khó khăn lớn nhất). - Mưa nhiều, độ dốc lớn dễ xảy ra thiên tai như lũ quét, sạt lở đất ... - Tại các đứt gãy sâu có nguy cơ phát sinh động đất - Các thiên tai khác như mưa đá, sương muối ... gây tác hại lớn cho sản xuất và đời sống dân cư 	Thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán ...) thường xảy ra gây nhiều thiệt hại về người và của.

BÀI 8. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

I. Khái quát về Biển Đông

- Là một biển rộng, có diện tích 3,447 triệu km² (biển lớn thứ 2 trong Thái Bình Dương)
 - Là biển tương đối kín (phía bắc, phía tây là lục địa, phía đông và đông nam được bao bọc bởi các vòng cung đảo).
 - Là vùng biển nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Thiên nhiên nước ta có sự thống nhất giữa đất liền và biển.

II. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam

Khí hậu	Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển	Tài nguyên thiên nhiên vùng biển	Thiên tai
<ul style="list-style-type: none"> - Làm tăng độ ẩm của các khối khí di chuyển khiến nước ta có lượng mưa và độ ẩm lớn, đồng thời làm giảm tính khô nghiệt của thời tiết : Mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức. - Làm cho khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương nên điều hòa hơn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình ven biển rất đa dạng : vũng vịnh, cồn cát, đầm phá, bãi biển ... - Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có : <ul style="list-style-type: none"> + Hệ sinh thái rừng ngập mặn (450 nghìn ha, riêng Nam Bộ là 300 nghìn ha, lớn thứ 2 thế giới sau rừng ngập mặn Amazon) + Hệ sinh thái trên đất phèn. + Hệ sinh thái rừng trên các đảo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tài nguyên khoáng sản : <ul style="list-style-type: none"> + Dầu mỏ và khí đốt có giá trị và trữ lượng lớn (Nam Côn Sơn, Cửu Long, Thổ Chu – Mã Lai ...) + Cát ven biển có trữ lượng titan lớn là nguyên liệu quý cho công nghiệp + Khai thác muối (ven biển Nam Trung Bộ) - Tài nguyên hải sản : đa dạng, phong phú, giàu thành phần loài, năng suất sinh học cao Có hơn 2000 loài cá, hơn 100 loài tôm, hàng chục loài mực, các loài phù du khác ... Ngoài ra còn có các rạn san hô ở ven các đảo, quần đảo → Phát triển kinh tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Bão : Mỗi năm có 9 – 10 trên Biển Đông, 3 – 4 cơn bão đổ bộ vào nước ta. - Sạt lở bờ biển : Nhất là dải bờ biển Trung Bộ - Hiện tượng cát bay, cát chảy, lấn chiếm ruộng vườn, làng mạc, hoang mạc hóa đất đai ... → Khai thác hợp lý đi đôi với bảo vệ, giảm ô nhiễm môi trường, phòng chống thiên tai ...

BÀI 9, BÀI 10. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

I. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

1. Tính chất nhiệt đới

- Tổng bức xạ lớn, cân cân bức xạ luôn dương.
 - Nhiệt độ TB năm lớn hơn 20⁰C, nắng nhiều: 1400-3000 giờ/năm.
- Nguyên nhân : Nước ta nằm trong khu vực nội chí tuyến bán cầu Bắc, góc nhập xạ lớn, mỗi năm Mặt Trời 2 lần lên thiên đỉnh

2. Lượng mưa, độ ẩm lớn

- Lượng mưa lớn : Trung bình từ 1500 → 2000 mm/năm, một số khu vực đón gió và núi cao lượng mưa lên đến 3500 → 4000 mm/năm
 - Độ ẩm không khí cao : > 80%, cân bằng ẩm luôn dương
- Nguyên nhân : Do các khối khí di chuyển qua biển (trong đó có biển Đông) đã mang lại cho nước ta lượng mưa lớn

3. Gió mùa

* Gió mùa mùa đông :

- Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc chịu tác động của khối khí lạnh phương Bắc có nguồn gốc từ áp cao Xibia di chuyển theo hướng Đông Bắc.

- Gió mùa Đông Bắc tạo nên một mùa đông lạnh cho miền Bắc : Nửa đầu mùa đông, thời tiết lạnh, khô; nửa sau mùa đông, thời tiết lạnh, ẩm, có mưa phùn ở ven biển, đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ

- Khi di chuyển xuống phía Nam, gió mùa Đông Bắc yếu đi, bớt lạnh hẳn và hầu như bị chặn lại ở dãy Bạch Mã nên ở phía Nam ít chịu hay hầu như không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

* Gió mùa mùa hạ :

- Từ tháng 5 đến tháng 10 có 2 luồng gió cùng hướng Tây Nam thổi vào nước ta

- Vào đầu mùa hạ (5 → 7), khối khí nhiệt đới ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương di chuyển theo hướng Tây Nam xâm nhập vào nước ta và gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn và các dãy núi dọc biên giới Việt – Lào, khối khí này đã gây ra hiện tượng phơn khô nóng cho đồng bằng ven biển Trung Bộ và phía Nam của khu vực Tây Bắc

- Vào giữa và cuối mùa hạ (8 → 10), gió mùa Tây Nam xuất phát từ cận chí tuyến Nam bán cầu, khối khí này đi qua khu vực xích đạo được tiếp thêm nhiều ẩm nên gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Gió mùa Tây Nam kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới là nguyên nhân gây mưa cho cả 2 miền Bắc và Nam, mưa tháng 9 cho Trung Bộ. Do áp thấp Bắc Bộ, khối khí này di chuyển theo hướng Đông Nam tạo ra “gió mùa Đông Nam” cho đồng bằng Bắc Bộ.

* Tín phong :

- Do nước ta nằm ở khu vực nội chí tuyến bán cầu Bắc nên có Tín phong hướng Đông Bắc hoạt động quanh năm nhưng bị lấn áp bởi gió mùa, chỉ hoạt động xen kẽ với gió mùa hoặc mạnh lên vào thời kỳ chuyển tiếp giữa 2 mùa gió.

- Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, miền Nam (từ Đà Nẵng trở vào) chịu ảnh hưởng của Tín phong, đây là nguyên nhân gây mưa cho Trung Bộ và mùa khô cho Tây Nguyên và Nam Bộ nước ta.

Tóm tắt hoạt động của gió mùa ở nước ta bằng bảng sau:

Gió mùa	Hướng gió	Nguồn gốc	Phạm vi hoạt động	Thời gian hoạt động	Tính chất	Ảnh hưởng đến khí hậu
Gió mùa mùa đông	Đông Bắc	Áp cao Xibia	Miền Bắc	Tháng XI-IV	Nửa đầu mùa: lạnh, khô.	Mùa đông lạnh ở miền Bắc
					Nửa sau mùa: lạnh, ẩm (có mưa phùn ven biển và các đồng bằng bắc bộ, BTB)	
Gió mùa mùa hè	Tây Nam	Nửa đầu mùa: khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương	Cả nước	V-VII	Nóng ẩm	- Mưa ở Nam Bộ, Tây Nguyên. - Khô, nóng cho Trung Bộ, phía nam vùng TB.
		Giữa và cuối mùa : áp cao cận chí tuyến BCN		VI-X	Nóng ẩm	Mưa cho cả nước

II. Các thành phần tự nhiên khác

	Biểu hiện
Địa hình	- Xâm thực mạnh ở vùng núi (Xói mòn, rửa trôi, sạt lở, các dạng địa hình cacxto ...) - Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu (Rìa phía Đông Nam ở đồng bằng sông Hồng và phía Tây Nam đồng bằng sông Cửu long hàng năm lấn ra biển từ vài chục đến vài trăm mét)
Sông ngòi	- Mạng lưới sông ngòi dày đặc : Sông dài trên 10 km có 2360 con sông, trung bình cứ 20 km có 1 cửa sông, - Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa : Tổng lượng nước là 839 tỉ/m ³ , tổng lượng phù sa khoảng 200 triệu tấn/ năm - Chế độ nước theo mùa : Mùa lũ trùng với mùa mưa, mùa cạn trùng với mùa khô, chế độ mưa thất thường làm cho chế độ dòng chảy thất thường.
Đất	- Quá trình đặc trưng : Quá trình feralit - Đặc điểm : Đất có màu đỏ vàng, tầng đất dày, dễ thoát nước, thoát khí, đặc tính chua, có nhiều oxit nhôm, oxit sắt. - Đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta
Sinh vật	- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh cho khí hậu nước ta là rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh - Hiện nay, phổ biến là rừng thứ sinh như rừng gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa khô rụng lá, xavan ... - Trong giới sinh vật thành phần các loài nhiệt đới chiếm ưu thế như công, nai, vượn ... Ngoài ra, ếch nhái, côn trùng cũng rất phong phú - Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa nước ta

III. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

Sản xuất nông nghiệp	Sản xuất khác và đời sống
- Nền nhiệt ẩm cao, khí hậu phân mùa thuận lợi phát triển nông nghiệp lúa nước, trồng vụ và đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi - Tính thất thường của thời tiết, khí hậu gây khó khăn	- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thuận lợi phát triển nhiều ngành như lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, du lịch, GT – VT ... nhất là vào mùa khô - Khó khăn :

cho canh tác, cơ cấu cây trồng, phòng chống thiên tai, phòng trừ dịch bệnh ...	+ Các hoạt động GT – VT, du lịch ... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu và mùa nước của sông ngòi + Độ ẩm không khí gây khó khăn cho bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản + Các thiên tai như bão, lũ, hạn hán ... gây thiệt hại về người và của + Hiện tượng thời tiết thất thường như đông, lốc, mưa đá ... ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống + Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái
--	---

BÀI 11, BÀI 12. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

I. Thiên nhiên phân hóa theo Bắc – Nam

	Phần lãnh thổ phía Bắc	Phần lãnh thổ phía Nam
Nguyên nhân	Do nước ta trải dài trên nhiều vĩ độ (15 vĩ độ), càng vào Nam thì càng gần Xích đạo, lượng bức xạ nhận được càng lớn (do góc nhập tầng), đồng thời ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc cũng yếu đi. Đây là nguyên nhân làm cho khí hậu và thiên nhiên nước ta có sự phân hóa giữa miền Bắc với miền Nam mà ranh giới là dãy Bạch Mã.	
Giới hạn	Từ dãy Bạch Mã trở ra	Từ dãy Bạch Mã trở vào
Thiên nhiên đặc trưng	Thiên nhiên đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh	Thiên nhiên mang sắc thái của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa
Khí hậu	- Nhiệt độ trung bình năm > 20 ⁰ C - Có 2 → 3 tháng nhiệt độ < 18 ⁰ C - Biên độ nhiệt trung bình năm lớn - Có 2 mùa : Mùa đông và mùa hạ	- Nhiệt độ trung bình năm > 25 ⁰ C - Không có tháng nào nhiệt độ < 20 ⁰ C - Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ - Có 2 mùa : Mùa khô và mùa mưa
Cảnh quan	- Rừng nhiệt đới gió mùa. Trong rừng, thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra, còn có những loài cận nhiệt đới và ôn đới - Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi theo mùa : + Mùa đông : Nhiều mây, lạnh, ít mưa, nhiều loài cây bị rụng lá + Mùa hạ : Nắng nóng, mưa nhiều, cây cối xanh tốt	Rừng cận xích đạo gió mùa. Trong rừng, thành phần loài thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới. Xuất hiện nhiều loại cây rụng lá vào mùa khô

II. Thiên nhiên phân hóa theo Đông – Tây

Vùng biển và thềm lục địa	Vùng đồng bằng ven biển	Vùng đồi núi
* Nguyên nhân : Địa hình nước ta cao ở phía Tây và thấp dần về phía Đông; ảnh hưởng của các dãy núi hướng Tây Bắc – Đông Nam và vòng cung cũng như ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên nước ta.		
- Vùng biển lớn gần 3 lần diện tích đất liền và có trên 3000 hòn đảo lớn nhỏ - Độ rộng – hẹp, nông – sâu của thềm lục địa có mối quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, đồi núi kề bên và thay đổi theo từng đoạn kề biển + Thềm lục địa phía Bắc và phía Nam rộng, nông là nơi quy tụ nhiều đảo ven bờ và mở rộng đồng bằng châu thổ + Thềm lục địa vùng biển Nam Trung Bộ hẹp ngang, bị chia cắt, đường bờ biển khúc khuỷu, nhiều núi ăn lan ra sát biển, đồng bằng nhỏ hẹp	Thiên nhiên vùng đồng bằng thay đổi tùy nơi, thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa dải đồi núi phía Tây và đồng bằng phía Đông. + Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ mở rộng, thấp, phẳng, thềm lục địa nông, rộng; trù phú, xanh tươi... + Dải đồng bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang, bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu, thềm lục địa thu hẹp. Địa hình các cồn cát, đầm phá khá phổ biến, thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ nhưng giàu tiềm năng du lịch và thuận lợi pt kinh tế biển.	Sự phân hóa thiên nhiên phức tạp do tác động của gió mùa với hướng các dãy núi - Vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa - Vùng núi Tây Bắc : + Vùng núi thấp phía Nam : Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa + Vùng núi cao : Thiên nhiên giống như vùng ôn đới - Đông Trường Sơn khi vào mùa thu đông mưa nhiều, thì Tây Nguyên lại là mùa khô, xuất hiện cảnh quan rừng thưa rụng lá vào nửa đầu mùa hạ, còn Tây Nguyên vào mùa mưa thì Đông Trường Sơn lại chịu tác động của gió Tây khô nóng.

III. Thiên nhiên phân hóa theo độ cao

Đai cao	Độ cao	Đặc điểm khí hậu	Các loại đất chính	Các hệ sinh thái chính
* Nguyên nhân : Do khí hậu (nhiệt và ẩm) thay đổi theo độ cao : Càng lên cao nhiệt độ càng giảm (trung bình cứ lên cao 100 m thì nhiệt độ 0,6 ⁰ C), còn độ ẩm thì tăng đến một độ cao nào đó rồi mới giảm				
Đai nhiệt đới gió mùa	- Miền Bắc : Dưới 600 – 700 m - Miền Nam : Dưới 900 – 1000 m	Khí hậu nhiệt đới biểu hiện ở nền nhiệt độ cao, mùa hạ nóng (nhiệt độ trung bình > 25 ⁰ C), độ ẩm thay đổi từ khô hạn đến ẩm ướt	- Nhóm đất phù sa chiếm gần 24% diện tích đất tự nhiên cả nước, gồm đất phù sa ngọt, đất phèn ... - Nhóm đất feralit vùng đồi núi thấp chiếm hơn 60% diện tích đất tự nhiên cả nước, chủ yếu là đất feralit đỏ vàng và nâu đỏ	- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh - Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa
Đai cận	- Miền Bắc : Từ 600 –	Khí hậu mát mẻ, không	Đất feralit có mùn và đất mùn	- Từ 600 – 700 m → 1600

nhịet đơ gió mùa trên núi	700 m → 2600 m - Miền Nam : Từ 900 - 1000 m → 2600 m	có tháng nào nhiệt độ > 25°C, mưa nhiều, độ ẩm tăng	(đặc tính chua)	- 1700 m : Hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim - Trên 1600 – 1700 : Rừng kém phát triển, đơn giản về thành phần loài, xuất hiện loài ôn đới
Đai ôn đới gió mùa trên núi	Từ 2600 m trở lên	Khí hậu ôn đới, quanh năm nhiệt độ < 15°C, mùa đông xuống dưới 5°C	Chủ yếu là đất mùn thô	Các loài thực vật ôn đới như đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam, thông ...

IV- SO SÁNH CÁC MIỀN ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

Tên miền	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Phạm vi	Đọc theo hữu ngạn sông Hồng, và rìa phía tây và tây nam đồng bằng Bắc Bộ gồm ĐBSH và vùng núi Đông Bắc.	Hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.	Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.
Đặc điểm chung	Chủ yếu là đồi núi thấp, gió mùa ĐB xâm nhập mạnh.	Có địa hình núi cao nhất nước ta, gió mùa ĐB giảm sút về phía tây và phía nam.	Không chịu ảnh hưởng của gió mùa ĐB; khí hậu cận xích đạo; địa hình phức tạp.
Địa hình	- Đồi núi thấp (độ cao TB khoảng 600m). - Hướng vòng cung (4 cánh cung) và các thung lũng sông, ĐB mở rộng. - Địa hình cacxtơ. - Đồng bằng BB mở rộng. Bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo, quần đảo.	- Địa hình núi trung bình và cao chiếm ưu thế, dốc mạnh. - Hướng TB-ĐN. Nhiều cao nguyên, sơn nguyên, đồng bằng giữa núi. - Đồng bằng thu nhỏ, chuyển tiếp từ ĐB châu thổ sang ĐB ven biển. - Nhiều cồn cát, bãi biển, đầm phá.	- Khối núi cổ Kon Tum. Các núi, sơn nguyên, cao nguyên ở cực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. - Các dãy núi có hướng vòng cung. Sườn đông dốc mạnh, sườn Tây thoải. - Đồng bằng ven biển thu hẹp, đồng bằng Nam Bộ mở rộng. - Đường bờ biển Nam Trung Bộ nhiều vũng vịnh → phát triển hải cảng, du lịch, nghề cá.
Khí hậu	Mùa hạ nóng, mưa nhiều; mùa đông lạnh ít mưa. Khí hậu, thời tiết có nhiều biến động.	- Gió mùa ĐB suy yếu và biến tính - BTB có gió phơn Tây Nam, bão mạnh, mùa mưa chậm hơn.	- Khí hậu cận xích đạo (nhiệt độ >20°C). - Hai mùa mưa, khô rõ rệt.
Khoáng sản	- Giàu k/s: Than, sắt, thiếc, vonfram, vật liệu xây dựng,...	- Khoáng sản có: thiếc, sắt, apatit, crôm, titan, vật liệu xây dựng,...	- Dầu khí có trữ lượng lớn. Tây Nguyên giàu bô xít.
Sông ngòi	- Mạng lưới sông ngòi dày đặc. Hướng TB-ĐN và hướng vòng cung.	Sông chảy theo hướng TB-ĐN, có độ dốc lớn, giàu tiềm năng thủy điện.	- Sông ở NTB ngắn, dốc. - Có 2 hệ thống sông lớn Sông Đồng Nai và sông Cửu Long.
Thổ nhưỡng, sinh vật	- Đai cận nhiệt đới hạ thấp. - Trong thành phần rừng có các loài cây cận nhiệt và động vật Hoa Nam	- Có đủ hệ thống đai cao. SV phong phú, nhiều loài cây.	- Đai nhiệt đới chân núi lên 1000m - Thực vật nhiệt đới, xích đạo chiếm ưu thế. Nhiều rừng, nhiều thú lớn. Rừng ngập mặn ven biển rất đặc trưng.

BÀI 14. SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên

1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật

a. Tài nguyên rừng

* **Hiện trạng** : Tổng diện tích rừng đang tăng dần lên nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái và chất lượng rừng chưa thể phục hồi

- Năm 1943, loại rừng giàu có gần 10 triệu ha (chiếm 70% diện tích rừng)

- Năm 2005, tổng diện tích rừng là 12,7 triệu ha; độ che phủ rừng là 38,0% nhưng 70% là rừng nghèo, mới phục hồi

* Nguyên nhân :

- Việc mở rộng diện tích đất canh tác

- Chặt phá, khai thác không theo quy hoạch

- Nạn du canh, du cư, đốt nương làm rẫy của các dân tộc miền núi

- Phá rừng để khai thác khoáng sản, xây dựng công trình dân sinh, làm hồ thủy điện

- Chiến tranh; Cháy rừng ...

* **Biện pháp bảo vệ** :

- Đối với 3 loại rừng :

- + Rừng phòng hộ : Bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi trọc
- + Rừng đặc dụng : Bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh vật ở các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên
- + Rừng sản xuất : Duy trì, phát triển diện tích, chất lượng rừng, độ phì và chất lượng đất rừng
- Giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân
- Trồng rừng mới, đến năm 2010, nâng độ che phủ rừng lên 43% và phục hồi cân bằng môi trường sinh thái ở Việt Nam

b. Đa dạng sinh học

- Hiện trạng : Sinh vật tự nhiên nước ta đa dạng : Nhiều thành phần loài, các kiểu hệ sinh thái, nguồn gen quý hiếm nhưng đang bị suy giảm

- Nguyên nhân :

- + Tác động của con người làm giảm diện tích rừng tự nhiên nên làm nghèo tính đa dạng của sinh vật
- + Khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường nước, nhất là vùng cửa sông, ven biển

- Biện pháp bảo vệ :

- + Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên
- + Ban hành “Sách đỏ Việt Nam”
- + Quy định về khai thác gỗ, động vật, thủy sản.

2. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất

- Hiện trạng : Bị suy thoái nghiêm trọng
- + Năm 2005, tổng diện tích đất rừng là 12,7 triệu ha
- + Diện tích đất nông nghiệp là 9,4 triệu ha; bình quân đầu người là 0,1 ha/người
- Thấp so với 1 đất nước hoạt động chủ yếu là nông nghiệp
- + Có 5,335 triệu ha đất chưa sử dụng; trong đó có 5 triệu ha đất bị thoái hóa nặng
- + Có 9,3 triệu ha đất có nguy cơ bị hoang mạc hóa

- Biện pháp bảo vệ :

Vùng đồi núi	Đồng bằng
<ul style="list-style-type: none"> - Làm ruộng bậc thang, đào hồ vẫy cá, trồng cây theo băng - Cải tạo đất hoang bằng các biện pháp nông – lâm kết hợp - Bảo vệ đất, trồng rừng - Định canh, định cư cho dân cư miền núi 	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng diện tích theo quy hoạch, bảo vệ diện tích đất hiện có. - Thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, canh tác hợp lý - Chống bạc màu, nhiễm mặn, nhiễm phèn - Chống ô nhiễm đất

BÀI 15. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

I. Bảo vệ môi trường

I. Bảo vệ môi trường

Có 2 vấn đề quan trọng là :

- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường : Biểu hiện là sự mất cân bằng của các chu trình vật chất (sinh vật, nước, khí quyển) gây nên sự gia tăng các thiên tai như bão, lũ lụt ... và sự biến đổi bất thường về thời tiết, khí hậu

→ Nguyên nhân : Tài nguyên rừng bị suy giảm, rừng bị tàn phá, biến đổi khí hậu toàn cầu ...

- Tình trạng ô nhiễm môi trường :

- + Ô nhiễm môi trường nước : Chất thải, nước thải công nghiệp, sinh hoạt chưa qua xử lý xả thẳng ra sông hồ
 - + Ô nhiễm môi trường không khí : Khói bụi, khí thải ở các khu công nghiệp, điểm dân cư, phương tiện giao thông ... thải ra không khí vượt quá tiêu chuẩn cho phép
 - + Ô nhiễm môi trường đất : Nước thải, rác thải sau phân hủy ngấm vào môi trường đất
- Hoạt động nông nghiệp :
- + Lượng thuốc trừ sâu, phân bón hữu cơ và hóa chất dư thừa
 - + Chất thải của hoạt động thủ công nghiệp
 - Làm ô nhiễm môi trường

II. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường

- Duy trì các hệ sinh thái và quá trình sinh thái chủ yếu
- Đảm bảo sự giàu có về vốn gen các loài nuôi trồng cũng như các loại hoang dại
- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên
- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống con người
- Phấn đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên

III - MỘT SỐ THIÊN TAI CHỦ YẾU VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG

	Thời gian xảy ra	Nơi xảy ra	Hậu quả	Biện pháp phòng chống
Bão	Bắt đầu từ tháng 6, kết thúc vào tháng 11 - Tập trung nhiều nhất vào tháng 9, sau đó đến tháng 10, tháng 8 - Mùa bão chậm từ Bắc vào Nam - Mỗi năm có 3 – 4 cơn bão đổ bộ vào nước ta	- Mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ, sau đó là đồng bằng Bắc Bộ - Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của bão	- Mưa lớn (300 – 400 mm), gây ngập lụt trên diện rộng - Gió mạnh làm lật úp tàu thuyền, tàn phá nhà cửa, cây cối, đổ cột điện, ... - Thủy triều dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển - Ô nhiễm môi trường gây dịch bệnh sau bão	- Dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của bão - Thông báo cho tàu thuyền về nơi trú ẩn an toàn - Củng cố đê kè ven biển, chèn chống nhà cửa - Sơ tán dân khi có bão mạnh - Cảnh báo ngập lụt ở đồng bằng và sạt lở ở miền núi
Ngập lụt	- Mùa mưa : Tháng 5 đến tháng 10	- Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông	- Phá hủy mùa màng - Cản trở, tắc nghẽn giao	- Xây dựng đê điều, hệ thống thủy lợi

	- Duyên hải miền Trung : Tháng 9 đến tháng 12	Cửu Long - Duyên hải miền Trung	thông - Ô nhiễm môi trường, phát sinh dịch bệnh	- Hệ thống ngăn triều cường
Lũ quét	- Miền Bắc : Tháng 6 đến tháng 10 - Miền Trung : Tháng 10 đến tháng 12	- Miền núi phía Bắc - Miền núi từ Hà Tĩnh đến Nam Trung Bộ	- Hậu quả nghiêm trọng đến đời sống và sản xuất - Thiệt hại về người và tài sản của dân cư	- Quy hoạch điểm dân cư tránh vùng xảy ra lũ quét - Sử dụng đất đai hợp lý, áp dụng các biện pháp thủy lợi, trồng rừng - Canh tác trên đất độc
Hạn hán	Mùa khô : Tháng 11 đến tháng 4	- Nhiều địa phương - Khô hạn ở miền Nam sâu sắc hơn miền Bắc	- Mất mùa - Cháy rừng - Thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt	- Xây dựng các công trình thủy lợi - Trồng cây chịu hạn - Làm tốt công tác dự báo và phòng chống hạn hán

ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI

ĐỊA LÍ DÂN CƯ (BÀI 16, 17, 18, 19)

I - Đặc điểm dân số và phân bố dân cư nước ta

Đông dân, nhiều thành phần dân tộc	Dân số còn tăng nhanh và cơ cấu dân số trẻ	Phân bố dân cư chưa hợp lý
<p>- Năm 2006 dân số là 84,156 triệu người, thứ 3 ĐNA, thứ 8 Châu Á và 13 trên thế giới.</p> <p>→ Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, bên cạnh đó gây trở ngại trong phát triển KT, giải quyết việc làm, chất lượng cuộc sống.</p> <p>- Có 3,2 triệu người Việt ở nước ngoài, đang đóng góp cho sự pt đất nước.</p> <p>- Có 54 dân tộc, đông nhất là dân tộc Kinh (86,2%)</p> <p>→ đoàn kết tạo nên sức mạnh dân tộc, đa dạng văn hoá... Tuy nhiên, mức sống của một bộ phận dân tộc ít người còn thấp...</p>	<p>- Do thực hiện tốt chính sách ĐSKHHGD, nên tốc độ gia tăng DS có giảm nhưng mỗi năm DS vẫn tăng hơn 1 triệu người.</p> <p>→ Gia tăng DS đã tạo nên sức ép lớn cho pt KT-XH:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giảm tốc độ tăng trưởng KT, thất nghiệp + Cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường + Chất lượng đời sống của người dân chậm cải thiện. <p>- Dân số trẻ, đang có xu hướng già đi.</p> <p>→ LLLĐ dồi dào, trẻ nên năng động, sáng tạo, bên cạnh đó khó khăn trong giải quyết việc làm, nâng cao CLCS.</p>	<p>- MĐDS: 245 người/km² (2006)</p> <p>- Phân bố không đều giữa đồng bằng – trung du, miền núi:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đồng bằng: 1/4 DT nhưng chiếm 3/4 dân số + Miền núi: 3/4 DT - chiếm 1/4 dân số <p>- Phân bố không đều giữa NT – TT</p> <p>Tỉ trọng dân TT tăng lên (năm 2005, tỉ lệ dân thành thị 26,9 %) trong khi tỉ trọng dân cư NT giảm (năm 2005, tỉ lệ dân nông thôn 73,1 %). Tuy nhiên, dân cư chủ yếu sống ở NT.</p> <p>- Nguyên nhân: - Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử khai thác lãnh thổ.</p> <p>- Hậu quả: Gây khó khăn cho việc sử dụng lao động và khai thác tài nguyên.</p>

II - Lao động và việc làm

Thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta	Vấn đề việc làm và hướng giải quyết
<p>Thế mạnh của nguồn lao động:</p> <p>- Số lượng: Nước ta có nguồn lao động dồi dào, ngày càng tăng</p> <ul style="list-style-type: none"> + DS hoạt động kinh tế của nước ta: 42,53 triệu người chiếm 51,2% tổng số dân. + Mỗi năm tăng thêm 1 triệu lao động : <p>- Chất lượng</p> <ul style="list-style-type: none"> + Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sx phong phú gắn với truyền thống dân tộc được 	<p>Vấn đề việc làm</p> <p>- Mỗi năm có khoảng 1 triệu việc làm mới. Tuy nhiên, tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn còn gay gắt.</p> <p>- Tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm khác nhau giữa thành thị và nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ở thành thị tỉ lệ thất nghiệp cao (5,3%). + Ở nông thôn tỉ lệ thiếu việc làm cao (9,3%). <p>Phương hướng giải quyết việc làm</p>

<p>tích lũy qua nhiều thế hệ. + Chất lượng lao động ngày càng cao, lao động đã qua đào tạo chiếm 25% tổng số lao động cả nước (2005).</p> <p>Hạn chế: So với yêu cầu hiện nay</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lực lượng lao động có trình độ vẫn còn ít, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân lành nghề còn thiếu nhiều. - Nguồn lao động phân bố chưa đều cả về chất lượng và số lượng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng. - Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản ở các vùng - Thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương (nghề truyền thống, thủ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...), chú ý thích đáng đến hoạt động các ngành dịch vụ. - Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo các cấp, các ngành nghề, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động. - Tăng cường hợp tác liên kết để kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu. - Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
---	---

III - Đô thị hóa

Đặc điểm	Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển KT-XH
<ul style="list-style-type: none"> - Quá trình đô thị hoá diễn ra chậm (năm 2005: tỉ lệ dân thành thị: 26,9% DS cả nước. Trong khi đó tỉ lệ của TG: 48%). Trình độ đô thị hoá thấp (quy mô không lớn, phân bố tản mạn; nếp sống đô thị và nông thôn còn xen vào nhau; cơ sở hạ tầng vẫn còn ở mức thấp). - Tỉ lệ dân thành thị tăng (năm 1990 : 19,5% - 2005: 26,9%) - Phân bố đô thị không đều giữa các vùng: Vùng có số lượng đô thị lớn nhất là TDMNBB, sau đó là ĐBSH và ĐBSCL. Vùng có số lượng đô thị ít nhất là ĐNB, TN. Tuy nhiên, quy mô dân số/1 đô thị cao nhất là ĐNB. 	<p>Tích cực:</p> <ul style="list-style-type: none"> - ĐTH có tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu KT của nước ta. - Các đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, các vùng trong cả nước. - Các thành phố, thị xã: <ul style="list-style-type: none"> + Là thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn và đa dạng. + Là nơi sử dụng đông đảo lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật. + Có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có sức hút, đối với đầu tư trong và ngoài nước, tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. - Các đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm, thu nhập cho lao động. <p>Tiêu cực: Quá trình ĐTH cũng nảy sinh những hậu quả: ô nhiễm môi trường, việc làm, nhà ở, an ninh trật tự xã hội... cần phải có kế hoạch khắc phục.</p>

IV- Một số vấn đề khác

Tại sao ĐBSH có mật độ dân số cao nhất cả nước?
<p>ĐBSH có mật độ dân số cao nhất cả nước vì:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là đồng bằng châu thổ rộng lớn, điều kiện thuận lợi cho sản xuất và cư trú. - Nền nông nghiệp thâm canh cao với nghề trồng lúa nước đòi hỏi nhiều lao động, nuôi được nhiều người. - Có nhiều trung tâm CN quan trọng và mạng lưới đô thị dày đặc. - Lịch sử khai thác lâu đời.

ĐỊA LÍ KINH TẾ

I - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (BÀI 20)

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế:	Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế	Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế
- Tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực I, khu vực III có tỉ	- Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ	- Nông nghiệp: hình thành các vùng chuyên canh.

<p>trọng khá cao nhưng không ổn định.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xu hướng chuyển dịch tích cực, phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu KT theo hướng CNH, HĐH. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước giai đoạn mới - Tùy theo từng ngành mà trong cơ cấu lại có sự chuyển dịch riêng. + Khu vực I: giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản. <p>Trong NN: giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khu vực II: Tăng tỉ trọng các ngành CN chế biến, giảm tỉ trọng các ngành CN khai thác. <p>Cơ cấu sản phẩm: tăng sản phẩm cao cấp, chất lượng, giảm các sản phẩm chất lượng thấp.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khu vực III: Đã có bước tăng trưởng ở 1 số mặt, nhất là trong lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế và phát triển đô thị. <p>Nhiều loại hình mới ra đời : viễn thông, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ...</p>	<p>đạo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỉ trọng của kinh tế tư nhân ngày càng tăng - Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghiệp: hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn. .. - Việc phát huy thế mạnh của từng vùng nhằm đẩy mạnh phát triển KT và tăng cường hội nhập với TG đã dẫn tới sự chuyển dịch cơ cấu KT và phân hóa SX giữa các vùng. <ul style="list-style-type: none"> - Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm: <ul style="list-style-type: none"> + Vùng KT trọng điểm phía Bắc + Vùng KT trọng điểm miền Trung + Vùng KT trọng điểm phía Nam
---	---	---

II - Các vấn đề của ngành nông nghiệp

1) Nền nông nghiệp nhiệt đới (BÀI 21)

Những thuận lợi và khó khăn của nền nông nghiệp nhiệt đới	Một số nét khác nhau cơ bản giữa nền NN cổ truyền và NN sản xuất hàng hóa	
<p>Thuận lợi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - KH nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hóa rõ rệt theo Bắc- Nam, theo mùa, theo chiều cao của địa hình nên có ảnh hưởng rất căn bản đến cơ cấu mùa vụ, cơ cấu sản phẩm nông nghiệp. - Chế độ nhiệt ẩm dồi dào, cho phép phát triển cây trồng, vật nuôi quanh năm. - Sự phân hóa của các điều kiện địa hình, đất trồng cho phép và đồng thời đòi hỏi phải áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng : Ở TD-MN, thế mạnh là các cây lâu năm, chăn nuôi gia súc. Ở đồng bằng, thế mạnh là các cây trồng ngắn ngày, thâm canh, tăng vụ, nuôi trồng thủy sản. <p>Khó khăn:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tính mùa vụ khắt khe trong nông nghiệp. + Thiên tai, tính chất bấp bênh của nông nghiệp. 	<p>Nền nông nghiệp cổ truyền</p>	<p>Nền nông nghiệp hiện đại</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất nhỏ, công cụ thủ công 	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất quy mô lớn, sử dụng nhiều máy móc
	<ul style="list-style-type: none"> - Năng suất lao động thấp 	<ul style="list-style-type: none"> - Năng suất lao động cao.
	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất tự cung, tự cấp, đa canh là chính. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất hàng hoá, chuyên môn hoá. Liên kết nông - công nghiệp.
	<ul style="list-style-type: none"> - Người sản xuất quan tâm nhiều đến sản lượng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Người sản xuất quan tâm nhiều hơn đến lợi nhuận.

2) Vấn đề phát triển nông nghiệp (BÀI 22)

Ngành trồng trọt	Ngành chăn nuôi
Ngành trồng trọt hiện nay vẫn chiếm gần 75%	- Tình hình chung

giá trị sản xuất nông nghiệp.

*** Sản xuất lương thực**

- Điều kiện phát triển

+ **Thuận lợi:** đất, nước, khí hậu của nước ta cho phép phát triển sản xuất lương thực phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.

+ **Khó khăn:** thiên tai (bão lụt, hạn hán), sâu bệnh thường xuyên.

- Những đặc điểm chủ yếu trong sản xuất lương thực những năm qua:

+ Diện tích gieo trồng lúa đã tăng mạnh.

+ Cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi.

+ Năng suất lúa tăng mạnh.

+ Sản lượng lúa tăng mạnh (đạt 36 triệu tấn năm 2006). Hiện nay: bình quân lương thực có hạt trên đầu người là hơn 470kg/năm. Lượng gạo xuất khẩu ở mức 3 - 4 triệu tấn/năm.

+ Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực lớn nhất cả nước (chiếm trên 50% diện tích và trên 50% sản lượng lúa cả nước). Đồng bằng sông Hồng là vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai và là vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước.

*** Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả**

- Điều kiện

+ **Thuận lợi:** khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, có nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp, nguồn lao động dồi dào; đã có mạng lưới các cơ sở chế biến nguyên liệu cây công nghiệp.

+ **Khó khăn:** thị trường thế giới về sản phẩm cây công nghiệp có nhiều biến động, sản phẩm cây CN của ta chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khó tính.

- Hiện trạng:

+ Chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới, ngoài ra còn có một số cây nguồn gốc cận nhiệt.

+ Tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp năm 2005 là khoảng 2500 ha, chủ yếu là cây CN lâu năm.

- Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu

+ Cà phê: chủ yếu ở Tây Nguyên, ngoài ra ở Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ. Cà phê chè mới được trồng nhiều ở Tây Bắc.

+ Cao su: chủ yếu ở Đông Nam Bộ, ngoài ra ở Tây Nguyên, một số tỉnh Duyên hải miền Trung

+ Hồ tiêu: chủ yếu ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung.

+ Điều: Đông Nam Bộ.

+ Dừa: Đồng bằng sông Cửu Long

+ Chè: Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên (ở tỉnh Lâm Đồng).

- Các cây công nghiệp hàng năm chủ yếu

+ Mía: Các vùng chuyên canh được phát triển ở đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung

+ Lạc: trồng nhiều trên các đồng bằng Thanh -

+ Tỷ trọng của ngành chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp từng bước tăng khá vững chắc.

+ Xu hướng nổi bật là ngành chăn nuôi đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá, chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.

+ Các sản phẩm không qua giết thịt (trứng, sữa) chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi.

- Điều kiện

+ Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo tốt hơn nhiều (hoa màu lương thực, đồng cỏ, phụ phẩm ngành thủy sản, thức ăn chế biến công nghiệp).

+ Các dịch vụ về giống, thú y đã có nhiều tiến bộ và phát triển rộng khắp.

+ Giống gia súc, gia cầm cho năng suất vẫn còn thấp, chất lượng chưa cao (nhất là cho yêu cầu xuất khẩu).

+ Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm vẫn đe dọa lan tràn trên diện rộng.

+ Hiệu quả chăn nuôi chưa thật cao và ổn định.

- Vật nuôi

* *Lợn và gia cầm*

- Nguồn cung cấp thịt chủ yếu.

- Đàn lợn hơn 27 triệu con (năm 2005), cung cấp trên 3/4 sản lượng thịt các loại. Chăn nuôi gia cầm tăng mạnh.

- Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

* *Chăn nuôi gia súc ăn cỏ*

- Chủ yếu còn dựa vào các đồng cỏ tự nhiên.

+ Trâu được nuôi nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (hơn 1/2 đàn trâu cả nước) và Bắc Trung Bộ.

+ Bò được nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Chăn nuôi bò sữa đã phát triển khá mạnh ở ven TP Hồ Chí Minh, Hà Nội...

<p>Nghê - Tĩnh, trên đất xám bạc màu ở Đông Nam Bộ và ở Đăk Lăk.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đậu tương: được trồng nhiều ở trung du và miền núi Bắc Bộ, gần đây được phát triển mạnh ở Đăk Lăk, Hà Tây và Đồng Tháp + Đay: đồng bằng sông Hồng + Cói: ven biển Ninh Bình, Thanh Hoá. 	
--	--

3/ Vấn đề phát triển ngành thủy sản và lâm nghiệp (BÀI 24)

<p>Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản</p> <p>- Thuận lợi</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bờ biển dài 3260km và vùng đặc quyền kinh tế trên biển rộng khoảng 1 triệu km². + Nguồn lợi hải sản khá phong phú. + Có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm + Dọc bờ biển có bãi triều, đầm phá, cánh rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ. + Ở một số hải đảo có các rạn đá, là nơi tập trung nhiều thủy sản có giá trị kinh tế... + Ven bờ có nhiều đảo và vụng, vịnh tạo điều kiện cho các bãi cá đẻ. + Có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ở vùng đồng bằng có các ô trũng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt. + Nhân dân có kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. + Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn. + Các dịch vụ thủy sản và chế biến thủy sản được mở rộng . + Nhu cầu về các mặt hàng thủy sản ở trong nước và thế giới tăng nhiều trong những năm gần đây. + Sự đổi mới chính sách của Nhà nước về phát triển ngành thủy sản. <p>- Khó khăn</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hằng năm có tới 9 - 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông và khoảng 30 - 35 đợt gió mùa đông bắc, gây thiệt hại về người và tài sản, hạn chế số ngày ra khơi. + Tàu thuyền, các phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm được đổi mới. + Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu. + Việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế. + Ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản cũng bị đe dọa suy giảm. 	<p>nêu hiện trạng phát triển trồng rừng và các vấn đề để phát triển vốn rừng ở nước ta hiện nay</p> <p>- Hiện trạng trồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cả nước có khoảng 2 triệu ha rừng trồng tập trung, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, thông nhựa..., rừng phòng hộ. + Hàng năm, cả nước trồng trên dưới 200 nghìn ha rừng tập trung. + Diện tích rừng trồng có tăng, nhưng không cao. Phần lớn rừng trồng nhằm mục đích kinh tế, sản xuất cây lấy gỗ ngắn ngày, chưa ưu tiên trồng rừng phòng hộ. Từ năm 1983 đến 2006, tỉ lệ diện tích rừng trồng đã tăng được 2,1 triệu ha. Tuy nhiên diện tích rừng bị phá không phải là nhỏ. <p>- Các vấn đề để phát triển vốn rừng ở nước ta hiện nay</p> <ul style="list-style-type: none"> + Quản lý khai thác, bảo vệ rừng, đầu tư cho trồng rừng. + Đầu tư phát triển kinh tế rừng ở miền núi (giúp đồng bào các dân tộc ít người kỹ thuật và phương thức làm kinh tế, mô hình kinh tế rừng, kinh tế trang trại). + Thực hiện các biện pháp về kinh tế - xã hội (xây dựng vùng đệm và vùng trồng rừng kinh tế; trồng rừng hỗn tạp, ưu tiên cho các loài cây bản địa; giao đất, giao rừng cho hộ gia đình quản lý; trang bị các phương tiện dự báo cháy rừng, các phương tiện phục vụ cho kiểm tra, ngăn chặn các hoạt động phá rừng,...) + Giáo dục về bảo vệ rừng, nâng cao ý thức về bảo vệ rừng cho toàn dân.
--	---

4) Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp (BÀI 25)

<p>Khác nhau trong chuyên môn hóa NN giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trung du và miền núi Bắc Bộ: phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt (chè, trâu, sò, hồi...); cây đậu tương, thuốc lá; cây ăn quả, dược liệu; trâu, bò lấy thịt, sữa, lợn (trung du). 	<p>Khác nhau trong chuyên môn hóa NN giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đồng bằng sông Hồng: lúa cao sản, lúa có chất lượng cao; cây thực phẩm, cây ăn quả; đay, cói; lợn, bò sữa, gia cầm, nuôi thủy sản nước ngọt, mặn, lợ. + Đồng bằng sông Cửu Long: lúa, lúa có chất
---	---

<p>+ Tây Nguyên: cà phê, chè, cao su, dâu tằm, hồ tiêu; bò thịt và bò sữa.</p> <p>Sự khác nhau về các sản phẩm chuyên môn hoá bắt nguồn từ sự khác nhau về điều kiện phát triển nổi bật: Trung du và miền núi Bắc Bộ với khí hậu có một mùa đông lạnh thích hợp cho các cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt; đất feralit, nói riêng là đất đỏ đá vôi thuận lợi cho các cây đậu tương, thuốc lá... Tây Nguyên có đất đỏ badan diện tích rộng và khí hậu có tính cận xích đạo, nên thuận lợi cho trồng các cây công nghiệp nhiệt đới lâu năm; trên vùng núi cao, nhiệt độ hạ thấp có thể trồng chè. Chăn nuôi được phát triển cả ở hai vùng dựa trên các đồng cỏ và tác động của khí hậu.</p>	<p>lượng cao; cây công nghiệp ngắn ngày; cây ăn quả nhiệt đới; thủy sản (đặc biệt là tôm); gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).</p> <p>Nguyên nhân: Đồng bằng sông Hồng có trình độ thâm canh lúa cao; có mùa đông lạnh cho phép phát triển vụ đông; có nguồn thức ăn cho chăn nuôi từ các phụ phẩm của ngành trồng trọt; nhiều ao hồ, mặt nước, cửa sông.... Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích đất rộng, trong đó diện tích đất phù sa ngọt tương đối lớn; khí hậu có tính cận xích đạo; diện tích mặt nước rộng, dọc bờ biển có nhiều bãi triều, nhiều cánh rừng ngập mặn...</p>
--	---

III – Các vấn đề của ngành công nghiệp

1) Cơ cấu ngành công nghiệp (BÀI 26)

Cơ cấu CN theo ngành	Cơ cấu CN theo lãnh thổ	Cơ cấu CN theo thành phần KT
<p>* CM cơ cấu ngành CN nước ta đa dạng?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo cách phân loại hiện hành, nước ta có 3 nhóm với 29 ngành công nghiệp: nhóm công nghiệp khai thác (4 ngành), nhóm công nghiệp chế biến (23 ngành) và nhóm sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước (2 ngành). - Trong cơ cấu ngành CN hiện nay nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm: năng lượng, chế biến lương thực - thực phẩm, dệt - may, hoá chất - phân bón - cao su, vật liệu xây dựng, cơ khí - điện tử,... - Cơ cấu ngành CN nước ta đang có sự chuyển dịch nhằm thích nghi với tình hình mới để hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới. 	<p>Chứng minh cơ cấu CN nước ta có sự phân hóa về mặt lãnh thổ. Tại sao có sự phân hóa đó?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ở Bắc Bộ, ĐBSH và vùng phụ cận: <ul style="list-style-type: none"> + Mức độ tập trung CN cao nhất nước. + Từ Hà Nội, hoạt động CN với chuyên môn hóa khác nhau lan tỏa theo nhiều hướng dọc theo các tuyến giao thông huyết mạch. : <ul style="list-style-type: none"> • Hải Phòng -Hạ Long-Cẩm Phả : cơ khí, than, VLXD. • Đáp Cầu- Bắc Giang : VLXD, phân hóa học. • Đông Anh- Thái Nguyên:cơ khí, luyện kim. • Việt Trì- Lâm Thao : Hóa chất, giấy • Hòa Bình- Sơn La : Thủy điện • Nam Định, Ninh Bình- Thanh Hóa : dệt-may, điện, VLXD. - Ở Nam Bộ : <ul style="list-style-type: none"> + Hình thành 1 dải CN, trong đó nổi lên các trung tâm CN hàng đầu như TP HCM, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một. + Hướng CMH rất đa dạng, có một vài ngành tương đối non trẻ nhưng pt mạnh như khai thác dầu khí. - Dọc theo DHMT : Đà Nẵng là TTCN quan trọng nhất. Ngoài ra có 1 số TT khác : Vinh, Quy Nhơn, ... - Ở các khu vực còn lại, nhất là vùng núi, CN phát triển chậm, phân bố phân tán rời rạc. <p><u>Giải thích</u> : Những khu vực tập trung CN thường gắn liền với sự có mặt của TNTN, nguồn lao động có tay nghề, thị</p>	<p>Nhận xét cơ cấu CN theo thành phần KT nước ta?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhờ kết quả của công cuộc đổi mới, cơ cấu CN theo thành phần KT có những thay đổi sâu sắc : <ul style="list-style-type: none"> + Số thành phần KT tham gia hoạt động CN đã được mở rộng nhằm phát huy mọi tiềm năng cho việc sx. + Xu hướng chung là giảm tỉ trọng KV nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực ngoài nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

	trường, KCHT và VTĐL thuận lợi. - Những khu vực gặp nhiều hạn chế trong pt CN là do sự thiếu đồng bộ của các nhân tố trên, đặc biệt là GTVT.	
--	---	--

2) CN trọng điểm (BÀI 27)

Chứng minh CN năng lượng là CN trọng điểm	Chứng minh CN chế biến LTTP là CN trọng điểm
<p>- Khái niệm: CN trọng điểm là ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về kt-xh và có tác động mạnh mẽ đến các ngành KT khác.</p> <p>- CN năng lượng là CN trọng điểm vì:</p> <p>* Có thế mạnh lâu dài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dựa trên nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có: <ul style="list-style-type: none"> + Than: than antraxit, tập trung ở khu vực Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỉ tấn, Ngoài ra có than bùn, than nâu. + Dầu khí: tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa với trữ lượng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m³ khí. Hai bể trầm tích có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác là bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn. + Nguồn thủy năng: Tiềm năng rất lớn, về lí thuyết, công suất có thể đạt khoảng 30 triệu kW Tiềm năng này tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%). + Các nguồn năng lượng khác (sức gió, sức nước, năng lượng mặt trời,...) ở nước ta rất dồi dào, cho phép đa dạng hoá ngành điện lực. - Ngoài ra sự phát triển CN năng lượng còn dựa vào các thế mạnh khác như: Thị trường tiêu thụ rộng lớn, lao động dồi dào, giá rẻ; vốn, ... <p>* Mang lại hiệu quả KT cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiếm 11,1% trong giá trị sản lượng CN (2007) - Đem lại hiệu quả kt.: Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng của các ngành kt, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước - Về XH : giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động, nâng cao đời sống nhất là đồng bào vùng sâu, vùng xa. <p>* Tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của các ngành kt khác :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ trương của nhà nước : Điện phải đi trước một bước so với các ngành kt khác. - Tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác về các mặt quy mô, kĩ thuật, chất lượng sản phẩm. 	<p>- Khái niệm: CN trọng điểm là ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về kt-xh và có tác động mạnh mẽ đến các ngành KT khác.</p> <p>- CN chế biến LTTP là CN trọng điểm vì:</p> <p>* Có thế mạnh lâu dài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có nguồn nguyên liệu dồi dào, đa dạng, (từ ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) phân bố rộng khắp cả nước. - Có lực lượng LĐ đông đảo, lương thấp. - Có thị trường tiêu thụ rộng rãi trong và ngoài nước. - Có nhiều cơ sở SX phân bố rộng khắp với năng lực lớn. <p>* Mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản lượng CN (23,7 % năm 2007). - Không đòi hỏi nhiều vốn, thời gian hoàn vốn nhanh nên phù hợp với điều kiện nước ta. - Tạo nhiều hàng hóa phục vụ xã hội và xuất khẩu. - Tạo điều kiện để nông sản được chế biến, dễ sử dụng, tránh xuất khẩu thô nông sản. <p>* Tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy NN phát triển. - Ngoài ra các ngành khác như: GTVT, thương mại, cơ khí, năng lượng cũng có điều kiện phát triển.

IV – Các vấn đề phát triển ngành dịch vụ

1) Giao thông vận tải (BÀI 30)

Các loại hình	Đường ô tô	Đường sắt	Đường biển	Đường hàng không	Đường sông
Đặc điểm	- Sự phát triển + Mở rộng và hiện đại hoá, phủ kín các vùng - Các tuyến đường chính: + Quốc lộ 1A dài 2300	- Tổng chiều dài đường sắt nước ta là 3142 km. - Đường sắt Thống Nhất (Hà Nội - Thành phố	- Thuận lợi: đường bờ biển dài 3260 km, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió và nhiều	- Non trẻ, nhưng có bước tiến nhanh. - Đầu năm 2007, cả nước có 19 sân bay,	- Chiều dài giao thông 11000 km. - Các tuyến chính + Hệ thống sông

<p>km, là tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta, nối các vùng kinh tế (trừ Tây Nguyên) và hầu hết các trung tâm kinh tế lớn của cả nước.</p> <p>+ Đường Hồ Chí Minh là trục đường bộ xuyên quốc gia thứ hai, có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải phía tây đất nước.</p> <p>+ Trong quá trình hội nhập quốc tế, hệ thống đường bộ của nước ta đang được kết nối vào hệ thống đường bộ trong khu vực.</p>	<p>Hồ Chí Minh) dài 1726 km là trục giao thông quan trọng theo hướng Bắc - Nam..</p> <p>- Các tuyến đường chính khác: Hà Nội - Hải Phòng (102 km), Hà Nội - Lào Cai (293 km), Hà Nội - Thái Nguyên ...</p>	<p>đảo, quần đảo ven bờ, nằm trên đường hàng hải quốc tế.</p> <p>- Các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng Bắc - Nam. Quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng - Thành phố Hồ Chí Minh, dài 1500 km.</p> <p>- Các cảng biển và cụm cảng quan trọng là: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng</p>	<p>trong đó có 5 sân bay quốc tế. Đội máy bay không ngừng được đổi mới, chuyên loại.</p> <p>- Các tuyến đường bay trong nước được khai thác trên cơ sở ba đầu mối chủ yếu là: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.</p>	<p>Hồng - Thái Bình + Hệ thống sông Mê Công - Đồng Nai + Một số sông lớn ở miền Trung</p>
--	--	---	---	---

2) Thông tin liên lạc

Trước thời kì Đổi mới	Trong thời kì Đổi mới
- Mạng lưới thiết bị viễn thông cũ kĩ, lạc hậu	- Bước đầu có cơ sở vật chất kĩ thuật và mạng lưới tiên tiến, hiện đại.
- Dịch vụ viễn thông nghèo nàn.	- Tốc độ phát triển viễn thông và internet cao nhất khu vực. - Dịch vụ thông tin đa dạng phong phú.
- Năm 1990: 0,17 điện thoại/100 dân	- Năm 2005: 19 máy điện thoại/100 dân.

3) Thương mại (BÀI 31)

Nội thương	Ngoại thương
<p>* Thành tựu của ngành nội thương:</p> <p>- Trong cả nước hình thành một thị trường thống nhất.</p> <p>- Hàng hóa phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.</p> <p>- Hoạt động nội thương có sự tham gia của nhiều thành phần KT.</p>	<p>Chứng minh rằng hoạt động xuất, nhập khẩu của nước ta đang có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây.</p> <p>- Thị trường buôn bán ngày càng được mở rộng theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá. Việt Nam đã gia nhập WTO.</p> <p>- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng.</p> <p>- Năm 1992, lần đầu tiên, cán cân xuất nhập khẩu của nước ta tiến tới sự cân đối. Từ năm 1993 đến nay, tiếp tục nhập siêu, nhưng bản chất khác xa với nhập siêu thời kì trước Đổi mới.</p> <p>- Xuất khẩu: Các mặt hàng xuất khẩu phong phú (hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng nông - lâm - thủy sản). Thị trường xuất khẩu mở rộng, lớn nhất hiện nay là Mĩ, tiếp đến là Nhật Bản, Trung Quốc.</p> <p>- Nhập khẩu: Các mặt hàng nhập khẩu: chủ yếu là nguyên liệu, tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu) và một phần nhỏ là hàng tiêu dùng. Các thị trường nhập khẩu chủ yếu: khu vực châu Á - Thái Bình Dương và châu Âu.</p>

4) Du lịch (BÀI 31)

Tài nguyên du lịch	Tình hình phát triển du lịch
<p>Chứng minh rằng tài nguyên du lịch nước ta phong phú, đa dạng:</p> <p>- Tài nguyên du lịch nước ta gồm 2 nhóm: tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn.</p> <p>+ Tài nguyên du lịch tự nhiên:</p>	<p>- Du lịch thực sự pt nhanh từ đầu thập kỉ 90 cho đến nay nhờ chính sách đổi mới</p> <ul style="list-style-type: none"> Số khách nội địa, quốc tế và doanh thu du lịch tăng qua các năm. <p>- Có 3 vùng du lịch: Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ,</p>

<ul style="list-style-type: none"> Địa hình (125 bãi biển, 2 di sản thiên nhiên thế giới: Vịnh Hạ Long và Phong Nha – Kẻ Bàng, 200 hang động). Khí hậu: Đa dạng, phân hóa. Nước: sông hồ, nước khoáng, nước nóng... Sinh vật: hơn 30 vườn quốc gia, động vật hoang dã, thủy hải sản. <p>+ Tài nguyên du lịch nhân văn:</p> <ul style="list-style-type: none"> Di tích: 4 vạn di tích, nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể thế giới (Cố đô Huế, phố cổ Hội An, thành Nhà Hồ...; Nhã nhạc cung đình Huế, không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên...) 	<p>Nam Trung Bộ và Nam Bộ.</p> <ul style="list-style-type: none"> Các trung tâm du lịch lớn nhất của nước ta <ul style="list-style-type: none"> + Hà Nội (ở phía bắc), Thành phố Hồ Chí Minh (ở phía nam), Huế - Đà Nẵng (ở miền Trung). + Ngoài ra, còn một số trung tâm du lịch quan trọng khác như Hạ Long, Hải Phòng, Nha Trang, Đà Lạt, Cần Thơ...
---	---

5) Một số vấn đề khác

Vì sao Đông Nam Bộ là vùng có tỉ trọng giá trị sản xuất CN lớn nhất cả nước?	Tại sao ĐBSH và vùng phụ cận có mức độ tập trung CN theo lãnh thổ vào loại cao nhất nước ?
<ul style="list-style-type: none"> Vị trí địa lí thuận lợi: giáp các vùng giàu tài nguyên (ĐHN TB, Tây Nguyên, ĐBSCL), giáp Cam-pu-chia, giáp Biển Đông Tài nguyên: tài nguyên dồi dào, nhất là dầu khí Kinh tế - xã hội: <ul style="list-style-type: none"> + Dân cư đông, lao động dồi dào, lao động có chuyên môn kĩ thuật. + Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển. + Thị trường tiêu thụ lớn. + Thu hút vốn đầu tư nước ngoài. 	<ul style="list-style-type: none"> VTĐL thuận lợi : Giáp với TD MN BB, BTB, Biển Đông.. Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Có nguồn nguyên liệu cho CN dồi dào từ NN và T.Sản. TN khoáng sản phong phú (nhất là than), tập trung chủ yếu ở vùng phụ cận. Dân cư đông, thị trường tiêu thụ rộng lớn, nguồn LĐ dồi dào và có trình độ chuyên môn kĩ thuật. CSHT, CSVC-KT tốt. Có thủ đô HN-trung tâm kt lớn của cả nước. Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

I. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ (BÀI 32)

1. *Khái quát chung*

- Gồm các tỉnh:
 - + Tây Bắc: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình;
 - + Đông Bắc: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang và Quảng Ninh.

-> **Tại sao nói việc phát huy các thể mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ có ý nghĩa kinh tế lớn, ý nghĩa chính trị, xã hội sâu sắc ?**

- Ý nghĩa kinh tế lớn: Trung du và miền núi Bắc Bộ có tiềm năng lớn, nhưng mới được khai thác một phần. Việc phát huy các thể mạnh của vùng sẽ góp phần nâng cao vị thế của vùng trong nền kinh tế cả nước và đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, tạo ra cơ cấu kinh tế của vùng ngày càng hoàn thiện hơn.

- Ý nghĩa chính trị, xã hội: đây là vùng có nhiều dân tộc ít người, đồng bào các dân tộc đã đóng góp rất lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc. Tuy nhiên, trong vùng vẫn còn nhiều xã nghèo, huyện nghèo.

2. Các thể mạnh của vùng TDMNBB (4 thể mạnh chính)

Khai thác chế biến khoáng sản và thủy điện	Trồng và chế biến cây CN, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới	Chăn nuôi gia súc	Kinh tế biển
---	---	--------------------------	---------------------

<p>* Khoáng sản : giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoáng sản năng lượng : + than ở Quảng Ninh (chất lượng tốt nhất ĐNA) + mỗi năm khai thác 30 triệu tấn phục vụ cho các nhà máy nhiệt điện (Uông Bí, Cao Ngạn, Na Dương...) và xuất khẩu. - Khoáng sản kinh loại : + Tây Bắc : đồng-niken, đất hiếm. + Đông Bắc : sắt, kẽm-chì, đồng-vàng, thiếc-bôxít. Mỗi năm khai thác 1000 tấn thiếc. - Khoáng sản phi kim loại : apatit (Lào Cai). Mỗi năm khai thác 600 nghìn tấn để sx phân lân. <p>* Thủy điện :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trữ năng thủy điện lớn. + Hệ thống sông Hồng (11 nghìn MW), riêng sông Đà gần 6 nghìn MW. + Nguồn thủy năng đã và đang được khai thác : nhà máy thủy điện Thác Bà, Hòa Bình, Sơn La, Tuyên Quang...và nhiều nhà máy thủy điện nhỏ đang XD. 	<p><u>Khả năng:</u></p> <p><u>Thuận lợi:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đất: đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác. - Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của địa hình vùng núi. Do vậy trung du miền núi Bắc bộ có thể mạnh đặc biệt để phát triển cây công nghiệp, dược liệu, rau quả, có nguồn gốc. - Khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây đặc sản còn rất lớn. <p><u>Khó khăn:</u> vùng còn nhiều khó khăn, những khó khăn lớn là:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Rét đậm, rét hại, sương muối, thiếu nước về mùa đông + Mạng lưới cơ sở chế biến nông sản chưa tương xứng với thế mạnh của vùng + Khó khăn khác: vốn, lao động ngành nghề, thị trường... <p><u>Hiện trạng:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đây là vùng chè lớn nhất nước ta, các loại chè thơm ngon nổi tiếng ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái,... - Các vùng núi giáp Cao Bằng-Lạng Sơn và vùng núi cao Hoàng Liên Sơn trồng các cây thuốc quý: tam thất, đỗ trọng, thảo quả, hôi,...cây ăn quả: đào, lê, táo, mận... - Ở Sapa có thể trồng rau ôn đới, sản xuất hạt giống quanh năm, trồng hoa xuất khẩu *Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp, cây đặc sản cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa có hiệu quả, hạn chế nạn du canh, du cư trong vùng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều đồng cỏ, chủ yếu trên các cao nguyên ở độ cao 600 - 700 m, phát triển chăn nuôi trâu, bò (lấy thịt và lấy sữa), ngựa, dê. Bò sữa được nuôi tập trung ở cao nguyên Mộc Châu (Sơn La). Trâu, bò thịt được nuôi rộng rãi, nhất là trâu. Đàn trâu chiếm hơn 1/2 đàn trâu cả nước, đàn bò bằng 16% đàn bò cả nước (2005). - Đàn lợn trong vùng tăng nhanh (chiếm 21% đàn lợn cả nước). - Khó khăn: + Khâu vận chuyển các sản phẩm chăn nuôi tới vùng tiêu thụ. + Đồng cỏ năng suất thấp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quảng Ninh là vùng biên giàu tiềm năng-1 vùng đang phát triển năng động cùng với sự phát triển của vùng KT trọng điểm phía Bắc. - Ở đây đang phát triển mạnh đánh bắt hải sản, nhất là đánh bắt xa bờ, nuôi trồng thủy sản. - Du lịch biển đảo đang đóng góp đáng kể vào cơ cấu kinh tế; Hạ Long Di sản thiên nhiên TG - Cảng Cái Lân đang được xây dựng và nâng cấp, tạo đà cho sự hình thành khu công nghiệp Cái Lân...
---	---	--	--

II. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐBSH (BÀI 33)

1. Các thế mạnh và hạn chế của ĐBSH

Các thế mạnh	Các hạn chế
<ul style="list-style-type: none"> - <i>Vị trí địa lí:</i> nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, giáp các vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và giáp Biển Đông. - <i>Tài nguyên thiên nhiên</i> <ul style="list-style-type: none"> - Đất nông nghiệp 57,9% diện tích đồng bằng, trong đó đất phù sa màu mỡ 70%, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có số dân đông nhất cả nước. Mật độ dân số cao (1225 người/km², gấp 4,8 lần mật độ trung bình của cả nước (2006), gây khó khăn cho giải quyết việc làm. - Chịu ảnh hưởng của những tai biến thiên nhiên như bão, lũ lụt, hạn hán.... Một số loại tài nguyên (đất, nước mặt,...) bị suy thoái. Là vùng thiếu nguyên liệu

<ul style="list-style-type: none"> - Tài nguyên nước phong phú (nước mặt, nước dưới đất, nước nóng, nước khoáng). - Biển: có khả năng phát triển cảng biển, du lịch, thủy hải sản. - Khoáng sản: đá vôi, sét, cao lanh; ngoài ra có than nâu và tiềm năng về khí đốt. - Điều kiện kinh tế - xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Dân cư, lao động: nguồn lao động dồi dào với truyền thống và kinh nghiệm sản xuất phong phú. Chất lượng lao động đứng hàng đầu cả nước và tập trung phần lớn ở các đô thị. - Cơ sở hạ tầng: Mạng lưới giao thông phát triển mạnh. Khả năng cung cấp điện, nước được đảm bảo. - CSVCKT cho các ngành KT đã được hình thành và ngày càng hoàn thiện. - Thế mạnh khác: thị trường rộng, có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời. 	<ul style="list-style-type: none"> cho việc phát triển công nghiệp; phần lớn nguyên liệu phải đưa từ vùng khác đến. - Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy được thế mạnh của vùng.
--	---

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở ĐBSH và các định hướng chính

Thực trạng	Các định hướng
<ul style="list-style-type: none"> - Tỉ trọng giá trị sản xuất của nông, lâm, ngư nghiệp giảm, tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng. - Cơ cấu kinh tế theo ngành đã có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực; tuy nhiên, sự chuyển dịch còn chậm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xu hướng chung là phải tiếp tục giảm tỉ trọng của khu vực I và tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II và khu vực III trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao gắn với việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường. - Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành có sự khác nhau, nhưng trọng tâm là phát triển và hiện đại hoá công nghiệp chế biến, các ngành công nghiệp khác và dịch vụ gắn với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hoá. <ul style="list-style-type: none"> + Đối với khu vực I: giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi và thủy sản. Riêng trong ngành trồng trọt lại giảm tỉ trọng của cây lương thực và tăng dần tỉ trọng của cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả. + Đối với khu vực II: quá trình chuyển dịch lại gắn với việc hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm (chế biến lương thực - thực phẩm, ngành dệt - may và da giày, ngành sản xuất vật liệu xây dựng,... + Đối với khu vực III: du lịch là một ngành tiềm năng; trong tương lai, du lịch sẽ có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế của vùng. Các dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo... cũng phát triển mạnh.

III. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ (BÀI 35)

Gồm các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

1. Hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp

Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp

Khai thác tổng hợp thế mạnh về nông nghiệp của trung du và đồng bằng, ven biển

Phát triển ngư nghiệp

* Ý nghĩa :

- + Góp phần tạo ra cơ cấu ngành.
- + Tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

+ Việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn hiện nay đòi hỏi phải phát huy các thế mạnh sẵn có của vùng, trong đó có thế mạnh về nông - lâm - ngư nghiệp.

<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích rừng, chiếm khoảng 20% diện tích rừng cả nước. Độ che phủ rừng là 47,8% (năm 2006), chỉ đứng sau vùng TN. - Trong rừng có nhiều loại gỗ quý (táu, lim, sến,...), nhiều lâm sản, chim, thú có giá trị. - Hiện nay, rừng giàu chỉ còn tập trung chủ yếu ở vùng sâu giáp biên giới Việt - Lào. - Hàng loạt lâm trường hoạt động chăm lo việc khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ rừng. - Việc bảo vệ và phát triển vốn rừng nhất là rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ ven biển có ý nghĩa đặc biệt với vùng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng đồi trước núi có thế mạnh về + chăn nuôi đại gia súc (trâu chiếm 1/5 đàn trâu cả nước, bò chiếm 1/4 đàn bò cả nước). + hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, hồ tiêu, chè). - Trên các đồng bằng, phần lớn là đất cát pha, thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá,...), không thật thuận lợi cho cây lúa. Đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm và các vùng lúa thâm canh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các tỉnh đều có khả năng phát triển nghề cá biển. Tuy nhiên, tàu thuyền có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính. - Nghệ An có nghề cá phát triển. - Hiện nay, việc nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn đang được phát triển khá mạnh.
--	---	--

3. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

a) Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hoá

- Công nghiệp của vùng hiện đang phát triển dựa trên một số tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn, nguồn nguyên liệu của nông - lâm - thủy sản và nguồn lao động dồi dào, tương đối rẻ.
- Cơ cấu công nghiệp của vùng chưa thật định hình và sẽ có nhiều biến đổi sắp tới.
- Một số khoáng sản vẫn còn ở dạng tiềm năng hoặc được khai thác không đáng kể (crômít, thiếc,...).

- Trong vùng có một số nhà máy xi măng lớn như Bim Sơn, Nghi Sơn (Thanh Hoá), Hoàng Mai (Nghệ An). Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh (sử dụng quặng sắt Thạch Khê) đã được kí kết xây dựng.

- Vấn đề phát triển cơ sở năng lượng (điện) là một ưu tiên trong phát triển công nghiệp.

- + Nhu cầu về điện chủ yếu dựa vào lưới điện quốc gia.

- + Một số nhà máy thủy điện đang được xây dựng: Bản Vẽ, Cửa Đạt, Rào Quán

- Các trung tâm công nghiệp của vùng là Thanh Hoá - Bim Sơn, Vinh, Huế.

b) Xây dựng cơ sở hạ tầng trước hết là giao thông vận tải

Tại sao việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải sẽ tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng ?

Việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải đang tạo ra những thay đổi lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, tạo thế mở cửa nền kinh tế và làm thay đổi quan trọng sự phân công lao động theo lãnh thổ, từ đó tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng.

- Dự án đường Hồ Chí Minh hoàn thành sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các huyện phía tây, phân bố lại dân cư, mạng lưới đô thị mới sẽ mọc lên.

- Cùng với phát triển giao thông Đông - Tây, hàng loạt cửa khẩu được mở ra để phát triển giao thương với các nước láng giềng, trong đó Lao Bảo là cửa khẩu quốc tế quan trọng, gắn với khu thương mại - kinh tế Lao Bảo.

- Quốc lộ 1A được nâng cấp.

- Một số cảng nước sâu đang được đầu tư xây dựng, hoàn thiện (Nghị Sơn, Vũng Áng, Chân Mây) và gắn liền với sự hình thành các khu kinh tế cảng biển.

- Các sân bay Phú Bài, Vinh được nâng cấp giúp tăng cường thu hút khách du lịch.

IV. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ (BÀI 36)

1. Khái quát chung

Gồm: thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. - Có 2 quần đảo xa bờ: Hoàng Sa (huyện đảo thuộc TP Đà Nẵng), Trường Sa (huyện đảo thuộc tỉnh Khánh Hòa).

2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

Nghề cá	Du lịch biển	Dịch vụ hàng hải	Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và nghề muối
<ul style="list-style-type: none"> - Biển nhiều tôm, cá và các hải sản khác. Tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá, lớn nhất là các tỉnh cực Nam Trung Bộ. - Sản lượng thủy sản năm 2005 vượt 624 nghìn tấn, riêng sản lượng cá biển là 420 nghìn tấn, trong đó có nhiều loại cá quý như cá thu, ngừ, trích, nục, hồng, phèn, nhiều loại tôm. mực... - Bờ biển có nhiều vụng, đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. - Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng, phong phú. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều bãi biển nổi tiếng: Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận), mũi Né (Bình Thuận)... - Việc phát triển du lịch biển gắn liền với du lịch đảo và hàng loạt hoạt động du lịch nghỉ dưỡng, thể thao khác nhau. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều địa điểm để xây dựng cảng nước sâu. - Hiện tại có một số cảng tổng hợp lớn do TW quản lý: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. Đang xây dựng cảng nước sâu Dung Quất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện nay đã tiến hành khai thác các mỏ dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận). - Việc sản xuất muối cũng rất thuận lợi. Các vùng sản xuất muối nổi tiếng là Cà Ná, Sa Huỳnh...

3. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng

- Đã hình thành một chuỗi các trung tâm công nghiệp, lớn nhất là Đà Nẵng, tiếp đến là Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết.

- Công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông - lâm - thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng.

- Đã hình thành một số khu công nghiệp tập trung và cả khu chế xuất.

- Rất hạn chế về tài nguyên nhiên liệu, năng lượng. Cơ sở năng lượng (điện) chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp cũng như các hoạt động kinh tế khác của vùng.

- Vấn đề công nghiệp năng lượng (điện) được giải quyết theo hướng sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây 500 kV, xây dựng một số nhà máy thủy điện quy mô trung bình như sông Hinh (Phú Yên), Vĩnh Sơn (Bình Định), tương đối lớn như Hàm Thuận - Đa Mi (Bình Thuận), A Vương (Quảng Nam).

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đang được chú trọng đầu tư, đặc biệt với việc xây dựng khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế Dung Quất, công nghiệp của vùng sẽ có bước phát triển rõ nét trong những thập kỷ tới.

*** Tại sao việc tăng cường kết cấu hạ tầng giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng?**

Việc tăng cường kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đang tạo thế mở cửa nền kinh tế và làm thay đổi quan trọng sự phân công lao động theo lãnh thổ, từ đó tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng.

- Hiện đại hoá và phát triển các tuyến giao thông Bắc - Nam (quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất, dự án đường Hồ Chí Minh), trong đó có các dự án làm hầm đường bộ qua đèo Ngang, hầm đường bộ qua đèo Hải Vân, đường tránh đèo Cù Mông.

- Đi đôi với việc trên là việc mở các cảng biển, đặc biệt các cảng nước sâu.

V. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN (BÀI 37)

- Gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

- Là vùng duy nhất không giáp biển. Giáp Duyên hải Nam Trung Bộ, liền kề với Đông Nam Bộ, giáp Hạ Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia.

1. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

a. Tiềm năng

* Tự nhiên:

- Đất badan tầng phong hóa sâu, giàu dinh dưỡng, phân bố trên những mặt bằng rộng lớn thuận lợi cho việc thành lập các nông trường và vùng chuyên canh quy mô lớn.
- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, có hai mùa:
 - + Mùa khô: phơi sấy, bảo quản sản phẩm nhưng thiếu nước.
 - + Mùa mưa: cung cấp nước, nhưng dễ xói mòn đất.
- Khí hậu còn có sự phân hóa theo độ cao, thích hợp phát triển cây công nghiệp nhiệt đới và cận nhiệt đới.

* Kinh tế - xã hội:

- Người dân có kinh nghiệm trong trồng cây công nghiệp.
- Chính sách ưu tiên phát triển các vùng chuyên canh cây CN của nhà nước....

b. Thực trạng

Cây CN	Tình hình SX	Phân bố
Cà phê	- Chiếm 4/5 diện tích cà phê cả nước. - Đắk Lắk là tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất.	Cà phê chè: trên các cao nguyên cao thuộc Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng. - Cà phê vối: vùng thấp, chủ yếu thuộc Đắk Lắk.
Chè	- Diện tích lớn thứ 2 sau vùng TDMNBB. - Lâm Đồng là tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất cả nước.	Lâm Đồng, Gia Lai.
Cao su	Diện tích lớn thứ 2 sau vùng Đông Nam Bộ.	Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông.

c) Biện pháp

- Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh, mở rộng diện tích có kế hoạch, khoa học, bảo vệ rừng, phát triển thủy lợi. Đa dạng cơ cấu cây công nghiệp. Đẩy mạnh khâu chế biến và xuất khẩu ...

2. Khai thác và chế biến lâm sản

- Vào đầu thập kỉ 90, rừng che phủ 60% diện tích lãnh thổ.
- Còn nhiều rừng gỗ quý (cẩm lai, gụ mật, nghiến, trắc, sến), nhiều chim, thú quý (voi, bò tót, gấu...). Vào đầu thập kỉ 90, rừng chiếm tới 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước.
- Sản lượng gỗ khai thác hiện nay khoảng 200 - 300 nghìn m³/năm. Phần lớn gỗ khai thác được đem xuất ra ngoài vùng dưới dạng gỗ tròn chưa qua chế biến hoặc mới qua sơ chế.
- Vấn đề đặt ra: + Phải ngăn chặn nạn phá rừng.
- + Khai thác rừng hợp lí đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới.
- + Công tác giao đất giao rừng cần được đẩy mạnh.
- + Đẩy mạnh việc chế biến gỗ tại địa phương, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

3. Khai thác thủy năng kết hợp thủy lợi

- Tài nguyên nước của các hệ thống sông Xê Xan, Xrê Pôk, Đồng Nai... đang được sử dụng ngày càng có hiệu quả hơn. Hàng loạt công trình thủy điện lớn đã và đang được xây dựng.
- Các công trình thủy điện tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp của vùng phát triển, trong đó có khai thác và chế biến bột nhôm từ nguồn bôxít. Đồng thời, các hồ thủy điện đem lại nguồn nước tưới quan trọng trong mùa khô và có thể khai thác cho mục đích du lịch, nuôi trồng thủy sản.

VI. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ (BÀI 39)

1. Hãy trình bày một số phương hướng chính để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp của vùng.

- Giải quyết vấn đề về cơ sở năng lượng: Cơ sở năng lượng của vùng đã từng bước được giải quyết nhờ phát triển nguồn điện và mạng lưới điện.
- + Một số nhà máy thủy điện được xây dựng trên hệ thống sông Đồng Nai. Các nhà máy điện tuốc bin khí sử dụng khí thiên nhiên được xây dựng và mở rộng. Một số nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu phục vụ cho các khu chế xuất được đầu tư xây dựng.

+ Đường dây cao áp 500 kV Hoà Bình - Phú Lâm (TP Hồ Chí Minh) được đưa vào vận hành từ giữa năm 1994. Các trạm biến áp 500 kV và một số mạch 500 kV được tiếp tục xây dựng như tuyến Phú Mỹ - Nhà Bè, Nhà Bè - Phú Lâm...

- Gắn sự phát triển công nghiệp của vùng với xu thế mở rộng quan hệ đầu tư với nước ngoài.

- Cần phải luôn luôn quan tâm vấn đề môi trường; phát triển công nghiệp tránh làm tổn hại đến du lịch.

2. Chứng minh rằng việc xây dựng các công trình thuỷ lợi có ý nghĩa hàng đầu trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên nông nghiệp của vùng.

- Đông Nam Bộ có một mùa khô kéo dài và sâu sắc. Đồng thời cũng có nhiều vùng thấp dọc sông Đồng Nai, sông La Ngà bị úng ngập trong mùa mưa. Do vậy, vấn đề thuỷ lợi có ý nghĩa hàng đầu.

- Nhiều công trình thuỷ lợi đã được xây dựng: Công trình thuỷ lợi Dầu Tiếng trên thượng lưu sông Sài Gòn (tỉnh Tây Ninh) là công trình thuỷ lợi lớn nhất nước ta. Dự án thuỷ lợi Phước Hoà được thực thi để chia một phần nước sông Bé cho sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Tây, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.

- Nhờ giải quyết nước tưới cho các vùng khô hạn về mùa khô và tiêu nước cho các vùng thấp dọc sông Đồng Nai và sông La Ngà, diện tích đất trồng trọt tăng lên, hệ số sử dụng đất trồng hàng năm cũng tăng và khả năng đảm bảo lương thực, thực phẩm của vùng cũng khá hơn.

3. Lấy ví dụ chứng minh rằng sự phát triển tổng hợp kinh tế biển có thể làm thay đổi mạnh mẽ bộ mặt kinh tế vùng.

- Trước đây, Đông Nam Bộ đã phát triển mạnh khai thác tài nguyên sinh vật biển, du lịch biển và giao thông vận tải biển. Việc phát hiện dầu khí ở vùng thềm lục địa Nam Biển Đông của nước ta và việc khai thác dầu khí (từ năm 1986) với quy mô ngày càng lớn, có sự hợp tác đầu tư của nhiều nước, đã tác động mạnh đến sự phát triển của vùng, nhất là ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vũng Tàu là nơi nghỉ mát lí tưởng cho vùng Nam Bộ và cả nước, nay còn là cơ sở dịch vụ lớn về khai thác dầu khí. Việc phát triển công nghiệp lọc, hoá dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế và sự phân hoá lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ.

- Một số phương hướng:

+ Đẩy mạnh việc khai thác tài nguyên sinh vật biển, khai thác khoáng sản vùng thềm lục địa, du lịch biển và giao thông vận tải biển.

+ Xây dựng các tổ hợp sản xuất khí - điện - đạm, phát triển công nghiệp lọc, hoá dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí

+ Cần đặc biệt chú ý giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu mỏ.

VII. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (BÀI 41)

? Hãy kể tên 13 tỉnh, thành phố (tương đương cấp tỉnh) ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, TP Cần Thơ, Hậu Giang.

1. Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long ?

- Đồng bằng sông Cửu Long có vai trò đặc biệt trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nước ta.

- Để phát huy những thế mạnh và khắc phục những hạn chế vốn có của đồng bằng.

- Môi trường và tài nguyên của Đồng bằng sông Cửu Long đang đứng trước sự suy thoái (Một trong những dẫn chứng là: việc phá rừng để khẩn hoang và nuôi trồng thủy sản cộng thêm với cháy rừng vào mùa khô làm cho tài nguyên thiên nhiên suy giảm, môi trường bị suy thoái).

2. Phân tích các thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên và ảnh hưởng của nó đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long.

a) Các thế mạnh chủ yếu

+ Đất: diện tích rộng, đặc biệt là 1,2 triệu đất phù sa ngọt dọc sông Tiền, sông Hậu. Cùng với các loại đất phù sa khác (đất phèn, đất mặn), đất đai ở Đồng bằng sông Cửu Long là một thế mạnh quan trọng hàng đầu để phát triển trên quy mô lớn sản xuất cây hàng năm, đặc biệt là cây lúa.

+ Khí hậu: thể hiện rõ rệt tính chất cận xích đạo. Tổng số giờ nắng trung bình năm là 2200 - 2700 giờ. Chế độ nhiệt cao, ổn định với nhiệt độ trung bình năm 25 - 27°C. Lượng mưa lớn (1300 - 2000mm), tập trung vào các tháng mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11). Với khí hậu như vậy, hoạt động sản xuất diễn ra liên tục quanh năm.

+ Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt cắt xẻ châu thổ thành những ô vuông, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông, sản xuất và sinh hoạt.

+ Sinh vật: thảm thực vật gồm hai thành phần chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu...) và rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp). Về động vật, có giá trị hơn cả là cá và chim. Tài nguyên biển: hết sức phong phú với hàng trăm bãi cá, bãi tôm và hơn nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.

b) Hạn chế

- Mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Trong mùa khô, nước mặn xâm nhập vào đất liền, làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.

- Phần lớn diện tích của đồng bằng là đất phèn, đất mặn. Cùng với sự thiếu nước trong mùa khô, điều đó làm cho việc sử dụng và cải tạo đất gặp nhiều khó khăn.

- Tài nguyên khoáng sản hạn chế, gây trở ngại cho việc phát triển kinh tế - xã hội của đồng bằng.

3. Để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long, cần phải giải quyết những vấn đề chủ yếu nào? Tại sao?

- Giải quyết vấn đề nước ngọt trong mùa khô. Vì thiếu nước dẫn đến hậu quả bốc phèn, mặn và nước mặn theo sông, rạch tràn vào làm tăng diện tích đất phèn, đất mặn. Có thể xem nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long (để đối phó với sự khô hạn làm bốc phèn, bốc mặn trong đất; để rửa phèn...).

- Hạn chế tác hại của lũ trong mùa mưa. Lũ lớn gây ngập lụt trên diện tích rộng với thời gian kéo dài có tác động tiêu cực đối với các hoạt động kinh tế - xã hội. Ngược lại, lũ nhỏ làm tổn hại đến nguồn lợi kinh tế do lũ hàng năm mang lại như: bổ sung lớp phù sa, nguồn thủy sản nước ngọt, vệ sinh đồng ruộng.....

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH, QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO (BÀI 42)

1. Tại sao nói: Sự phát triển kinh tế - xã hội các huyện đảo có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện tại cũng như tương lai.

- Các huyện đảo là nơi nghề cá và đánh bắt thủy sản phát triển, tập trung đông ngư dân, cũng là những căn cứ bảo vệ trật tự, an ninh trên các vùng biển và bờ biển của nước ta.

- Các huyện đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.

2. Tại sao việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn?

- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

- Đảo và quần đảo là lãnh thổ thiêng liêng của tổ quốc.

- Để phát triển KT-HX

- Bảo vệ an ninh vùng biển.

3. Chứng minh nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển.

- Nguồn lợi sinh vật: phong phú, giàu thành phần loài, nhiều loài có giá trị kinh tế cao, một số loài quý hiếm...

- Tài nguyên khoáng, dầu mỏ và khí tự nhiên: nguồn muối vô tận, sa khoáng oxit titan, cát trắng, các mỏ dầu và khí ở thềm lục địa.

- Điều kiện pt GTVT biển: nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế; có nhiều vịnh kín gió, cửa sông thuận lợi xd cảng.

- Điều kiện pt du lịch biển – đảo: nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, nhiều đảo và quần đảo ... phục vụ pt du lịch và an dưỡng.

4. Tại sao phải tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa.

- Biển Đông là biển chung của nhiều nước láng giềng vì vậy, tăng cường hợp tác với các nước có liên quan sẽ tạo ra sự pt ổn định trong khu vực.

- Bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước và nhân dân ta.

- giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta.

5. Tại sao phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo.

- Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng: đánh bắt và nuôi trồng hải sản, khai thác khoáng sản, du lịch biển... Chỉ có khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

- Môi trường biển là không chia cắt được. Một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho các vùng xung quanh.



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT THÁI PHIÊN

**ĐỀ CƯƠNG ÔN THI KÌ THI THPT QUỐC GIA
TRẮC NGHIỆM MÔN ĐỊA LÍ 12
NĂM HỌC 2016 - 2017**

**Tổ: Địa lí
Trường: THPT Thái Phiên**

TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ 12 (1115 câu hỏi TN theo bài)

BÀI 1. VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

Câu 1. Công cuộc đổi mới ở nước ta được manh nha vào năm nào.

- A. 1969 B. 1996 C. 1979 D. 1997

Câu 2. Những đổi mới đầu tiên của nước ta được thực hiện trong lĩnh vực nào.

- A. Công nghiệp B. Dịch vụ C. Nông Nghiệp D. Ngoại thương

Câu 3. Công cuộc đổi mới của nước ta được khẳng định từ:

- A. Nghị quyết 10 B. Sau chỉ thị 100
C. Sau đại hội lần V Đảng Cộng Sản D. Sau đại hội lần VI Đảng Cộng Sản

Câu 4. Việt Nam chính thức trở thành thành viên chính thức ASEAN kể từ năm nào.

- A. 1986 B. 1995 C. 1997 D. 1999

Câu 5. Nước ta từng bước thoát khỏi khủng hoảng KTXH kéo dài từ sau khi công cuộc đổi mới được triển khai, thể hiện qua:

- A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao B. Đời sống nhân dân cải thiện
C. Giảm tỉ lệ thất nghiệp D. Giảm phân hóa giàu nghèo

Câu 6. Sau năm 1975 kinh tế nước ta bị khủng hoảng kéo dài, nguyên nhân chủ yếu là do:

- A. Nước ta đi lên từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu
B. Chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh
C. Chính sách cấm vận bao vây của các thế lực thù địch
D. Cơ chế quan liêu bao cấp kéo dài quá lâu.

Câu 7. Đây là một trong ba xu thế phát triển nước ta theo con đường đổi mới:

- A. Đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH B. Tăng cường giao lưu hợp tác quốc tế.
C. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng D. Ưu tiên phát triển giáo dục

Câu 8. Hoa Kỳ chính thức bỏ cấm vận Việt Nam vào năm nào

- A. 1990 B. 1992 C. 1994 D. 1995

Câu 9. Đây là thời kì nước ta có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất trong giai đoạn 1975-2005.

- A. 1980 B. 1988 C. 1995 D. 2005

Câu 10. Việt nam chính thức trở thành thành viên của WTO từ:

- A. Tháng 12 năm 2005 B. Tháng 12 năm 2006
C. Tháng 11 năm 2006 D. Tháng 1 năm 2007

Câu 11. Việt Nam là thành viên của tổ chức nào sau đây:

- A. OECD B. NAFTA C. APEC D. OPEC

Câu 12. Công cuộc đổi mới đã đem lại nhiều thành tựu kinh tế xã hội to lớn, tuy nhiên vẫn còn nhiều tồn tại cần khắc phục, cụ thể là:

- A. Sản lượng lương thực chưa đáp ứng đủ yêu cầu
B. Nền kinh tế chưa có tích lũy nội bộ
C. Lạm phát chưa được đẩy lùi
D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm

Câu 13. Vào đầu thập kỉ 80 của thế kỉ XX kinh tế nước ta bị khủng hoảng kéo dài, điều này được biểu hiện ở:

- A. Sản xuất không đủ cho tiêu dùng B. Thiếu lương thực thường xuyên
C. Lạm phát luôn ở mức 3 con số D. Kinh tế dựa trên nông nghiệp là chủ yếu

Câu 14. Cơ cấu kinh tế nước ta vào đầu thập niên 90 của thế kỉ XX, có đặc điểm:

- A. Công nghiệp- xây dựng chiếm tỉ trọng cao nhất, Nông lâm ngư nghiệp chiếm tỉ trọng thấp nhất.
B. Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất, nông lâm ngư nghiệp chiếm tỉ trọng thấp nhất.
C. Nông lâm ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất, dịch vụ chiếm tỉ trọng thấp nhất.
D. Nông lâm ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất, công nghiệp- xây dựng chiếm tỉ trọng thấp nhất

Câu 15. Sự kiện nào có ý nghĩa lớn thể hiện xu thế hội nhập của nước ta mới diễn ra trong thế kỉ XXI là:

- A. Trở thành thành viên của tổ chức ASEAN. B. Trở thành thành viên của tổ chức APEC
C. Trở thành thành viên của tổ chức AFTA D. Trở thành thành viên của tổ chức WTO

BÀI 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Câu 1. Khung hệ tọa độ địa lí của nước ta có điểm cực Bắc ở vĩ độ:

- A. 23°23'B.
- B. 23°24'B.
- C. 23°25'B
- D. 23°26'B

Câu 2. Khung hệ tọa độ địa lí của nước ta có điểm cực Nam ở vĩ độ:

- A. 8°34'B.
- B. 8°36'B.
- C. 8°37'B.
- D. 8°38'B

Câu 3. Việt Nam nằm trong múi giờ số:

- A. 6.
- B. 7.
- C. 8.
- D. 9

Câu 4. Tổng diện tích phần đất của nước ta (theo Niên giám thống kê 2006) là (km²):

- A. 331 211.
- B. 331 212.
- C. 331 213.
- D. 331 214

Câu 5. Việc thông thương qua lại giữa nước ta với các nước láng giềng chỉ có thể tiến hành thuận lợi ở một số cửa khẩu vì:

- A. Phần lớn biên giới nước ta nằm ở vùng núi.
- B. Phần lớn biên giới chạy theo các đỉnh núi, các hẻm núi...
- C. Cửa khẩu là nơi có địa hình thuận lợi cho qua lại.
- D. Thuận tiện cho việc đảm bảo an ninh quốc gia.

Câu 6. Cửa khẩu nào sau đây nằm trên đường biên giới Việt Nam – Lào?

- A. Móng Cái.
- B. Hữu Nghị.
- C. Đồng Văn.
- D. Lao Bảo

Câu 7. Cửa khẩu nào sau đây nằm trên đường biên giới Việt – Trung?

- A. Cầu Treo.
- B. Lào Cai.
- C. Mộc Bài.
- D. Vĩnh Xương

Câu 8. Đường bờ biển nước ta dài (km):

- A. 3260.
- B. 3270.
- C. 2360.
- D. 3460

Câu 9. Quần đảo của nước ta nằm ở ngoài khơi xa trên biển Đông là:

- A. Hoàng Sa.
- B. Thổ Chu.
- C. Trường Sa.
- D. Câu A + C đúng

Câu 10. Nội thủy là:

- A. Nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở
- B. Có chiều rộng 12 hải lí
- C. Tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng 200 hải lí
- D. Nước ở phía ngoài đường cơ sở với chiều rộng 12 hải lí

Câu 11. Vùng biển, tại đó Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế, nhưng vẫn để cho các nước khác được đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay nước ngoài được tự do về hàng hải và hàng không nhưng công ước quốc tế quy định, được gọi là:

- A. Nội thủy.
- B. Lãnh hải
- C. Vùng tiếp giáp lãnh hải.
- D. Vùng đặc quyền kinh tế

Câu 12. Phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu khoảng 200m và hơn nữa, được gọi là:

- A. Lãnh hải
- B. Thềm lục địa
- C. Vùng tiếp giáp lãnh hải.
- D. Vùng đặc quyền kinh tế

Câu 13. Vùng biển chủ quyền của Việt Nam trên biển Đông rộng khoảng (triệu km²):

- A. 1,0.
- B. 2,0.
- C. 3,0.
- D. 4,0

Câu 14. Nước ta có vị trí nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, trong khu vực ảnh hưởng của chế độ gió Mậu dịch và gió mùa châu Á, nên:

- A. Có nhiều tài nguyên khoáng sản
- B. Có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá
- C. Khí hậu có hai mùa rõ rệt
- D. Thảm thực vật bốn mùa xanh tốt

Câu 15. Nước ta có nhiều tài nguyên khoáng sản là do vị trí địa lí:

- A. Tiếp giáp với biển Đông
- B. Trên vành đai sinh khoáng châu Á – Thái Bình Dương
- C. Trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật
- D. Ở khu vực gió mùa điển hình nhất thế giới

Câu 16. Ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lí nước ta:

- A. Tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- B. Tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước.
- C. Có vị trí địa lí đặc biệt quan trọng ở vùng Đông Nam Á, khu vực kinh tế rất năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị thế giới.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 17. Do nằm ở trung tâm Đông Nam Á, ở nơi tiếp xúc giữa nhiều hệ thống tự nhiên, nên nước ta có:

- A. Đủ các loại khoáng sản chính của khu vực Đông Nam Á.
- B. Nhiều loại gỗ quý trong rừng
- C. Cả cây nhiệt đới và cây cận nhiệt đới
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 18. Vùng đất là:

- A. Phần đất liền giáp biển
- B. Toàn bộ phần đất liền và các hải đảo
- C. Phần được giới hạn bởi các đường biên giới và đường bờ biển
- D. Các hải đảo và vùng đồng bằng ven biển

Câu 19. Do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, nên:

- A. Khí hậu có hai mùa rõ rệt: mùa đông bớt nóng, khô và mùa hạ nóng, mưa nhiều
- B. Nền nhiệt độ cao, các cân bức xạ quanh năm dương
- C. Có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá
- D. Có sự phân hóa tự nhiên rõ rệt.

Câu 20. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương trên vành đai sinh khoáng châu Á – Thái Bình Dương, nên Việt Nam có nhiều:

- A. Tài nguyên sinh vật quý giá.
- B. Tài nguyên khoáng sản
- C. Bão và lũ lụt.
- D. Vùng tự nhiên khác nhau trên lãnh thổ

Câu 21. Nhờ tiếp giáp biển nên nước ta có:

- A. Nền nhiệt độ cao, nhiều ánh nắng
- B. Khí hậu có hai mùa rõ rệt
- C. Thiên nhiên xanh tốt, giàu sức sống
- D. Nhiều tài nguyên khoáng sản và sinh vật

Câu 22. Một hải lí tương ứng với bao nhiêu m?

- A. 1851m.
- B. 1852m.
- C. 1853m.
- D. 1854m

Câu 23. Đường biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc dài khoảng (km):

- A. 1400.
- B. 2100.
- C. 1100.
- D. 2300

Câu 24. Điểm cực Tây của nước ta thuộc tỉnh nào?

- A. Lai Châu.
- B. Điện Biên.
- C. Lạng Sơn.
- D. Hà Giang.

Câu 25. Vị trí địa lí nước ta tạo điều kiện thuận lợi cho việc :

- A. Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.
- B. Mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới.
- C. Phát triển các ngành kinh tế biển.
- D. Tất cả các thuận lợi trên.

Câu 26. Đối với vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam có nghĩa vụ và quyền lợi nào dưới đây ?

- A. Có chủ quyền hoàn toàn về thăm dò, khai thác, bảo vệ, quản lí các tất cả các nguồn tài nguyên.
- B. Cho phép các nước tự do hàng hải, hàng không, đặt ống dẫn dầu, cáp quang ngầm.
- C. Cho phép các nước được phép thiết lập các công trình nhân tạo phục vụ cho thăm dò, khảo sát biển.
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 27. Đối với vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam cho phép các nước :

- A. Được thiết lập các công trình và các đảo nhân tạo.
- B. Được tổ chức khảo sát, thăm dò các nguồn tài nguyên.
- C. Được tự do hàng hải, hàng không, đặt ống dẫn dầu và cáp quang biển.
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 28. Xét về góc độ kinh tế, vị trí địa lí của nước ta :

- A. Thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác, giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.
- B. Thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ ; tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước và thu hút đầu tư của nước ngoài.
- C. Thuận lợi trong việc hợp tác sử dụng tổng hợp các nguồn lợi của Biển Đông, thềm lục địa và sông Mê Công với các nước có liên quan.
- D. Thuận lợi cho việc hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kĩ thuật với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Câu 29. Đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới - ẩm - gió mùa của nước ta là do :

- A. Vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ quy định.
- B. Ảnh hưởng của các luồng gió thổi theo mùa từ phương bắc xuống và từ phía nam lên.
- C. Sự phân hóa phức tạp của địa hình vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển.
- D. Ảnh hưởng của Biển Đông cùng với các bức chắn địa hình.

Câu 30. Ở nước ta, loại tài nguyên có triển vọng khai thác lớn nhưng chưa được chú ý đúng mức :

- A. Tài nguyên đất.
- B. Tài nguyên biển.
- C. Tài nguyên rừng.
- D. Tài nguyên khoáng sản.

Câu 31. Ở nước ta, khai thác tổng hợp giá trị kinh tế của mạng lưới sông ngòi dày đặc cùng với lượng nước phong phú là thế mạnh của :

- A. Ngành công nghiệp năng lượng ; ngành nông nghiệp và giao thông vận tải, du lịch.
- B. Ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản nước ngọt.
- C. Ngành giao thông vận tải và du lịch.
- D. Ngành trồng cây lương thực - thực phẩm.

Câu 32. Biển Đông là vùng biển lớn nằm ở phía :

- A. Nam Trung Quốc và Đông Bắc Đài Loan.
- B. Phía đông Phi-líp-pin và phía tây của Việt Nam.
- C. Phía đông Việt Nam và tây Phi-líp-pin.
- D. Phía bắc của Xin-ga-po và phía nam Ma-lai-xi-a.

Câu 33. Vấn đề chủ quyền biên giới quốc gia trên đất liền, Việt Nam cần tiếp tục đàm phán với :

- A. Trung Quốc và Lào.
- B. Lào và Cam-pu-chia.
- C. Cam-pu-chia và Trung Quốc.
- D. Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia

Câu 34. Thế mạnh của vị trí địa lí nước ta trong khu vực Đông Nam Á sẽ được phát huy cao độ nếu biết kết hợp xây dựng các loại hình giao thông vận tải :

- A. Đường ô tô và đường sắt.
- B. Đường biển và đường sắt.
- C. Đường hàng không và đường biển.
- D. Đường ô tô và đường biển.

Câu 35. Quần đảo Kiên Hải thuộc tỉnh nào của nước ta?

- A. Cà Mau
- B. Kiên Giang.
- C. Bạc Liêu.
- D. Sóc Trăng

Câu 36. Đường biên giới trên biển giới hạn từ:

- A. Móng Cái đến Hà Tiên.
- B. Lạng Sơn đến Đất Mũi
- C. Móng Cái đến Cà Mau.
- D. Móng Cái đến Bạc Liêu

Câu 37. Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú nhờ :

- A. Lãnh thổ kéo dài từ 8°34'B đến 23°23'B nên thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.
- B. Nằm hoàn toàn trong miền nhiệt đới Bắc bán cầu thuộc khu vực châu Á gió mùa.
- C. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên vành đai sinh khoáng của thế giới.
- D. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên đường di lưu của các loài sinh vật.

Câu 38. Đây là cảng biển mở lối ra biển thuận lợi cho vùng Đông Bắc Cam-pu-chia.

- A. Hải Phòng.
- B. Cửa Lò.
- C. Đà Nẵng.
- D. Nha Trang

Câu 39. Thiên nhiên nước ta bốn mùa xanh tươi khác hẳn với các nước có cùng độ vĩ ở Tây Á, châu Phi là nhờ :

- A. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.
- B. Nước ta nằm ở trung tâm vùng Đông Nam Á.
- C. Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp của nhiều hệ thống tự nhiên.
- D. Nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông với chiều dài bờ biển trên 3260 km.

Câu 40. Đường cơ sở của nước ta được xác định là đường :

- A. Nằm cách bờ biển 12 hải lí.
- B. Nối các mũi đất xa nhất với các đảo ven bờ.
- C. Nối các điểm có độ sâu 200 m.
- D. Tính từ mức nước thủy triều cao nhất đến các đảo ven bờ.

BÀI 6. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

Câu 1. So với diện tích đất đai của nước ta, địa hình đồi núi chiếm:

- A. 5/6. B. 4/5. C. 3/4 D. 2/3

Câu 2. Trong diện tích đồi núi, địa hình đồi núi thấp chiếm (%):

- A. 40. B. 50. C. 60. D. 70

Câu 3. Tây Bắc – Đông Nam là hướng chính của:

- A. Dãy núi vùng Tây Bắc. B. Dãy núi vùng Đông Bắc
C. Vùng núi Trường Sơn Nam. D. Câu A + C đúng

Câu 4. Hướng vòng cung là hướng chính của:

- A. Vùng núi Đông Bắc. B. Các hệ thống sông lớn
C. Dãy Hoàng Liên sơn. D. Vùng núi Bắc Trường Sơn

Câu 5. Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ rõ rệt địa hình núi Việt Nam đa dạng?

- A. Miền núi có các cao nguyên badan xếp tầng và cao nguyên đá vôi.
B. Bên cạnh các dãy núi cao, đồ sộ, ở miền núi có nhiều núi thấp.
C. Bên cạnh núi, miền núi còn có đồi.
D. Miền núi có núi cao, núi trung bình, núi thấp, cao nguyên, sơn nguyên...

Câu 6. Nét nổi bật của địa hình vùng núi Đông Bắc là:

- A. Có địa hình cao nhất nước ta
B. Có 3 mạch núi lớn hướng Tây Bắc – Đông Nam
C. Địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích
D. Gồm các dãy núi song song và so le hướng Tây Bắc – Đông Nam.

Câu 7. Nét nổi bật của địa hình vùng núi Tây Bắc là:

- A. Gồm các khối núi và cao nguyên
B. Có nhiều dãy núi cao và đồ sộ nhất nước ta.
C. Có bốn cánh cung lớn
D. Địa hình thấp và hẹp ngang.

Câu 8. Địa hình nào sau đây ứng với tên của vùng núi có các bộ phận: phía đông là dãy núi cao, đồ sộ ; phía tây là địa hình núi trung bình; ở giữa thấp hơn là các dãy núi xen các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi?

- A. Tây Bắc. B. Đông Bắc
C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam

Câu 9. Đỉnh núi cao nhất Việt Nam là:

- A. Tây Côn Lĩnh. B. Phanxipăng. C. Ngọc Linh. D. Bạch Mã

Câu 10. Vùng núi có các thung lũng sông lớn cùng hướng Tây Bắc – Đông Nam điển hình là:

- A. Đông Bắc.
- B. Trường Sơn Nam
- C. Trường Sơn Bắc.
- D. Tây Bắc

Câu 11. Điểm giống nhau chủ yếu nhất giữa địa hình bán bình nguyên và đồi là:

- A. Được hình thành do tác động của dòng chảy chia cắt các thềm phù sa cổ.
- B. Có cả đất phù sa cổ lẫn đất badan.
- C. Được nâng lên yếu trong vận động Tân Kiến Tạo
- D. Nằm chuyển tiếp giữa miền núi và Đồng bằng

Câu 12. Địa hình thấp và hẹp ngang, nâng cao ở hai đầu là đặc điểm của vùng núi:

- A. Tây Bắc.
- B. Đông Bắc
- C. Trường Sơn Bắc.
- D. Trường Sơn Nam

Câu 13. Thung lũng sông có hướng vòng cung theo hướng núi là:

- A. Sông Chu.
- B. Sông Mã.
- C. Sông Cầu.
- D. Sông Đà

Câu 14. Kiểu cảnh quan chiếm ưu thế ở Việt Nam là rừng:

- A. Thưa, cây bụi gai khô hạn.
- B. Mưa ôn đới núi cao
- C. Nhiệt đới gió mùa ở vùng đồi núi thấp.
- D. Á nhiệt đới trên núi.

Câu 15. Cấu trúc địa hình Việt Nam đa dạng, thể hiện ở:

- A. Địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích
- B. Hướng núi Tây bắc – Đông nam chiếm ưu thế
- C. Địa hình có nhiều kiểu khác nhau
- D. Đồi núi thấp chiếm ưu thế

Câu 16. Điểm giống nhau chủ yếu của địa hình vùng đồi núi Tây Bắc và Đông Bắc là:

- A. Đồi núi thấp chiếm ưu thế
- B. Nghiêng theo hướng tây bắc – đông nam
- C. Có nhiều sơn nguyên, cao nguyên
- D. Có nhiều khối núi cao, đồ sộ.

Câu 17. Do có nhiều bề mặt cao nguyên rộng, nên miền núi thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây:

- A. Lương thực
- B. Thực phẩm.
- C. Công nghiệp.
- D. Hoa màu

Câu 18. Khả năng phát triển du lịch ở miền núi bắt nguồn từ:

- A. Nguồn khoáng sản dồi dào.
- B. Tiềm năng thủy điện lớn
- C. Phong cảnh đẹp, mát mẻ.
- D. Địa hình đồi núi thấp

Câu 19. Cơ sở cho phát triển nền lâm, nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa cây trồng ở vùng miền núi nước ta là:

- A. Rừng giàu có về thành phần loài động, thực vật nhiệt đới
- B. Đất feralit có diện tích rộng, có nhiều loại khác nhau.
- C. Nguồn nước dồi dào và cung cấp đủ quanh năm
- D. Câu A + B đúng.

Câu 20. Thích hợp đối với việc trồng các cây công nghiệp, cây ăn quả và hoa màu là địa hình của:

- A. Các cao nguyên badan và cao nguyên đá vôi
- B. Bán bình nguyên đồi và trung du
- C. Các vùng núi cao có khí hậu cận nhiệt và ôn đới
- D. Câu A + B đúng.

Câu 21. Khó khăn thường xuyên đối với giao lưu kinh tế giữa các vùng ở miền núi là:

- A. Động đất
- B. Khan hiếm nước
- C. Địa hình bị chia cắt mạnh, sườn dốc
- D. Thiên tai (lũ quét, xói mòn, trượt lở đất)

Câu 22. Núi thấp ở nước ta có độ cao trung bình từ (m)

- A. 500 – 100.
- B. 500 – 1500.
- C. 600 – 1000.
- D. 500 – 1200

Câu 23. Đỉnh Phanxipăng cao bao nhiêu (m)?

- A. 3 143.
- B. 3 134.
- C. 3 144.
- D. 3 343

Câu 24. Đặc điểm chung của vùng đồi núi Trường Sơn Bắc là:

- A. Có các cánh cung lớn mở ra về phía Bắc và Đông
- B. Địa hình cao nhất nước ta với các dãy núi lớn, hướng Tây bắc – Đông Nam
- C. Gồm các dãy núi song song và so le theo hướng Tây bắc – Đông nam
- D. Gồm các khối núi và các cao nguyên xếp tầng đất đỏ badan.

Câu 25. Độ cao núi của Trường Sơn Bắc so với Trường Sơn Nam:

- A. Trường Sơn Bắc có núi cao hơn Trường Sơn Nam
- B. Núi ở Trường Sơn Bắc chủ yếu là núi thấp và trung bình
- C. Trường Sơn Nam có đỉnh núi cao nhất là trên 3000m
- D. Trường Sơn Nam có núi cao hơn Trường Sơn Bắc và cao nhất nước.

Câu 26. Đồng bằng sông Hồng giống Đồng bằng sông Cửu Long ở điểm:

- A. Do phù sa sông ngòi bồi tụ tạo nên.
- B. Có nhiều sông ngòi, kênh rạch
- C. Diện tích 40 000 km²
- D. Có hệ thống đê sông và đê biển

Câu 27. Điểm khác chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng so với Đồng bằng sông Cửu Long là ở đồng bằng này có:

- A. Diện tích rộng hơn Đồng bằng sông Cửu Long
- B. Hệ thống đê điều chia đồng bằng thành nhiều ô
- C. Hệ thống kênh rạch chằng chịt
- D. Thủy triều xâm nhập gần như sâu toàn bộ đồng bằng về mùa cạn.

Câu 28. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, về mùa cạn, nước triều lấn mạnh làm gần 2/3 diện tích đồng bằng bị nhiễm mặn là do:

- A. Có mạng lưới kênh rạch chằng chịt
- B. Địa hình thấp và bằng phẳng
- C. Có nhiều vùng trũng rộng lớn
- D. Biển bao bọc ba mặt đồng bằng.

Câu 29. Đặc điểm nào sau đây không phải của dải đồng bằng ven biển miền Trung?

- A. Hẹp ngang
- B. Bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ
- C. Chỉ có một số đồng bằng được mở rộng ở các cửa sông lớn.
- D. Được hình thành do các sông bồi đắp

Câu 30. Ở đồng bằng ven biển miền Trung, từ phía biển vào, lần lượt có các dạng địa hình:

- A. Cồn cát và đầm phá; vùng thấp trũng; vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng
- B. Vùng thấp trũng; cồn cát và đầm phá; vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng
- C. Vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng ; cồn cát và đầm phá; vùng thấp trũng
- D. Cồn cát và đầm phá; vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng ; vùng thấp trũng.

Câu 31. Địa hình cao ở rìa phía Tây, tây Bắc, thấp dần ra biển và bị chia cắt thành nhiều ô là đặc điểm địa hình của:

- A. Đồng bằng sông Cửu Long
- B. Đồng bằng ven biển miền Trung
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Câu B + C đúng

Câu 32. Thiên tai bất thường, khó phòng tránh, thường xuyên hằng năm đe dọa, gây hậu quả nặng nề cho vùng đồng bằng ven biển nước ta là:

- A. Bão.
- B. Sạt lở bờ biển
- C. Cát bay, cát chảy.
- D. Động đất

Câu 33. Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm :

- A. Rộng 15 000 km²
- B. Bị chia cắt nhiều bởi các đê ven sông
- C. Có mạng lưới kênh rạch chằng chịt.
- D. Có các bậc ruộng cao bạc màu

Câu 34. Đồng bằng Phú Yên được mở rộng ở cửa sông:

- A. Cá. B. Thu Bồn. C. Đà Rằng. D. Mã – Chu

Câu 35. Đất đai ở đồng bằng ven biển miền Trung có đặc tính nghèo, nhiều cát, ít phù sa do:

- A. Khi hình thành đồng bằng, biển đóng vai trò chủ yếu
B. Bị xói mòn, rửa trôi mạnh trong điều kiện mưa nhiều
C. Đồng bằng nằm ở chân núi, nhận nhiều sỏi, cát trôi sông.
D. Các sông miền Trung ngắn, hẹp và rất nghèo phù sa.

Câu 36. Khó khăn chủ yếu của vùng đồi núi là:

- A. Động đất, bão và lũ lụt. B. Lũ quét, sạt lở, xói mòn
C. Bão nhiệt đới, mưa kèm lốc xoáy. D. Mưa giông, hạn hán, cát bay

Câu 37. Thuận lợi nào sau đây không phải là chủ yếu của khu vực đồng bằng?

- A. Là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa cây trồng.
B. Cung cấp các nguồn lợi khác về thủy sản, lâm sản, khoáng sản
C. Địa bàn thuận lợi để phát triển tập trung cây công nghiệp dài ngày
D. Là điều kiện thuận lợi để tập trung các khu công nghiệp, thành phố.

Câu 38. Mỗi năm, nước triều lấn mạnh làm cho số diện tích đồng bằng sông Cửu Long bị nhiễm mặn là:

- A. 1/3. B. 2/3. C. 3/4 D. 3/2

Câu 39. Đây là đồng bằng lớn ở miền Trung là:

- A. Đồng bằng sông Mã. B. Đồng bằng sông Cả
C. Cả hai đều sai. D. Cả hai đều đúng.

Câu 40. Đồng bằng sông Cửu Long còn được gọi là:

- A. Đồng bằng miền Nam. B. Đồng bằng Tây Nam Bộ
C. Đồng bằng phù sa. D. Đồng bằng Chín Rồng

BÀI 8. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

Câu 1. Loại khoáng sản có tiềm năng vô tận ở Biển Đông nước ta là :

- A. Dầu khí. B. Muối biển. C. Cát trắng. D. Titan.

Câu 2. Khu vực có thêm lục địa bị thu hẹp trên Biển Đông thuộc vùng :

- A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.
C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ

Câu 3. Ở nước ta thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ :

- A. Nằm gần Xích đạo, mưa nhiều.
B. Địa hình 85% là đồi núi thấp.
C. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa.
D. Tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển).

Câu 4. Quá trình chủ yếu chi phối hình dạng của vùng ven biển của nước ta là :

- A. Xâm thực. B. Mài mòn.
C. Bồi tụ. D. Xâm thực - bồi tụ.

Câu 5. Biểu hiện rõ nhất đặc điểm nóng ẩm của Biển Đông là :

- A. Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.
B. Nhiệt độ nước biển khá cao và thay đổi theo mùa.
C. Có các dòng hải lưu nóng hoạt động suốt năm.
D. Có các luồng gió theo hướng đông nam thổi vào nước ta gây mưa.

Câu 6. Điểm cuối cùng của đường hải giới nước ta về phía nam là :

- A. Móng Cái. B. Hà Tiên. C. Rạch Giá. D. Cà Mau.

Câu 7. Hạn chế lớn nhất của Biển Đông là :

- A. Tài nguyên sinh vật biển đang bị suy giảm nghiêm trọng.
B. Thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới.
C. Hiện tượng sóng thần do hoạt động của động đất núi lửa.
D. Tác động của các cơn bão nhiệt đới và gió mùa đông bắc.

Câu 8. Vân Phong và Cam Ranh là hai vịnh biển thuộc tỉnh (thành) :

- A. Quảng Ninh. B. Đà Nẵng. C. Khánh Hoà. D. Bình Thuận.

Câu 9. Ở nước ta, nghề làm muối phát triển mạnh tại :

- A. Cửa Lò (Nghệ An). B. Thuận An (Thừa Thiên - Huế).
C. Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). D. Mũi Né (Bình Thuận).

Câu 10. Khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển của nước ta là :

- A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.
C. Bắc Trung Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 11. Hai bể trầm tích có diện tích lớn nhất nước ta là :

- A. Sông Hồng và Trung Bộ.
- B. Cửu Long và Sông Hồng.
- C. Nam Côn Sơn và Cửu Long.
- D. Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai.

Câu 12. Đặc điểm của Biển Đông có ảnh hưởng nhiều nhất đến thiên nhiên nước ta là :

- A. Nóng, ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.
- B. Có diện tích lớn gần 3,5 triệu km².
- C. Biển kín với các hải lưu chạy khép kín.
- D. Có thềm lục địa mở rộng hai đầu thu hẹp ở giữa.

Câu 13. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của Biển Đông được thể hiện rõ ở :

- A. Nhiệt độ nước biển.
- B. Dòng hải lưu.
- C. Thành phần loài sinh vật biển.
- D. Cả ba ý trên.

Câu 14. Vùng cực Nam Trung Bộ là nơi có nghề làm muối rất lí tưởng vì :

- A. Không có bão lại ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.
- B. Có nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có vài sông nhỏ đổ ra biển.
- C. Có những hệ núi cao ăn lan ra tận biển nên bờ biển khúc khuỷu.
- D. Có thềm lục địa thoải kéo dài sang tận Ma-lai-xi-a.

Câu 15. Biển Đông ảnh hưởng nhiều nhất, sâu sắc nhất đến thiên nhiên nước ta ở lĩnh vực :

- A. Sinh vật.
- B. Địa hình.
- C. Khí hậu.
- D. Cảnh quan ven biển.

Câu 16. Độ mặn trung bình của nước biển Đông là:

- A. 33 – 35‰
- B. 31 – 33‰
- C. 34 – 35‰
- D. 35 – 37‰

Câu 17. Trung bình mỗi năm có bao nhiêu cơn bão đổ bộ trực tiếp vào nước ta?

- A. 3 - 4 cơn.
- B. 8 cơn.
- C. 6 – 7 cơn.
- D. 9 – 10 cơn

Câu 18. Hệ sinh thái vùng ven biển nước ta chiếm ưu thế nhất là:

- A. Hệ sinh thái rừng ngập mặn
- B. Hệ sinh thái trên đất phèn
- C. Hệ sinh thái rừng trên đất, đá pha cát ven biển
- D. Hệ sinh thái rừng trên đảo và rạn san hô

Câu 19. Hiện nay hệ sinh thái rừng ngập mặn giảm sút do:

- A. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao, triều cường thay đổi thất thường
- B. Mức độ phức tạp của bão ngày càng tăng, đe dọa hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển
- C. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa đông-bắc từ biển vào.
- D. Tất cả ý trên

Câu 20. Các bãi tắm từ Bắc vào Nam là:

- A. Sầm Sơn, Nha Trang, Đà Nẵng, Bạch Long Vĩ
- B. Đà Nẵng, Nha Trang, Mũi Né, Vũng Tàu
- C. Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô, Mũi Né
- D. Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Cửa Lò.

Câu 22. Nhiệt độ trung bình của nước biển Đông là

- A. 21°C.
- B. 22°C.
- C. 23°C.
- D. 24°C

Câu 23. Điểm nào sau đây **không đúng** khi nói về ảnh hưởng của biển Đông đối với khí hậu nước ta?

- A. Biển Đông làm tăng độ ẩm tương đối của không khí
- B. Biển Đông mang lại một lượng mưa lớn
- C. Biển Đông làm giảm độ lục địa của các vùng phía tây đất nước
- D. Biển Đông làm tăng độ lạnh của gió mùa Đông Bắc

Câu 24. Ở vùng ven biển, dạng địa hình nào sau đây thuận lợi cho nuôi trồng thủy hải sản?

- A. Các tam giác châu với bãi triều rộng.
- B. Vịnh cửa sông
- C. Các đảo ven bờ.
- D. Các rạn san hô

Câu 25. Điểm nào sau đây **không đúng** với hệ sinh thái rừng ngập mặn?

- A. Cho năng suất sinh vật cao.
- B. Phân bố ở ven biển
- C. Có nhiều loài cây gỗ quý hiếm.
- D. Giàu tài nguyên động vật

Câu 26. Tài nguyên quý giá ven các đảo, nhất là hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là:

- A. Trên 2000 loài cá.
- B. Các rạn san hô
- C. Nhiều loài sinh vật phù du.
- D. Hơn 100 loài tôm

Câu 27. Lượn ảm cao do biển Đông mang lại đã ảnh hưởng như thế nào đối với cảnh quan thiên nhiên nước ta?

- A. Xúc tiến mạnh mẽ hơn cường độ vòng tuần hoàn sinh vật
- B. Làm cho cảnh quan thiên nhiên rừng chiếm ưu thế
- C. Thảm thực vật xanh tươi quanh năm (trừ những nơi có khí hậu khô hạn)
- D. Làm cho quá trình tái sinh, phục hồi rừng diễn ra nhanh chóng

Câu 28. Độ ẩm không khí ở biển Đông thường trên:

- A. 70% B. 75% C. 80% D. 85%

Câu 29. Thủy triều lên cao nhất và lặn sâu nhất ở:

- A. Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng

Câu 30. Sóng biển mạnh nhất vào thời kì

- A. Gió mùa Đông Bắc. B. Mùa mưa C. Mùa khô. D. Gió mùa Tây Nam

Câu 31. Hiện nay, rừng ngập mặn bị thu hẹp, chủ yếu là do:

- A. Phá để nuôi tôm. B. Chính sách bảo vệ rừng
C. Hiện tượng xâm nhập mặn xảy ra khắp nơi D. Mưa, bão, lũ lụt kéo dài

Câu 32. Đặc điểm sinh vật nhiệt đới của vùng biển Đông là

- A. Năng suất sinh vật cao. B. Ít loài quý hiếm
C. Nhiều loài đang cạn kiệt. D. Tập trung theo mùa

Câu 33. Tính chất nhiệt đới gió mùa của biển Đông được thể hiện qua yếu tố:

- A. Diện tích. B. Biên độ. C. Nhiệt độ. D. Giàu ôxi

Câu 34. Thời gian hoạt động của bão trên biển Đông chủ yếu là

- A. 4 tháng. B. 5 tháng. C. 6 tháng. D. 7 tháng

Câu 35. Nhờ biển Đông, khí hậu nước ta

- A. Phân hóa thành 4 mùa rõ rệt
B. Mang tính hải dương, điều hòa hơn
C. Mùa hạ nóng, khô; mùa đông lạnh, mưa nhiều
D. Mang tính khắc nghiệt

Câu 36. Biên Đông cho phép nước ta khai thác tổng hợp kinh tế biển nhằm

- A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thương mại
B. Đem lại nhiều nguồn thu ngoại tệ chính cho đất nước
C. Củng cố các đảo ven bờ
D. Đưa ngư dân ra biển tham gia các hoạt động xã hội và đánh bắt hải sản

Câu 37. Biển Đông là biển lớn thứ mấy trong số các biển ở Thái Bình Dương?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4

Câu 38. Cho các nhận định sau về đặc tính nóng ẩm và ảnh hưởng của gió mùa thể hiện qua các yếu tố hải văn

- A. Gió mùa mùa đông nhưng đã biến tính khi vượt qua dãy Bạch Mã.
- B. Một loại gió địa phương hoạt động thường xuyên suốt năm giữa biển và đất liền.
- C. Gió tín phong ở nửa cầu Bắc hoạt động thường xuyên suốt năm.
- D. Gió mùa mùa đông xuất phát từ cao áp ở lục địa châu Á.

Câu 6. Vào đầu mùa hạ gió mùa Tây Nam gây mưa ở vùng :

- A. Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên và Nam Bộ.
- C. Phía Nam đèo Hải Vân.
- D. Trên cả nước.

Câu 7. Đây là một đặc điểm của sông ngòi nước ta do chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

- A. Lượng nước phân bố không đều giữa các hệ sông.
- B. Phần lớn sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam.
- C. Phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt.
- D. Sông có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.

Câu 8. Kiểu rừng tiêu biểu của nước ta hiện nay là :

- A. Rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- B. Rừng gió mùa thường xanh.
- C. Rừng gió mùa nửa rụng lá.
- D. Rừng ngập mặn thường xanh ven biển.

Câu 9. Biểu hiện tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta là

- A. Hằng năm, nước ta nhận được lượng nhiệt Mặt trời lớn
- B. Trong năm, Mặt trời luôn đứng cao trên đường chân trời
- C. Trong năm, Mặt trời qua thiên đỉnh hai lần
- D. Tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm

Câu 10. Nhiệt độ trung bình năm của nước ta là (°C)

- A. 21-22.
- B. 22-27.
- C. 27-28.
- D. 28-29

Câu 11. Lượng mưa trung bình năm của nước ta dao động

- A. 1500-2000.
- B. 1600-2000.
- C. 1700-2000.
- D. 1800-2000

Câu 12. Độ ẩm không khí của nước ta dao động từ (%)

- A. 60-100.
- B. 70-100.
- C. 80-100.
- D. 90-100

Câu 13. Gió thổi vào nước ta mang lại thời tiết lạnh, khô vào đầu mùa đông và lạnh ẩm vào cuối mùa đông cho miền Bắc là

- A. Gió Mậu dịch nửa cầu Nam.
- B. Gió Mậu dịch nửa cầu Nam
- C. Gió Đông Bắc.
- D. Gió Tây Nam từ vịnh Tây Bengal

Câu 14. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với gió mùa Đông Bắc ở nước ta

- A. Thổi liên tục trong suốt mùa đông.
- B. Chỉ hoạt động ở miền Bắc
- C. Hầu như kết thúc bởi bức chắn dãy Bạch Mã.
- D. Tạo nên mùa đông có 2,3 tháng lạnh ở miền Bắc

Câu 15. Bản chất của gió mùa mùa đông là

- A. Khối khí xích đạo ẩm.
- B. Khối khí chí tuyến nửa cầu Nam
- C. Khối khí cực lục địa.
- D. Khối khí vịnh Tây Bengan

Câu 16. Nửa sau mùa đông, gió mùa Đông Bắc thổi vào nước ta có tính chất lạnh ẩm, vì

- A. Gió càng gần về phía Nam.
- B. Gió di chuyển về phía Đông
- C. Gió thổi qua biển Nhật Bản và biển Hoàng Hải.
- D. Gió thổi qua lục địa Trung Hoa rộng lớn

Câu 17. Gió mùa Tây Nam ở nước ta thông thường trong khoảng thời gian

- A. Từ tháng VII-IX.
- B. Từ tháng V-VII.
- C. Từ tháng VI-VIII.
- D. Từ tháng V-X

Câu 18. Khí hậu được phân chia thành hai mùa khô và mưa rõ rệt là ở:

- A. Miền Bắc.
- B. Miền Nam.
- C. Tây Bắc.
- D. Bắc Trung Bộ

Câu 19. Nguyên nhân gây mưa lớn và kéo dài ở các vùng đón gió Nam Bộ và Tây Nguyên là do hoạt động của

- A. Gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Nam
- B. Gió mùa Tây Nam xuất phát từ vịnh Bengan
- C. Gió tín phong xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Bắc
- D. Gió Đông Bắc xuất phát từ áp cao Xibia

Câu 20. Tác động của gió Tây khô nóng đến khí hậu nước ta là

- A. Gây ra thời tiết nóng, ẩm theo mùa
- B. Tạo sự đối lập giữa Tây Bắc và Bắc Trung Bộ
- C. Tạo kiểu thời tiết khô nóng, hoạt động từng đợt
- D. Mùa thu, đông có mưa phùn

Câu 21. Quá trình hóa học tham gia vào việc làm biến đổi bề mặt địa hình hiện tại được biểu hiện ở

- A. Tạo thành địa hình Cácxtơ.
- B. Đất trượt, đá lở ở sườn dốc
- C. Hiện tượng bào mòn, rửa trôi đất.
- D. Hiện tượng xâm thực

Câu 22. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với mạng lưới sông ngòi nước ta?

- A. Ít phụ lưu.
- B. Nhiều sông

C. Phần lớn là sông nhỏ. D. Mật độ sông lớn

Câu 23. Chế độ nước sông ngòi nước ta theo mùa, do

- A. Trong năm có hai mùa mưa và khô. B. Độ dốc địa hình lớn, mưa nhiều
C. Mưa nhiều trên địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn D. Đồi núi bị cắt xẻ, độ dốc lớn, mưa nhiều

Câu 24. Quá trình feralit hóa diễn ra mạnh mẽ ở vùng

- A. Ven biển. B. Đồng bằng. C. Vùng núi. D. Đồi

Câu 25. Hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở miền núi là

- A. Tạo thành nhiều phụ lưu. B. Tổng lượng bùn cát lớn
C. Dòng chảy mạnh. D. Hệ số bào mòn nhỏ

Câu 26. Feralit là loại đất chính ở Việt Nam vì

- A. Chủ yếu ở vùng đồi núi thấp. B. Có khí hậu nhiệt đới ẩm
C. Có 3/4 diện tích đồi núi. D. Trong năm có hai mùa mưa và khô

Câu 27. Nguyên nhân làm cho đất đai nước ta dễ bị suy thoái là

- A. Khí hậu nhiệt ẩm cao, mưa theo mùa, địa hình nhiều đồi núi thấp
B. Địa hình nhiều đồi núi, mưa lớn và tập trung một mùa
C. Mưa theo mùa, xói mòn nhiều, địa hình nhiều đồi núi
D. Khí hậu nhiệt ẩm cao, mưa theo mùa, địa hình nhiều đồi núi

Câu 28. Thành phần loài nào sau đây **không phải** thuộc các cây họ nhiệt đới?

- A. Dầu. B. Đỗ Quyên. C. Dâu tằm. D. Đậu

Câu 29. Thủy chế theo mùa là hệ quả của chế độ

- A. Gió mùa. B. Mưa mùa. C. Sinh vật. D. Đất đai

Câu 30. Nền nhiệt ẩm cao tác động đến sản xuất nông nghiệp ở

- A. Tính mùa vụ của sản xuất. B. Lượng mưa theo mùa
C. Đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. D. Sự phân mùa khí hậu

Câu 31. Loài động vật nào sau đây **không thuộc** loài nhiệt đới?

- A. Gà lôi. B. Khỉ. C. Ngựa. D. Trĩ

Câu 32. Quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình nước ta hiện tại là

- A. Xâm thực - bồi tụ. B. Bồi tụ - xâm thực.
C. Bồi tụ. D. Xâm thực

Câu 33. Tác động của địa hình xâm thực bồi tụ mạnh đến việc sử dụng đất ở nước ta là

- A. Bào mòn, rửa trôi đất, làm trơ sỏi đá
B. Tạo thành địa hình cácxtơ với các hang động ngầm

- C. Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, hẻm vực, khe sâu
- D. Tích tụ đất đá thành nón phóng vật ở chân núi

Câu 34. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm là

- A. Rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh
- B. Rừng thưa nhiệt đới khô
- C. Rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá
- D. Rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh

Câu 35. Đất feralit ở nước ta thường bị chua vì :

- A. Có sự tích tụ nhiều Fe_2O_3 .
- B. Có sự tích tụ nhiều Al_2O_3 .
- C. Mưa nhiều trôi hết các chất bazo dễ tan.
- D. Quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh.

Câu 36. Gió mùa mùa hạ chính thức của nước ta gây mưa cho vùng :

- A. Tây Nguyên. B. Nam Bộ. C. Bắc Bộ. D. Cả nước.

Câu 37. Trong 4 địa điểm sau, nơi có mưa nhiều nhất là :

- A. Hà Nội. B. Huế. C. Nha Trang. D. Phan Thiết.

Câu 38. So với Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thì Huế là nơi có cân bằng ẩm lớn nhất. Nguyên nhân chính là :

- A. Huế là nơi có lượng mưa trung bình năm lớn nhất nước ta.
- B. Huế có lượng mưa lớn nhưng bốc hơi ít do mưa nhiều vào mùa thu đông.
- C. Huế có lượng mưa không lớn nhưng mưa thu đông nên ít bốc hơi.

Câu 39. Nguyên nhân dẫn đến sự hình thành gió mùa là:

- A. Sự chênh lệch khí áp giữa lục địa và đại dương
- B. Sự chênh lệch độ ẩm giữa ngày và đêm
- C. Sự hạ khí áp đột ngột
- D. Sự chênh lệch nhiệt và khí áp giữa lục địa và đại dương

Câu 40. Biên độ nhiệt trung bình năm và biên độ nhiệt tuyệt đối:

- A. Giảm dần từ Bắc vào Nam. B. Tăng dần từ Bắc vào Nam
- C. Chênh lệch nhau ít giữa Bắc và nam. D. Tăng, giảm tùy lúc.

BÀI 11, 12. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

Câu 1. Càng về phía Nam thì:

- A. Nhiệt độ trung bình càng tăng
- B. Biên độ nhiệt càng tăng
- C. Nhiệt độ trung bình tháng lạnh càng giảm
- D. Nhiệt độ trung bình tháng nóng càng giảm

Câu 2. Đặc trưng khí hậu phần lãnh thổ phía Bắc:

- A. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh
- B. Cận xích đạo gió mùa
- C. Nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh
- D. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 3. Nguyên nhân tạo nên sự phân hóa khí hậu theo Bắc – Nam ở nước ta là:

- A. Sự di chuyển của dải hội tụ từ Bắc vào Nam đồng thời cùng với sự suy giảm ảnh hưởng của khối khí lạnh.
- B. Sự tăng lượng bức xạ Mặt Trời đồng thời với sự giảm sút ảnh hưởng của khối khí lạnh về phía Nam.
- C. Góc nhập xạ tăng, đồng thời với sự tác động mạnh mẽ của gió mùa Đông Bắc, đặc biệt từ 16°B trở vào
- D. Do càng vào Nam, càng gần xích đạo đồng thời với sự tác động mạnh mẽ của gió mùa Tây Nam

Câu 4. Biên độ nhiệt năm ở phía Bắc cao hơn ở phía Nam, vì phía Bắc:

- A. Có một mùa đông lạnh.
- B. Có một mùa hạ có gió phơn Tây Nam
- C. Gần chí tuyến.
- D. Câu A + C đúng

Câu 5. Nguyên nhân chính làm phân hóa thiên nhiên theo vĩ độ (Bắc – Nam) là sự phân hóa của:

- A. Địa hình.
- B. Khí hậu.
- C. Đất đai.
- D. Sinh vật

Câu 6. Nhiệt độ trung bình năm phần lãnh thổ phía Bắc là (°C)

- A. 18 – 20.
- B. 20 – 22.
- C. 22 – 24.
- D. 24 – 26

Câu 7. Tác động của gió mùa Đông Bắc mạnh nhất ở:

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Tây Bắc.
- C. Đông Bắc.
- D. Đồng bằng Bắc Bộ

Câu 8. Thiên nhiên nước ta có sự khác nhau giữa Nam và Bắc (ranh giới là dãy Bạch Mã), không phải do sự khác nhau về:

- A. Lượng mưa.
- B. Số giờ nắng.
- C. Lượng bức xạ.
- D. Nhiệt độ trung bình

Câu 9. Cảnh quan tiêu biểu của phần lãnh thổ phía Bắc là:

- A. Đới rừng gió mùa cận xích đạo.
- B. Đới rừng xích đạo
- C. Đới rừng gió mùa nhiệt đới.
- D. Đới rừng nhiệt đới

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây không đúng với khí hậu của phần phía Nam lãnh thổ (từ 16°B trở vào):

- A. Không có tháng nào nhiệt độ dưới 20°C. B. Quanh năm nóng
C. Về mùa khô có mưa phùn. D. Có hai mùa mưa và khô rõ rệt

Câu 11. Sự khác nhau về thiên nhiên giữa các vùng núi theo Đông – Tây chủ yếu do:

- A. Kinh tuyến. B. Hướng núi với sự tác động của các luồng gió
C. Độ cao của núi. D. Câu B + C đúng

Câu 12. Điểm nào sau đây không đúng với thiên nhiên vùng biển và thềm lục địa nước ta?

- A. Vùng biển lớn gấp 3 lần diện tích đất liền
B. Thềm lục địa phía Bắc và phía Nam có đáy nông, mở rộng
C. Đường bờ biển Nam Trung bộ bằng phẳng
D. Thềm lục địa ở miền Trung thu hẹp, tiếp giáp vùng biển nước sâu.

Câu 13. Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc khác với Tây Bắc ở điểm:

- A. Mùa đông bớt lạnh nhưng khô hơn
B. Mùa hạ đến sớm, đôi khi có gió Tây, lượng mưa giảm
C. Mùa đông lạnh đến sớm hơn các vùng núi thấp
D. Khí hậu lạnh chủ yếu do độ cao của địa hình

Câu 14. Sự khác nhau về mùa khô và mưa ở Tây Nguyên (sườn Tây Trường Sơn) và sườn Đông của Trường Sơn là do tác động của hướng dãy núi Trường Sơn đối với các luồng gió:

- A. Đông Nam. B. Tây Nam. C. Đông Bắc. D. Tất cả đều đúng

Câu 15. Điểm giống nhau về tự nhiên của vùng ven biển phía Đông Trường Sơn Nam và vùng Tây Nguyên là:

- A. Mưa và thu đông (từ tháng IX, X – I, II). B. Có một mùa khô sâu sắc
C. Mùa mưa vào hạ thu (từ tháng V – X). D. Về mùa hạ có gió Tây khô nóng.

Câu 16. Loại cây nào sau đây thuộc loại cây cận nhiệt đới?

- A. Dẻ, re. B. Sa mu, pơ mu. C. Dẻ, pơ mu. D. Dầu, vang

Câu 17. Động vật nào sau đây không tiêu biểu cho phần phía Nam lãnh thổ?

- A. Thú lớn (Voi, hổ, báo,...). B. Thú có móng vuốt
C. Thú có lông dày (gấu, chồn,...). D. Trăn, rắn, cá sấu

Câu 18. Biểu hiện của mối quan hệ chặt chẽ giữa dải đồi núi phía Tây với vùng biển phía Đông là:

- A. Dải đồng bằng ven biển miền Trung hẹp ngang, đồi núi lan ra sát biển, chia cắt thành những đồng bằng nhỏ

B. Nơi hình thành các đồng bằng châu thổ sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, đồi núi lùi xa vào đất liền, đồng bằng mở rộng với các bãi triều thấp phẳng.

C. Các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ, các cồn cát, đầm phá ở đồng bằng ven biển miền Trung là hệ quả tác động kết hợp giữa biển và vùng đồi núi phía Tây.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 19. Sự phân hóa đai địa hình: vùng biển - thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi là biểu hiện của sự phân hóa theo:

A. Đông – Tây.

B. Bắc – Nam.

C. Đất đai.

D. Sinh vật.

Câu 20. Đai cao nào không có ở miền núi nước ta?

A. Ôn đới gió mùa trên núi.

B. Nhiệt đới chân núi

C. Nhiệt đới gió mùa chân núi.

D. Cận nhiệt đới gió mùa trên núi

Câu 21. Nhóm đất vô diện tích lớn trong đai nhiệt đới gió mùa chân núi là:

A. Đất đồng bằng

B. Đất feralit

C. Đất feralit vùng đồi núi thấp.

D. Đất mùn núi cao

Câu 22. Sự hình thành ba đai cao trước hết là do sự thay đổi theo độ cao của:

A. Khí hậu.

B. Sinh vật

C. Đất đai.

D. Câu A + B đúng

Câu 23. Đai nhiệt đới gió mùa chân núi có độ cao trung bình từ (m):

A. 500 – 600.

B. 600 – 700.

C. 700 – 800.

D. 800 – 900

Câu 24. Đặc điểm khí hậu của đai nhiệt đới gió mùa chân núi là :

A. Mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình trên 25 °C

B. Tổng nhiệt độ năm trên 4500°C

C. Độ ẩm thay đổi tùy nơi, từ khô, hơi khô, hơi ẩm đến ẩm

D. Câu A + C đúng

Câu 25. Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở độ cao (m):

A. Dưới 600 – 700.

B. Trên 600 – 700

C. Từ 600 – 700 đến 1600 – 1700.

D. Trên 1600 – 1700

Câu 26. Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có độ cao (m):

A. Từ 600 – 700 đến 2400.

B. Từ 600 – 700 đến 2500

C. Từ 600 – 700 đến 2600.

D. Từ 600 – 700 đến 2700

Câu 27. Khí hậu của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có đặc điểm

A. Mát mẻ, không có tháng nào trên 20°C

B. Tổng nhiệt độ năm trên 5400°C

C. Lượng mưa giảm khi lên cao

D. Độ ẩm giảm rất nhiều so với ở chân núi

Câu 28. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có khí hậu cận xích đạo, vì miền này

- A. Nằm gần xích đạo
- B. Không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc
- C. Tiếp giáp với vùng biển rộng lớn
- D. Chủ yếu có địa hình thấp

Câu 29. Khoáng sản nổi bật ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

- A. Dầu khí và bôxít.
- B. Thiếc và khí tự nhiên
- C. Vật liệu xây dựng và quặng sắt.
- D. Than đá và apatit

Câu 30.

Câu 31. Đây là điểm khác biệt về khí hậu giữa Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- A. Mùa mưa ở Nam Trung Bộ chậm hơn.
- B. Mùa mưa của Nam Trung Bộ sớm hơn.
- C. Chỉ có Nam Trung Bộ mới có khí hậu cận Xích đạo.
- D. Nam Trung Bộ không chịu ảnh hưởng của phơn Tây Nam.

Câu 32. Miền Bắc ở độ cao trên 600 m, còn miền Nam phải 1000 m mới có khí hậu á nhiệt. Lí do chính là vì :

- A. Địa hình miền Bắc cao hơn miền Nam.
- B. Miền Bắc mưa nhiều hơn miền Nam.
- C. Nhiệt độ trung bình năm của miền Nam cao hơn miền Bắc.
- D. Miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.

Câu 33. Sông ngòi ở Tây Nguyên và Nam Bộ lượng dòng chảy kiệt rất nhỏ vì :

- A. Phần lớn sông ở đây đều ngắn, độ dốc lớn.
- B. Phần lớn sông ngòi ở đây đều nhận nước từ bên ngoài lãnh thổ.
- C. Ở đây có mùa khô sâu sắc, nhiệt độ cao, bốc hơi nhiều.
- D. Sông chảy trên đồng bằng thấp, phẳng lại đổ ra biển bằng nhiều chi lưu.

Câu 34. Yếu tố chính làm hình thành các trung tâm mưa nhiều, mưa ít ở nước ta là :

- A. Độ vĩ.
- B. Độ lục địa.
- C. Địa hình.
- D. Mạng lưới sông ngòi.

Câu 35. Đây là điểm khác nhau cơ bản của khí hậu Nam Bộ và khí hậu Tây Nguyên.

- A. Tây Nguyên có mưa lệch pha sang thu đông.
- B. Nam Bộ có khí hậu nóng và điều hoà hơn.

- C. Nam Bộ có hai mùa mưa khô đối lập.
- D. Nam Bộ có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn.

Câu 36. Ranh giới để phân chia hai miền khí hậu chính ở nước ta là :

- A. Đèo Ngang.
- B. Dãy Bạch Mã.
- C. Đèo Hải Vân.
- D. Dãy Hoàng Sơn.

Câu 37. Sự phân mùa của khí hậu nước ta chủ yếu là do :

- A. Ảnh hưởng của các khối không khí hoạt động theo mùa khác nhau về hướng và tính chất.
- B. Ảnh hưởng của khối không khí lạnh (NPc) và khối không khí Xích đạo (Em).
- C. Ảnh hưởng của khối không khí từ vùng vịnh Bengan (TBg) và Tín phong nửa cầu Bắc (Tm).
- D. Ảnh hưởng của Tín phong nửa cầu Bắc (Tm) và khối không khí Xích đạo (Em).

Câu 38. Tính chất nhiệt đới ẩm, gió mùa của khí hậu nước ta đã đem đến cho sản xuất nông nghiệp :

- A. Nhiều đồng bằng phù sa, nhiệt ẩm dồi dào, lũ bão, ngập úng, hạn hán và sâu bệnh.
- B. Có điều kiện thuận lợi để thâm canh, luân canh, tăng vụ.
- C. Phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.
- D. Phát triển nghề khai thác, nuôi trồng thủy sản.

Câu 39. Nhiễu động về thời tiết ở nước ta thường xảy ra vào :

- A. Mùa đông ở miền Bắc và mùa khô ở Tây Nguyên.
- B. Nửa đầu mùa hè ở Bắc Trung Bộ.
- C. Thời gian chuyển mùa.
- D. Nửa sau mùa hè đối với cả vùng Duyên hải miền Trung.

Câu 40. Từ vĩ độ 16⁰B trở vào nam, do tính chất khá ổn định về thời tiết và khí hậu, việc bố trí cây trồng thích hợp là :

- A. Các loại cây trồng phù hợp với từng loại đất.
- B. Cây ngắn ngày ở những vùng có mùa khô kéo dài.
- C. Cây trồng thích hợp với một mùa mưa cường độ cao.
- D. Các loại cây ưa nhiệt của vùng nhiệt đới gió mùa.

BÀI 14. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Câu 1. Đây là một biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng đặc dụng.

- A. Gây trồng rừng trên đất trống đồi trọc.
- B. Bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia.

- C. Đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.
- D. Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có.

Câu 2. Nhận định đúng nhất về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay là :

- A. Tài nguyên rừng đang tiếp tục bị suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng.
- B. Dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng vẫn tiếp tục suy giảm.
- C. Tài nguyên rừng của nước ta đang được phục hồi cả về số lượng lẫn chất lượng.
- D. Chất lượng rừng đã được phục hồi nhưng diện tích rừng đang giảm sút nhanh.

Câu 3. Khu bảo tồn thiên nhiên Cần Giờ thuộc :

- A. Thành phố Hải Phòng.
- B. Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Tỉnh Cần Thơ.
- D. Tỉnh Cà Mau.

Câu 4. Nội dung chủ yếu của chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường là :

- A. Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống con người.
- B. Đảm bảo việc bảo vệ tài nguyên môi trường đi đôi với sự phát triển bền vững.
- C. Cân bằng giữa phát triển dân số với khả năng sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên.
- D. Phòng, chống, khắc phục sự suy giảm môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

Câu 5. Loại đất chiếm tỉ lệ lớn nhất trong các loại đất phải cải tạo ở nước ta hiện nay là :

- A. Đất phèn.
- B. Đất mặn.
- C. Đất xám bạc màu.
- D. Đất than bùn, glây hoá.

Câu 6. Luật bảo vệ môi trường được Nhà nước ta ban hành lần đầu tiên vào :

- A. Tháng 8 - 1991.
- B. Tháng 1 - 1994.
- C. Tháng 12 - 2003.
- D. Tháng 4 - 2007.

Câu 7. Nguyên nhân chính làm cho nguồn nước của nước ta bị ô nhiễm nghiêm trọng là :

- A. Nông nghiệp thâm canh cao nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu.
- B. Hầu hết nước thải của công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông mà chưa qua xử lí.
- C. Giao thông vận tải đường thuỷ phát triển, lượng xăng dầu, chất thải trên sông nhiều.
- D. Việc khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa và các sự cố tràn dầu trên biển.

Câu 8. Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích rừng của nước ta qua một số năm.

(Đơn vị : triệu ha)

Năm	1943	1975	1983	1990	1999	2003
Tổng diện tích rừng	14,3	9,6	7,2	9,2	10,9	12,1

Rừng tự nhiên	14,3	9,5	6,8	8,4	9,4	10,0
Rừng trồng	0,0	0,1	0,4	0,8	1,5	2,1

Nhận định đúng nhất là :

- A. Tổng diện tích rừng đã được khôi phục hoàn toàn.
- B. Diện tích rừng trồng tăng nhanh nên diện tích và chất lượng rừng được phục hồi.
- C. Diện tích và chất lượng rừng có tăng nhưng vẫn chưa phục hồi hoàn toàn.
- D. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.

Câu 9. Đối với đất ở miền núi phải bảo vệ bằng cách :

- A. Đẩy mạnh thâm canh, bảo vệ vốn rừng.
- B. Nâng cao hiệu quả sử dụng, có chế độ canh tác hợp lí.
- C. Tăng cường bón phân, cải tạo thích hợp theo từng loại đất.
- D. Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác nông - lâm.

Câu 10. Đây là biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ sự đa dạng sinh học :

- A. Đưa vào “Sách đỏ Việt Nam” những động, thực vật quý hiếm cần bảo vệ.
- B. Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.
- C. Tăng cường bảo vệ rừng và đẩy mạnh việc trồng rừng.
- D. Nghiêm cấm việc khai thác rừng, săn bắn động vật.

Câu 11. Nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên ở nước ta :

- A. Chiến tranh (bom đạn, chất độc hóa học).
- B. Khai thác không theo một chiến lược nhất định.
- C. Công nghệ khai thác lạc hậu.
- D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 12. Những vùng thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp vào mùa khô là :

- A. Vùng núi đá vôi và vùng đất đỏ ba dan.
- B. Vùng đất bạc màu ở trung du Bắc Bộ.
- C. Vùng đất xám phù sa cổ ở Đông Nam Bộ.
- D. Vùng khuất gió ở tỉnh Sơn La và Mường Xén (Nghệ An).

Câu 13. Thời gian khô hạn kéo dài từ 4 đến 5 tháng tập trung ở :

- A. Ở vùng ven biển cực Nam Trung Bộ.
- B. Ở đồng bằng Nam Bộ và vùng thấp của Tây Nguyên.
- C. Ở thung lũng khuất gió thuộc tỉnh Sơn La (Tây Bắc).

D. Ổ Mường Xén (Nghệ An).

Câu 14. Một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ rừng đang được triển khai ở nước ta hiện nay là :

- A. Cấm không được khai thác và xuất khẩu gỗ.
- B. Nhập khẩu gỗ từ các nước để chế biến.
- C. Giao đất giao rừng cho nông dân.
- D. Trồng mới 5 triệu ha rừng cho đến năm 2010.

Câu 15. Đối với nước ta, để bảo đảm cân bằng môi trường sinh thái cần phải :

- A. Duy trì diện tích rừng ít nhất là như hiện nay.
- B. Nâng diện tích rừng lên khoảng 14 triệu ha.
- C. Đạt độ che phủ rừng lên trên 50%.
- D. Nâng độ che phủ lên từ 45% - 50% ở vùng núi lên 60% - 70%.

Câu 16. Việc bảo vệ tài nguyên rừng nước ta có ý nghĩa chủ yếu về

- A. Giá trị minh tế.
- B. Cảnh quan môi trường tự nhiên
- C. Cân bằng môi trường sinh thái.
- D. Câu A + B đúng

Câu 17. Loại hình nào sau đây không khuyến khích phát triển mạnh ở khu bảo tồn thiên nhiên

- A. Du lịch sinh thái
- B. Phục vụ nghiên cứu khoa học
- C. Quản lí môi trường và giáo dục
- D. Bảo vệ và duy trì các loài động thực vật trong điều kiện tự nhiên

Câu 18. Theo quy hoạch, ở vùng núi dốc phải đạt độ che phủ khoảng (%)

- A. 50-60.
- B. 60-70.
- C. 70-80.
- D. 80-90

Câu 19. Làm thu hẹp diện tích rừng, làm nghèo tính đa dạng của các kiểu hệ sinh thái, thành phần loài và nguồn gen, chủ yếu là do:

- A. Cháy rừng và các thiên tai khác.
- B. Các dịch bệnh
- C. Sự khai thác bừa bãi và phá rừng.
- D. Chiến tranh tàn phá

Câu 20. Khu nào sau đây không nằm trong danh mục khu dự trữ sinh quyển của thế giới?

- A. Vườn quốc gia Cúc Phương.
- B. Vườn quốc gia Cát Bà
- C. Khu dự trữ sinh quyển Xuân Thủy.
- D. Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ

Câu 21. Trong quy định về khai thác, không có điều cấm về

- A. Khai thác gỗ quý.
- B. Khai thác gỗ trong rừng cấm
- C. Dùng chất nổ đánh bắt cá.
- D. Săn bắn động vật trái phép

Câu 22. Diện tích đất nông nghiệp trung bình trên đầu người năm 2006 hơn (ha)

- A. 0,1. B. 0,2. C. 0,3. D. 0,4

Câu 23. Biện pháp để bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp là

- A. Ngăn chặn nạn du canh, du cư. B. Chống suy thoái và ô nhiễm đất
C. Thực hiện kỹ thuật canh tác trên đất dốc. D. Áp dụng biện pháp nông lâm kết hợp

Câu 24. Nguyên nhân về mặt tự nhiên làm suy giảm tính đa dạng sinh học của nước ta là

- A. Chiến tranh tàn phá các khu rừng, các hệ sinh thái
B. Ô nhiễm môi trường
C. Săn bắt, buôn bán trái phép các động vật hoang dã
D. Sự biến đổi thất thường của khí hậu Trái đất gây ra nhiều thiên tai

Câu 25. Nguyên nhân chủ yếu làm cho môi trường nông thôn ô nhiễm là

- A. Hoạt động của giao thông vận tải
B. Chất thải của các khu quần cư
C. Hoạt động của việc khai thác khoáng sản
D. Hoạt động của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp

Câu 26. Nguồn gây ô nhiễm môi trường nước trên diện rộng chủ yếu hiện nay ở nước ta là

- A. Chất thải của hoạt động du lịch
B. Nước thải công nghiệp và đô thị
C. Chất thải sinh hoạt của các khu dân cư
D. Lượng thuốc trừ sâu và hóa chất dư thừa trong hoạt động nông nghiệp

Câu 27. Để tránh làm nghèo các hệ sinh thái rừng ngập mặn, cần

- A. Quản lý và kiểm soát các chất thải độc hại vào môi trường
B. Bảo vệ nguồn nước sạch chống nhiễm bẩn
C. Quản lý chặt chẽ việc khai thác, sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản
D. Sử dụng hợp lý các vùng cửa sông, ven biển

Câu 28. Từ năm 1983 đến 2006, sự biến động rừng không theo xu hướng tăng lên ở

- A. Tổng diện tích có rừng. B. Chất lượng rừng
C. Diện tích rừng tự nhiên. D. Độ che phủ rừng

Câu 29. Theo quy hoạch, chúng ta phải nâng độ che phủ rừng của cả nước hiện tại từ trên 30% lên đến (%)

- A. 40-45. B. 45-50. C. 50-55. D. 55-60

Câu 30. Bảo vệ môi trường cần tập trung ở các vùng

- A. Đồi núi, đồng bằng, ven biển và biển
- B. Đồi núi, cao nguyên, đồng bằng và biển
- C. Đồi núi, thành thị, nông thôn và ven biển
- D. Đồi núi, thành thị, nông thôn, vùng biển

Câu 31. Mặc dù tổng diện tích rừng đang dần tăng lên, nhưng tài nguyên rừng nước ta vẫn bị suy thoái vì

- A. Diện tích rừng giàu và rừng phục hồi tăng lên
- B. Chất lượng rừng không ngừng giảm sút
- C. Rừng giàu hiện nay còn rất ít
- D. Diện tích rừng nghèo và rừng mới phục hồi chiếm phần lớn

Câu 32. Đây là một biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng sản xuất

- A. Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có
- B. Đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng
- C. Bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên
- D. Giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân

Câu 33. Tính đa dạng sinh học của sinh vật biểu hiện ở

- A. Số lượng thành phần loài, các kiểu hệ sinh thái và các nguồn gen quý
- B. Số lượng thành phần loài, chất lượng hệ sinh thái và các nguồn gen quý
- C. Giàu thành phần loài, chất lượng hệ sinh thái và các nguồn gen quý
- D. Thành phần loài có tính đa dạng, chất lượng và nhiều kiểu gen quý

Câu 34. Trên biển Đông nước ta, vùng nào giàu có về nguồn hải sản?

- A. Vịnh Bắc Bộ.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ
- C. Vùng biển Tây Nam.
- D. Bắc Trung Bộ

Câu 35. Tài nguyên sinh vật nước ta có giá trị to lớn về phát triển kinh tế - xã hội, biểu hiện

- A. Tạo điều kiện cho phát triển du lịch sinh thái
- B. Là nơi lưu giữ các nguồn gen quý
- C. Chống xói mòn đất, điều hòa dòng chảy
- D. Đảm bảo cân bằng nước, chống lũ lụt và khô hạn.

Câu 36. Diện tích đất bị hoang hóa nước ta chiếm bao nhiêu (%) diện tích?

- A. 26.
- B. 27.
- C. 28.
- D. 29

Câu 37. Đất chưa sử dụng ở nước ta còn nhiều, khoảng (triệu ha)

- A. 5.
- B. 5,35.
- C. 9,3.
- D. 4,53

Câu 38. Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người của nước ta năm 2005 là

- A. 0,1 ha. B. 0,2 ha. C. 0,3 ha. D. 0,4 ha

Câu 39. Độ che phủ rừng ở nước ta năm 1943 là (%)

- A. 43. B. 38 C. 50. D. 22

Câu 40. Sự suy giảm loài chủ yếu là

- A. Chim, thú, ca. B. Bò sát, chim, thú.
C. Thú, thực vật, chim. D. Thú, chim, bò sát

BÀI 15. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

Câu 1. Mùa bão ở nước ta từ tháng:

- A. 5 – 10. B. 6 – 11. C. 7 – 12. D. 5 – 12

Câu 2. Ở nước ta 70% số cơn bão trong toàn mùa bão nhiều nhất vào tháng

- A. 7. B. 8. C. 9 D. 10

Câu 3. Đồng bằng Duyên hải miền Trung ít bị ngập úng hơn Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long vì :

- A. Lượng mưa ở Duyên hải miền Trung thấp hơn.
B. Lượng mưa lớn nhưng rải ra trong nhiều tháng nên mưa nhỏ hơn.
C. Do địa hình dốc ra biển lại không có đê nên dễ thoát nước.
D. Mật độ dân cư thấp hơn, ít có những công trình xây dựng lớn.

Câu 4. Vùng có tình trạng khô hạn dữ dội và kéo dài nhất nước ta là :

- A. Các thung lũng đá vôi ở miền Bắc.
B. Cực Nam Trung Bộ.
C. Các cao nguyên ở phía nam Tây Nguyên.
D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 4. Vùng có hoạt động đất mạnh nhất của nước ta là :

- A. Tây Bắc. B. Đông Bắc. C. Nam Bộ. D. Cực Nam Trung Bộ.

Câu 5. Đây là đặc điểm của bão ở nước ta :

- A. Diễn ra suốt năm và trên phạm vi cả nước.
B. Tất cả đều xuất phát từ Biển Đông.
C. Chỉ diễn ra ở khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B.
D. Mùa bão chậm dần từ bắc vào nam.

Câu 6. Đây là hiện tượng thường đi liền với bão :

A. Sóng thần. B. Động đất. C. Lũ lụt. D. Ngập úng.

Câu 7. So với miền Bắc, ở miền Trung lũ quét thường xảy ra :

A. Nhiều hơn. B. Ít hơn. C. Trễ hơn. D. Sớm hơn.

Câu 8. Nguyên nhân chính làm cho Đồng bằng sông Hồng bị ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là:

- A. Có mật độ dân số cao nhất nước ta.
- B. Có địa hình thấp nhất so với các đồng bằng.
- C. Có lượng mưa lớn nhất nước.
- D. Có hệ thống đê sông, đê biển bao bọc.

Câu 9. Ở Nam Bộ :

- A. Không có bão.
- B. Ít chịu ảnh hưởng của bão.
- C. Bão chỉ diễn ra vào các tháng đầu năm.
- D. Bão chỉ diễn ra vào đầu mùa mưa.

Câu 10. Khu vực từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi, thời gian có nhiều bão là :

- A. Từ tháng 6 đến tháng 10. B. Từ tháng 8 đến tháng 10.
- C. Từ tháng 10 đến tháng 11. D. Từ tháng 10 đến tháng 12.

Câu 11. Gió mùa Tây Nam khô nóng hoạt động mạnh nhất vào thời gian :

- A. Nửa đầu mùa hè. B. Cuối mùa hè.
- C. Đầu mùa thu - đông. D. Cuối mùa xuân đầu mùa hè.

Câu 12. Vùng chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây Nam khô nóng là :

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Bắc Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên. D. Tây Bắc.

Câu 13. Thời gian khô hạn kéo dài nhất tập trung ở các tỉnh :

- A. Ninh Thuận và Bình Thuận. B. Huyện Mường Xén của tỉnh Nghệ An.
- C. Quảng Bình và Quảng Trị. D. Sơn La và Lai Châu.

Câu 14. Ở vùng núi phía Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ, lũ quét thường xảy ra vào thời gian :

- A. Vùng núi phía Bắc từ tháng 7 đến tháng 10 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 10 đến tháng 12.
- B. Vùng núi phía Bắc từ tháng 6 đến tháng 10 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 10 đến tháng 12.
- C. Vùng núi phía Bắc từ tháng 5 đến tháng 9 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 9 đến tháng 11.
- D. Vùng núi phía Bắc từ tháng 8 đến tháng 1 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 8 đến tháng 12.

Câu 15. Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi phía Bắc vào thời gian :

- A. Từ tháng 5 đến tháng 9. B. Từ tháng 6 đến tháng 10.

C. Từ tháng 7 đến tháng 11. D. Từ tháng 4 đến tháng 8.

Câu 16. Ở nước ta khi bão đổ bộ vào đất liền thì phạm vi ảnh hưởng rộng nhất là vùng :

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ.
C. Đồng bằng Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Bắc.

Câu 17. Vùng nào dưới đây ở nước ta hầu như không xảy ra động đất ?

- A. Ven biển Nam Trung Bộ. B. Vùng Nam Bộ.
C. Vùng Đồng bằng sông Hồng. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 18. Vùng thường xảy ra động đất và có nguy cơ cháy rừng cao vào mùa khô là :

- A. Vùng Tây Bắc. B. Vùng Đông Bắc.
C. Vùng Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 19. Biện pháp tốt nhất để hạn chế tác hại do lũ quét đối với tài sản và tính mạng của nhân dân là:

- A. Bảo vệ tốt rừng đầu nguồn.
B. Xây dựng các hồ chứa nước.
C. Di dân ở những vùng thường xuyên xảy ra lũ quét.
D. Quy hoạch lại các điểm dân cư ở vùng cao.

Câu 20. Để hạn chế thiệt hại do bão gây ra đối với các vùng đồng bằng ven biển, thì biện pháp phòng chống tốt nhất là :

- A. Sơ tán dân đến nơi an toàn.
B. Củng cố công trình đê biển, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.
C. Thông báo cho các tàu thuyền trên biển phải tránh xa vùng tâm bão.
D. Có biện pháp phòng chống lũ ở đầu nguồn các con sông lớn.

Câu 21. Vào các tháng 10 – 12, lũ quét thường xảy ra ở các tỉnh thuộc

- A. Thượng nguồn sông Đà (Sơn La, Lai Châu)
B. Lưu vực sông Thao (Lào Cai, Yên Bái)
C. Lưu vực sông Cầu (Bắc Cạn, Thái Nguyên)
D. Suối dải miền Trung

Câu 22. Vùng thường xảy ra lũ quét là

- A. Vùng núi phía Bắc. B. Đồng bằng sông Hồng
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Tây Nguyên

Câu 23. Để phòng chống khô hạn lâu dài, cần

- A. Tăng cường trồng và bảo vệ rừng B. Bố trí nhiều trạm bơm nước
C. Thực hiện kỹ thuật canh tác trên đất dốc. D. Xây dựng các công trình thủy lợi

Câu 24. Thiên tai nào sau đây không phải là hệ quả của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng mưa lớn tập trung vào mùa mưa ở nước ta?

- A. Động đất. B. Ngập lụt C. Lũ quét. D. Hạn hán

Câu 25. Loại thiên tai nào sau đây tuy mang tính chất cục bộ ở địa phương nhưng diễn ra thường xuyên và cũng gây thiệt hại lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân?

- A. Ngập úng, lũ quét và hạn hán B. Bão
C. Lốc, mưa đá, sương muối. D. Động đất

Câu 26. Ngập lụt thường xảy ra vào

- A. Mùa hè B. Tháng 1,2. C. Mùa mưa bão. D. Mùa thu

Câu 27. Ngập lụt chủ yếu xảy ra ở

- A. Đồng bằng ven biển miền Trung. B. Đồng bằng châu thổ
C. Vùng đất thấp và các cửa sông. D. Đồng bằng sông Hồng

Câu 28. Hậu quả lớn nhất của hạn hán là

- A. Làm hạ mạch nước ngầm. B. Cháy rừng
C. Thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt D. Gây lũ quét

Câu 29. Tác hại to lớn của bão ở đồng bằng Bắc Bộ biểu hiện rõ rệt nhất ở

- A. Diện mưa bão rộng. B. Gió lớn
C. Mực nước biển dâng cao làm ngập vùng ven biển D. Giao thông khó khăn

Câu 30. Nguyên nhân làm cho đồng bằng duyên hải miền Trung ngập trên diện rộng là

- A. Có nhiều đằm phá làm chậm việc thoát nước sông ra biển
B. Sông ngắn, dốc, tập trung nước nhanh
C. Mực nước biển dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển
D. Nước do mưa lớn trên nguồn dồn nhanh và nhiều

Câu 31. Đồng bằng Duyên hải miền Trung ít bị ngập úng hơn Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long vì :

- A. Lượng mưa ở Duyên hải miền Trung thấp hơn.
B. Lượng mưa lớn nhưng rải ra trong nhiều tháng nên mưa nhỏ hơn.
C. Do địa hình dốc ra biển lại không có đê nên dễ thoát nước.
D. Mật độ dân cư thấp hơn, ít có những công trình xây dựng lớn.

Câu 32. Gió mùa Tây Nam khô nóng hoạt động mạnh nhất vào thời gian :

- A. Nửa đầu mùa hè. B. Cuối mùa hè.
C. Đầu mùa thu - đông. D. Cuối mùa xuân đầu mùa hè.

Câu 33. Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho vùng đồng bằng sông Cửu Long chịu ngập lụt là

- A. Có nhiều đằm phá làm chậm việc thoát nước sông ra biển
- B. Nước do mưa lớn trên nguồn dồn nhanh, nhiều
- C. Sông ngắn, dốc, tập trung nước nhanh.
- D. Mực nước biển dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển

Câu 34. Bão thường gây sóng to cao khoảng

- A. 7-8m.
- B. 8-9m.
- C. 9-10m.
- D. 10-11m

Câu 35. Từ TP. Hồ Chí Minh đến Cà Mau, thời gian bão hoạt động mạnh nhất là

- A. Tháng 10 -11.
- B. Tháng 12.
- C. Tháng 9.
- D. Tháng 9,10

BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

Câu 1. Trong số 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, dân số nước ta đứng thứ

- A. 10.
- B. 11.
- C. 12.
- D. 13

Câu 2. Hai quốc gia Đông Nam Á có dân số đông hơn nước ta là :

- A. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan.
- B. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
- C. In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin.
- D. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

Câu 3. Biểu hiện rõ nhất của cơ cấu dân số trẻ của nước ta là :

- A. Tỷ lệ tăng dân vẫn còn cao.
- B. Dưới tuổi lao động chiếm 33,1% dân số.
- C. Trên tuổi lao động chỉ chiếm 7,6% dân số.
- D. Lực lượng lao động chiếm 59,3% dân số.

Câu 4. Dân số nước ta năm 2006 là (triệu người)

- A. 84,1.
- B. 84,2.
- C. 84,3.
- D. 84,4

Câu 5. Mật độ trung bình của Đồng bằng sông Hồng lớn gấp 2,8 lần Đồng bằng sông Cửu Long được giải thích bằng nhân tố:

- A. Điều kiện tự nhiên.
- B. Trình độ phát triển kinh tế.
- C. Tính chất của nền kinh tế.
- D. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

Câu 6. Đây là hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ:

- A. Gây sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm.
- B. Những người trong độ tuổi sinh đẻ lớn.
- C. Gánh nặng phụ thuộc lớn.
- D. Khó hạ tỷ lệ tăng dân.

Câu 7. Tỷ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do:

- A. Kinh tế chính của nước ta là nông nghiệp thâm canh lúa nước.
- B. Trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.
- C. Dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.
- D. Nước ta không có nhiều thành phố lớn.

Câu 8. Vùng có mật độ dân số thấp nhất là:

- A. Tây Nguyên. B. Tây Bắc. C. Đông Bắc. D. Cực Nam Trung Bộ.

Câu 9. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi nhằm:

- A. Hạ tỉ lệ tăng dân ở khu vực này.
B. Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.
C. Tăng dần tỉ lệ dân thành thị trong cơ cấu dân số.
D. Phát huy truyền thống sản xuất của các dân tộc ít người.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu sau đây về dân số nước ta thời kì 1901 - 2005. (Đơn vị : triệu người)

Năm	1901	1921	1956	1960	1985	1989	1999	2005
Dân số	13,0	15,6	27,5	30,0	60,0	64,4	76,3	80,3

Nhận định đúng nhất là:

- A. Dân số nước ta tăng với tốc độ ngày càng nhanh.
B. Thời kì 1960 - 1985 có dân số tăng trung bình hằng năm cao nhất.
C. Với tốc độ gia tăng như thời kì 1999 - 2005 thì dân số sẽ tăng gấp đôi sau 50 năm.
D. Thời kì 1956 - 1960 có tỉ lệ tăng dân số hằng năm cao nhất.

Câu 11. Ở nước ta tỉ lệ gia tăng dân số giảm nhưng quy mô dân số vẫn ngày càng lớn là do:

- A. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình triển khai chưa đồng bộ.
B. Cấu trúc dân số trẻ.
C. Dân số đông.
D. Tất cả các câu trên

Câu 12. Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng xấu đến:

- A. Việc phát triển giáo dục và y tế.
B. Khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.
C. Vấn đề giải quyết việc làm.
D. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Câu 13. Để thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, cần quan tâm trước hết đến:

- A. Các vùng nông thôn và các bộ phận của dân cư.
B. Các vùng nông nghiệp lúa nước độc canh, năng suất thấp.
C. Vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, biên giới hải đảo.
D. Tất cả các câu trên.

Câu 14. Gia tăng dân số tự nhiên được tính bằng:

- A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng cơ giới.
- B. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.
- C. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử cộng với số người nhập cư.
- D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cộng với tỉ lệ xuất cư.

Câu 15. Gia tăng dân số được tính bằng:

- A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và cơ học.
- B. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.
- C. Tỉ suất sinh cộng với tỉ lệ chuyển cư.
- D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cộng với tỉ lệ xuất cư.

Câu 16. Trong điều kiện nền kinh tế của nước ta hiện nay, với số dân đông và gia tăng nhanh sẽ :

- A. Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.
- B. Có nguồn lao động dồi dào, đời sống của nhân dân sẽ được cải thiện.
- C. Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức.
- D. Tất cả các câu trên.

Câu 17. Gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta cao nhất là thời kì :

- A. Từ 1943 đến 1954.
- B. Từ 1954 đến 1960.
- C. Từ 1960 đến 1970.
- D. Từ 1970 đến 1975.

Câu 18. Số dân tộc hiện sinh sống ở nước ta là

- A. 51.
- B. 52.
- C. 53.
- D. 54

Câu 19. Nhóm tuổi có mức sinh cao nhất ở nước ta là :

- A. Từ 18 tuổi đến 24 tuổi.
- B. Từ 24 tuổi đến 30 tuổi.
- C. Từ 30 tuổi đến 35 tuổi.
- D. Từ 35 tuổi đến 40 tuổi.

Câu 20. Thành phần dân tộc của Việt Nam phong phú và đa dạng là do :

- A. Loài người định cư khá sớm.
- B. Nơi gặp gỡ của nhiều luồng di cư lớn trong lịch sử.
- C. Có nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc dân tộc.
- D. Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của thế giới.

Câu 21. Dân tộc Kinh chiếm (%)

- A. 84,2.
- B. 85,2.
- C. 86,2.
- D. 87,2

Câu 22. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của nước ta năm 2005 (%) là

- A. 1,30.
- B. 1,31.
- C. 1,32.
- D. 1,33

Câu 23. Nguyên nhân lớn nhất làm cho tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta giảm là do thực hiện

- A. Công tác kế hoạch hóa gia đình
- B. Việc giáo dục dân số
- C. Pháp lệnh dân số

D. Chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình

Câu 24. Biểu hiện rõ rệt về sức ép của gia tăng dân số đến chất lượng cuộc sống là làm

- A. Ô nhiễm môi trường
B. Cạn kiệt tài nguyên
C. Giảm GDP bình quân đầu người.
D. Giảm tốc độ phát triển kinh tế

Câu 25. Mỗi năm dân số nước ta tăng thêm (triệu người)

- A. 1,0. B. 1,1. C. 1,2. D. 1,3

Câu 26. Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ dân số nước ta thuộc loại trẻ (năm 2005)?

- A. Từ 0 đến 14 tuổi 24,9%, từ 15 đến 59 tuổi 65,1%, 60 tuổi trở lên 10,0%
B. Từ 0 đến 14 tuổi 29,4%, từ 15 đến 59 tuổi 56,6%, 60 tuổi trở lên 14%
C. Từ 0 đến 14 tuổi 24,7%, từ 15 đến 59 tuổi 64,3%, 60 tuổi trở lên 11%
D. Từ 0 đến 14 tuổi 27,4%, từ 15 đến 59 tuổi 63,6%, 60 tuổi trở lên 9%

Câu 27. So với số dân trên lãnh thổ toàn quốc, dân số tập trung ở đồng bằng chiếm (%)

- A. 70. B. 75. C. 80. D. 85

Câu 28. Mật độ dân số ở đồng bằng sông Hồng so với mật độ dân số ở Tây Bắc gấp (lần)

- A. 17,6. B. 17,7. C. 17,8. D. 17,9

Câu 29. Dân số thành thị của nước ta năm 2005 là (%)

- A. 25,0. B. 26,0. C. 27,0. D. 28

Câu 30. Cho bảng số liệu tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta từ 1995 – 2005 (%)

Năm	1995	1999	2003	2005
Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	1,65	1,51	1,47	1,31

Nhận xét rút ra từ bảng trên là tốc độ gia tăng dân số của nước ta

- A. Không lớn. B. Khá ổn định
C. Tăng giảm không đồng đều. D. Ngày càng giảm

Câu 31. Xu hướng thay đổi cơ cấu dân số thành thị và nông thôn phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thể hiện ở

- A. Dân số thành thị tăng, dân số nông thôn giảm
B. Dân số thành thị giảm, dân số nông thôn tăng
C. Dân số thành thị tăng, dân số nông thôn không đổi
D. Dân số nông thôn giảm, dân số thành thị không đổi

Câu 32. Mật độ dân số ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2006 là (người/km²)

- A. 1225. B. 429. C. 529. D. 540

Câu 33. Đông Bắc có mật độ dân số gấp Tây Bắc (lần)

- A. 2,0. B. 2,1. C. 2,8. D. 1,7

Câu 34. Hậu quả lớn nhất của việc phân bố dân cư không hợp lí là

- A. Khó khăn cho việc khai thác tài nguyên B. Ô nhiễm môi trường
C. Gây lãng phí nguồn lao động. D. Giải quyết vấn đề việc làm

Câu 35. Trong cơ cấu nhóm tuổi của tổng dân số nước ta xếp thứ tự từ cao xuống thấp là

- A. Dưới độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động
- B. Ngoài độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động
- C. Trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động
- D. Trong độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động

Câu 36. Số dân nông thôn của nước ta năm 2005 là (%)

- A. 27.
- B. 73.
- C. 75.
- D. 25

Câu 37. Độ tuổi từ 60 trở lên có xu hướng tăng là do

- A. Tuổi thọ trung bình thấp.
- B. Hệ quả của tăng dân số những năm trước kia
- C. Tỷ lệ gia tăng dân số đã giảm đáng kể.
- D. Mức sống được nâng cao

Câu 38. Tỷ lệ dân thành thị của nước ta năm 2009 là (%)

- A. 26,9.
- B. 29,6.
- C. 28.
- D. 27,5

Câu 39. Hiện tượng bùng nổ dân số của nước ta xảy ra vào

- A. Cuối thế kỉ XIX.
- B. Đầu thế kỉ XX.
- C. Cuối thế kỉ XX.
- D. Đầu thế kỉ XXI

Câu 40. Dân số nước ta

- A. Đang có xu hướng trẻ hóa.
- B. Đang có xu hướng già hóa
- C. Đang trong giai đoạn bão hòa.
- D. Đang trong tình trạng phục hồi

BÀI 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Câu 1. Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực quốc doanh sang các khu vực khác vì :

- A. Khu vực quốc doanh làm ăn không có hiệu quả.
- B. Kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.
- C. Tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.
- D. Nước ta đang thực hiện nền kinh tế mở, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

Câu 2. Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ :

- A. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.
- B. Việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.
- C. Những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.
- D. Tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

Câu 3. Đây không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn :

- A. Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.
- B. Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.
- C. Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.
- D. Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

Câu 5. Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt vì :

- A. Số lượng lao động cần giải quyết việc làm hàng năm cao hơn số việc làm mới.
- B. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.

C. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.

D. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trên cả nước còn rất lớn.

Câu 6. Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ :

A. Việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.

B. Thanh niên nông thôn đã bỏ ra thành thị tìm việc làm.

C. Chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên.

D. Việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

Câu 7. Việc tập trung lao động quá đông ở đồng bằng có tác dụng :

A. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở đồng bằng rất lớn.

B. Gây cản trở cho việc bố trí, sắp xếp, giải quyết việc làm.

C. Tạo thuận lợi cho việc phát triển các ngành có kỹ thuật cao.

D. Giảm bớt tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở miền núi.

Câu 8. Vùng có tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm lớn nhất là :

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Tây Nguyên.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 9. Đây là khu vực chiếm tỷ trọng rất nhỏ nhưng lại tăng rất nhanh trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta.

A. Ngư nghiệp.

B. Xây dựng.

C. Quốc doanh.

D. Có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 10. Khu vực có tỷ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là :

A. Nông, lâm nghiệp.

B. Thủy sản.

C. Công nghiệp.

D. Xây dựng.

Câu 11. Năm 2003, chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong tổng số lao động của cả nước là khu vực :

A. Công nghiệp, xây dựng.

B. Nông, lâm, ngư.

C. Dịch vụ.

D. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 12. Lao động phổ thông tập trung quá đông ở khu vực thành thị sẽ :

A. Có điều kiện để phát triển các ngành công nghệ cao.

B. Khó bố trí, sắp xếp và giải quyết việc làm.

C. Có điều kiện để phát triển các ngành dịch vụ.

D. Giải quyết được nhu cầu việc làm ở các đô thị lớn.

Câu 13. Trong những năm tiếp theo chúng ta nên ưu tiên đào tạo lao động có trình độ :

A. Đại học và trên đại học.

B. Cao đẳng.

C. Công nhân kỹ thuật.

D. Trung cấp.

Câu 14. Phân công lao động xã hội của nước ta chậm chuyển biến, chủ yếu là do :

A. Năng suất lao động thấp, quỹ thời gian lao động chưa sử dụng hết.

B. Còn lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng.

C. Cơ chế quản lý còn bất cập.

D. Tất cả các câu trên.

Câu 15. Hằng năm lao động nước ta tăng lên (triệu người)

A. 1,0.

B. 1,1.

C. 1,2.

D. 1,3

Câu 16. Trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thì lực lượng lao động trong các khu vực kinh tế ở nước ta sẽ chuyển dịch theo hướng :

A. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực sản xuất công nghiệp, xây dựng.

B. Giảm dần tỉ trọng lao động trong khu vực dịch vụ.

C. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư.

D. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Câu 17. Để sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động trẻ ở nước ta, thì phương hướng trước tiên là :

A. Lập các cơ sở, các trung tâm giới thiệu việc làm.

B. Mở rộng và đa dạng hóa các ngành nghề thủ công truyền thống.

C. Có kế hoạch giáo dục và đào tạo hợp lí ngay từ bậc phổ thông.

D. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

Câu 18. Phương hướng giải quyết việc làm đối với khu vực thành thị là :

A. Xây dựng nhiều nhà máy lớn với quy trình công nghệ tiên tiến, cần nhiều lao động.

B. Xây dựng nhiều nhà máy với quy mô nhỏ, cần nhiều lao động phổ thông.

C. Xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ quy mô nhỏ, kĩ thuật tiên tiến, cần nhiều lao động.

D. Xuất khẩu lao động.

Câu 19. Để sử dụng có hiệu quả quỹ thời gian lao động dư thừa ở nông thôn, biện pháp tốt nhất là :

A. Khôi phục phát triển các ngành nghề thủ công.

B. Tiến hành thâm canh, tăng vụ.

C. Phát triển kinh tế hộ gia đình.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 20. Lao động trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có xu hướng tăng về tỉ trọng, đó là do :

A. Cơ chế thị trường đang phát huy tác dụng tốt.

B. Nhà nước đầu tư phát triển mạnh vào các vùng nông nghiệp hàng hóa.

C. Luật đầu tư thông thoáng.

D. Sự yếu kém trong khu vực kinh tế Nhà nước.

Câu 21. Trong cơ cấu lao động có việc làm đã qua đào tạo (2005), chiếm tỉ lệ cao nhất là lao động

A. Có chứng chỉ nghề sơ cấp.

B. Trung học chuyên nghiệp

C. Cao đẳng, đại học và trên đại học.

D. Thạc sĩ, tiến sĩ

Câu 22. Theo thống kê năm 2005, lao động đã qua đào tạo so với lao động chưa qua đào tạo chiếm

A. 1/2 B. 1/3. C. 1/4 D. 1/5

Câu 23. Đặc tính nào sau đây không đúng hoàn toàn với lao động nước ta?

- A. Cần cù, sáng tạo
- B. Có khả năng tiếp thu, vận dụng khoa học kĩ thuật nhanh
- C. Có ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm cao
- D. Có kinh nghiệm sản xuất nông, lâm, ngư phong phú

Câu 24. Trong cơ cấu lao động có việc làm theo thống kê năm 2005, lao động chiếm tỉ trọng lớn nhất thuộc về

- A. Công nghiệp – xây dựng
- B. Nông – lâm – ngư nghiệp
- C. Công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.
- D. Dịch vụ

Câu 25. So với số dân, nguồn lao động chiếm (%)

- A. 40.
- B. 50.
- C. 60.
- D. 70

Câu 26. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn có sự thay đổi theo hướng

- A. Lao động thành thị tăng.
- B. Lao động nông thôn tăng
- C. Lao động thành thị giảm.
- D. Lao động nông thôn không tăng

Câu 27. Nguyên nhân làm cho thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn ngày càng tăng là

- A. Nông thôn có nhiều ngành nghề đa dạng
- B. Đa dạng hóa cơ cấu kinh tế nông thôn
- C. ở nông thôn, các ngành thủ công truyền thống phát triển mạnh
- D. Nông thôn đang được công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Câu 28. Tỉ lệ lao động giữa nông thôn và thành thị năm 2005 ở nước ta

- A. 1 : 3.
- B. 2 : 3.
- C. 3 : 1.
- D. 3 : 2

Câu 29. Trong cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế (thống kê năm 2005), lao động chiếm tỉ trọng lớn nhất thuộc về khu vực

- A. Kinh tế Nhà nước
- B. Kinh tế ngoài Nhà nước
- C. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
- D. Kinh tế Nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Câu 30. Năm 2005, số dân hoạt động kinh tế của nước ta là (triệu người)

- A. 41,52.
- B. 42,53.
- C. 43,52.
- D. 43,51

Câu 31. Phần lớn lao động nước ta chủ yếu trong khu vực

- A. Công nghiệp – xây dựng
- B. Nông – lâm – ngư nghiệp
- C. Dịch vụ.
- D. Thương mại, du lịch

Câu 32. Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trung bình của cả nước năm 2005 lần lượt là (%)

- A. 2,1 và 8,1.
- B. 8,1 và 2,1.
- C. 5,3 và 2,1.
- D. 8,1 và 1,1

Câu 33. Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị là (%)

- A. 5,3.
- B. 9,3.
- C. 4,5.
- D. 1,1

Câu 34. Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tập trung chủ yếu ở

A. Miền núi. B. Thành thị. C. Nông thôn. D. Đồng bằng

Câu 35. Trong những năm gần đây, nước ta đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động là vì

- A. Giúp phân bố lại dân cư và nguồn lao động
- B. Góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất
- C. Hạn chế tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm
- D. Nhằm đa dạng các loại hình đào tạo

Câu 36. Năm 2005, lao động trong khu vực nông, lâm, ngư chiếm (%)

- A. 60,3. B. 57,3. C. 61,5. D. 34,5

Câu 37. Cho các nhận định sau

- (1). Đa số lao động hoạt động ở khu vực ngoài nhà nước
- (2). Lao động trong khu vực nông, lâm, ngư luôn luôn chiếm tỉ trọng cao
- (3). Lao động hoạt động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đang tăng
- (4). Tỉ lệ thiếu việc làm ở thành thị chiếm 5,3% năm 2005

Số nhận định **sai** là

- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3

Câu 38. Lao động ở khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) chiếm tỉ trọng lớn do

- A. Chính sách của nhà nước B. Ảnh hưởng của chiến tranh
- C. Xuất phát điểm kinh tế nước ta thấp. D. Câu B + C đúng

Câu 39. Vùng có tỉ lệ thất nghiệp làm thấp hơn mức trung bình của cả nước là

- A. Tây Nguyên. B. Tây Bắc
- C. Đông Bắc. D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 40. Vùng có tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn thấp hơn mức trung bình của cả nước là

- A. Đông Nam Bộ. B. Bắc Trung Bộ
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng

BÀI 18. ĐÔ THỊ HÓA

Câu 1. Đây là biểu hiện cho thấy trình độ đô thị hoá của nước ta còn thấp.

- A. Cả nước chỉ có 2 đô thị đặc biệt.
- B. Không có một đô thị nào có trên 10 triệu dân.
- C. Dân thành thị mới chiếm có 27% dân số.
- D. Quá trình đô thị hoá không đều giữa các vùng.

Câu 2. Vùng có đô thị nhiều nhất nước ta hiện nay

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Duyên hải miền Trung.

Câu 3. Các đô thị ở Bắc Trung Bộ có số dân từ 20 đến 50 vạn người là

- A. Vinh, Thanh Hóa.
- B. Huế, Vinh
- C. Thanh Hóa, Huế.
- D. Vinh, Đồng Hới

Câu 4. Đây là một đô thị loại 3 ở nước ta :

- A. Cần Thơ.
- B. Nam Định.
- C. Hải Phòng.
- D. Hải Dương.

Câu 5. Đây là một trong những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hoá của nước ta.

- A. Đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn.
- B. Hạn chế các luồng di cư từ nông thôn ra thành thị.
- C. Ấn định quy mô phát triển của đô thị trong tương lai.
- D. Phát triển các đô thị theo hướng mở rộng vành đai

Câu 6. Đặc điểm nào không đúng với đô thị hóa?

- A. Lối sống thành thị được phổ biến rộng rãi
- B. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn
- C. Xu hướng tăng nhanh dân số thành thị
- D. Hoạt động của dân cư gắn với nông nghiệp

Câu 7. Đây là nhóm các đô thị loại 2 của nước ta :

- A. Thái Nguyên, Nam Định, Việt Trì, Hải Dương, Hội An.
- B. Vinh, Huế, Nha Trang, Đà Lạt, Nam Định.
- C. Biên Hoà, Mĩ Tho, Cần Thơ, Long Xuyên, Đà Lạt.
- D. Vũng Tàu, Plây-cu, Buôn Ma Thuột, Đồng Hới, Thái Bình.

Câu 8. Năm 2004, nước ta có mấy thành phố trực thuộc Trung ương?

- A. 4.
- B. 5.
- C. 6.
- D. 3

Câu 9. Đây là một nhược điểm lớn của đô thị nước ta làm hạn chế khả năng đầu tư phát triển kinh tế :

- A. Có quy mô, diện tích và dân số không lớn.
- B. Phân bố tản mạn về không gian địa lí.
- C. Nếp sống xen lẫn giữa thành thị và nông thôn.
- D. Phân bố không đồng đều giữa các vùng.

Câu 10. Tính đến 2005, nước ta có bao nhiêu đô thị?

- A. 684.
- B. 648.
- C. 486.
- D. 468

Câu 11. Hiện tượng đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ nhất ở nước ta trong thời kì :

- A. Pháp thuộc.
- B. 1954 - 1975.
- C. 1975-1986.
- D. 1986 đến nay

Câu 12. Quá trình đô thị hoá của nước ta 1954 - 1975 có đặc điểm:

- A. Phát triển rất mạnh trên cả hai miền.
- B. Hai miền phát triển theo hai xu hướng khác nhau.
- C. Quá trình đô thị hoá bị chững lại do chiến tranh.

D. Miền Bắc phát triển nhanh trong khi miền Nam bị chững lại.

Câu 13. Thành phố nào sau đây không phải là thành phố trực thuộc Trung ương?

A. Đà Nẵng. B. Thanh Hóa. C. Hải Phòng. D. Cần Thơ

Câu 14. Đây là những đô thị được hình thành ở miền Bắc giai đoạn 1954 - 1975 :

A. Hà Nội, Hải Phòng. B. Hải Dương, Thái Bình.
C. Hải Phòng, Vinh. D. Thái Nguyên, Việt Trì.

Câu 15. Tác động lớn nhất của đô thị hoá đến phát triển kinh tế của nước ta là :

A. Tạo ra nhiều việc làm cho nhân dân.
B. Tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.
C. Tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
D. Thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

Câu 16. Quá trình đô thị hóa nảy sinh hậu quả

A. Nếp sống văn hóa bị xâm nhập. B. Tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt
C. Tình trạng đói nghèo ngày càng gia tăng. D. Môi trường bị ô nhiễm

Câu 17. Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị cao nhất xếp theo thứ tự là vùng :

A. Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.
B. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ.
D. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 18. Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị thấp nhất xếp theo thứ tự là vùng :

A. Bắc Trung Bộ, Tây Bắc.
B. Tây Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Bắc, Tây Nguyên.
D. Đông Bắc, Tây Nguyên.

Câu 19. Nguyên nhân làm cho quá trình đô thị hóa nước ta hiện nay phát triển nhanh là

A. Nước ta đang hội nhập với quốc tế và khu vực
B. Nền kinh tế nước ta đang chuyển sang kinh tế thị trường
C. Quá trình công nghiệp hóa đang được đẩy mạnh
D. Nước ta thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài

Câu 20. Trong những năm gần đây, quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh nhất là vùng :

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Tây Nguyên.

Câu 21. Đô thị lớn nhất đồng bằng sông Cửu Long là

A. Long Xuyên. B. Cà Mau. C. Cần Thơ. D. Mỹ Tho

Câu 22. Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị cao nhất xếp theo thứ tự là những tỉnh, thành phố :

A. Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng.

- B. Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng.
- C. Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ.
- D. Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội, Cần Thơ.

Câu 23. Mạng lưới các thành phố, thị xã, thị trấn dày đặc nhất của nước ta tập trung ở :

- A. Vùng Đông Nam Bộ. B. Vùng Tây Nguyên.
- C. Vùng Đồng bằng sông Hồng. D. Vùng Duyên hải miền Trung

Câu 24. Năm 2004, nước ta có mấy loại đô thị?

- A. 4. B. 5. C. 6. D. 7

Câu 25. Đô thị đầu tiên của nước ta

- A. Hội An. B. Thăng Long. C. Cổ Loa. D. Hà Nội

Câu 26. Khu vực đô thị đóng góp số GDP cho cả nước năm 2005 là (%)

- A. 84. B. 70,4. C. 87. D. 80

Câu 27. Vùng nào ở nước ta có nhiều thị xã và thị trấn nhất?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Tây Nguyên
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ

Câu 28. Sự chênh lệch giữa vùng có nhiều đô thị và vùng có ít đô thị gấp (lần)

- A. 3,7. B. 4,7. C. 5,7. D. 2,7

Câu 29. So với các nước ở cùng khu vực, tỉ lệ dân số đô thị nước ta ở mức

- A. Cao. B. Trung bình. C. Thấp. D. Rất thấp

Câu 30. Số dân thành thị của nước ta năm 2005, chiếm (%)

- A. 25,1. B. 26,1. C. 27,1. D. 28,1

Câu 31. Thành Thăng Long xuất hiện vào thế kỉ:

- A. IX. B. X. C. XI. D. XII.

Câu 32. Các đô thị: Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, Phố Hiến xuất hiện ở thế kỉ:

- A. XVI-XVIII. B. XI-XVI. C. XVIII-XIX. D. XIX-XX.

Câu 33. Các đô thị thời Pháp thuộc có chức năng chủ yếu là:

- A. Thương mại, du lịch. B. Hành chính, quân sự.
- C. Du lịch, công nghiệp. D. Công nghiệp, thương mại.

Câu 34. Ý nào sau đây không đúng với quá trình đô thị hóa ở nước ta?

- A. Vào thời phong kiến, một số đô thị Việt Nam được hình thành ở những nơi có vị trí địa lí thuận lợi, với các chức năng chính là hành chính, thương mại, quân sự.
- B. Từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến 1954, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh, các đô thị có sự thay đổi nhiều.
- C. Từ 1954 đến 1975, ở miền Bắc, đô thị gắn liền với quá trình công nghiệp hóa trên cơ sở mạng lưới đô thị đã có.
- D. Từ 1975 đến nay, quá trình đô thị hóa có sự chuyển biến khá tích cực.

Câu 35. Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm đô thị hóa ở nước ta?

- A. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp.
- B. Trình độ đô thị hóa thấp.

C. Tỷ lệ dân thành thị tăng.

D. Phân bố đô thị đều giữa các vùng.

Câu 36. Đây là một trong những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hoá của nước ta.

A. Đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn.

B. Hạn chế các luồng di cư từ nông thôn ra thành thị.

C. Ấn định quy mô phát triển của đô thị trong tương lai.

D. Phát triển đô thị theo hướng mở rộng các vành đai

Câu 37. Ba yếu tố chính để xác định chỉ số HDI là :

A. GDP bình quân, tỷ lệ người biết chữ, tuổi thọ trung bình.

B. GNP bình quân, tỷ lệ người biết chữ, tuổi thọ trung bình.

C. GDP bình quân, chỉ số giáo dục, tuổi thọ trung bình.

D. GDP bình quân, chỉ số giáo dục, tỷ lệ đói nghèo.

Câu 38. Khu vực có thu nhập bình quân/người/tháng cao nhất ở nước ta hiện nay là :

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đông Nam Bộ.

D. Duyên hải miền Trung.

Câu 39. Đây không phải là một trong những chương trình mục tiêu quốc gia về y tế :

A. Phòng chống bệnh sốt rét.

B. Chống suy dinh dưỡng trẻ em.

C. Sức khoẻ sinh sản vị thành niên.

D. Dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Câu 40. Mức thu nhập bình quân đầu người có sự chênh lệch lớn nhất ở nước ta là :

A. Thành thị và nông thôn.

B. Nhóm thấp nhất và nhóm cao nhất.

C. Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.

D. Miền núi và đồng bằng.

BÀI 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Câu 1. Hạn chế cơ bản của nền kinh tế nước ta hiện nay là :

A. Nông, lâm, ngư nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.

B. Nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội.

C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều giữa các ngành.

D. Kinh tế phát triển chủ yếu theo bề rộng, sức cạnh tranh còn yếu.

Câu 2. Từ năm 1991 đến nay, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta có đặc điểm:

A. Khu vực I giảm dần tỷ trọng nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.

B. Khu vực III luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP dù tăng không ổn định.

C. Khu vực II dù tỷ trọng không cao nhưng là ngành tăng nhanh nhất.

D. Khu vực I giảm dần tỷ trọng và đã trở thành ngành có tỷ trọng thấp nhất.

Câu 3. Trong giai đoạn từ 1990 đến nay, cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng:

A. Giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III.

B. Giảm tỷ trọng khu vực I và II, tăng tỷ trọng khu vực III.

- C. Giảm tỉ trọng khu vực I, khu vực II không đổi, tăng tỉ trọng khu vực III.
- D. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II, khu vực III không đổi.

Câu 4. Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng :

- A. Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.
- B. Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.
- C. Giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.

Câu 5. Đây là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I :

- A. Các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.
- B. Các ngành thủy sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.
- C. Ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thủy sản.
- D. Tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.

Câu 6. Đây là một tỉnh quan trọng của Đồng bằng sông Hồng nhưng không nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ :

- A. Hà Tây.
- B. Nam Định.
- C. Hải Dương.
- D. Vĩnh Phúc.

Câu 7. Thành tựu kinh tế lớn nhất trong thời gian qua của nước ta là :

- A. Phát triển nông nghiệp.
- B. Phát triển công nghiệp.
- C. Tăng nhanh ngành dịch vụ.
- D. Xây dựng cơ sở hạ tầng.

Câu 8. Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất là :

- A. Trồng cây lương thực.
- B. Trồng cây công nghiệp.
- C. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản.
- D. Các dịch vụ nông nghiệp.

Câu 9. Sự tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm :

- A. Tăng trưởng không ổn định.
- B. Tăng trưởng rất ổn định.
- C. Tăng liên tục với tốc độ cao.
- D. Tăng liên tục nhưng tốc độ chậm.

Câu 10. Hai vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Nam Bộ có cùng một đặc điểm là :

- A. Bao chiếm cả một vùng kinh tế.
- B. Có số lượng các tỉnh thành bằng nhau.
- C. Lấy 2 vùng kinh tế làm cơ bản có cộng thêm 1 tỉnh của vùng khác.
- D. Có quy mô về dân số và diện tích bằng nhau.

Câu 11. Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta thời kì 1990 - 2005. (Đơn vị: %)

B. Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 29. Vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất ở nước ta là:

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng duyên hải Miền Trung.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Câu A và B đúng.

Câu 30. Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta năm 2005, chiếm tỉ trọng từ cao xuống thấp lần lượt là:

A. Chăn nuôi, trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp.

B. Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp.

C. Dịch vụ nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt.

D. Chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, trồng trọt.

Câu 31. Tỉ trọng của ngành trồng trọt trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta (2005) là:

A. 46,8%

B. 52,3%.

C. 61,4%.

D. 73,5%.

Câu 32. Ở khu vực II, công nghiệp đang có xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm để

A. Phù hợp với yêu cầu của thị trường.

B. Tăng hiệu quả đầu tư.

C. Không ô nhiễm môi trường.

D. Câu A và B đúng.

Câu 33. Trong cơ cấu ngành kinh tế trong GDP của nước ta năm 2005, chiếm tỉ trọng từ cao xuống thấp lần lượt là:

A. Nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp-xây dựng, dịch vụ.

B. Dịch vụ, nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp-xây dựng.

C. Công nghiệp-xây dựng, dịch vụ, nông-lâm-ngư nghiệp.

D. Nông-lâm-ngư nghiệp, dịch vụ, công nghiệp-xây dựng.

Câu 34. Năm 2005, tỉ trọng khu vực II (công nghiệp-xây dựng) trong GDP ở nước ta là:

A. 21%.

B. 38%.

C. 41%.

D. 52%

Câu 35. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta hiện nay phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng:

- A. Hội nhập nền kinh tế thế giới.
- B. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- C. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- D. Mở rộng đầu tư ra nước ngoài.

BÀI 21. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NHIỆT ĐỚI

Câu 1. Ý nào sau đây không đúng với đặc trưng của nền nông nghiệp hàng hóa?

- A. Sản xuất hàng hóa, chuyên môn hóa.
- B. Năng xuất lao động cao.
- C. Người sản xuất quan tâm nhiều đến sản lượng.
- D. Sản xuất quy mô lớn, sử dụng nhiều máy móc.

Câu 2. Nền nông nghiệp hàng hóa đặc trưng ở chỗ:

- A. Mỗi cơ cấu sản xuất, mỗi địa phương đều sản xuất nhiều loại sản phẩm.
- B. Phần lớn sản phẩm là để tiêu dùng tại chỗ.
- C. Người sản xuất quan tâm nhiều tới sản lượng.
- D. Người nông dân quan tâm nhiều hơn tới thị trường tiêu thụ sản phẩm do họ sản xuất ra.

Câu 3. Nông nghiệp hàng hóa có điều kiện thuận lợi để phát triển ở những vùng:

- A. Có truyền thống sản xuất hàng hóa.
- B. Gần các trục giao thông.
- C. Gần các thành phố lớn.
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 4. Trong cơ cấu hộ nông thôn theo ngành sản xuất chính, hộ chiếm tỉ trọng lớn nhất là:

- A. Dịch vụ.
- B. Nông-lâm-thủy sản.
- C. Công nghiệp-xây dựng.
- D. Hộ khác.

Câu 5. Từ 2001 đến 2006, cơ cấu hộ theo ngành sản xuất chính có sự thay đổi theo hướng:

- A. Tăng tỉ lệ hộ công nghiệp-xây dựng, dịch vụ, hộ khác và giảm tỉ lệ hộ nông-lâm-ngư nghiệp.
- B. Tăng tỉ lệ hộ nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp-xây dựng, và giảm tỉ lệ hộ dịch vụ, hộ khác.
- C. Tăng tỉ lệ hộ dịch vụ, hộ khác và giảm tỉ lệ hộ nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp-xây dựng.
- D. Tăng tỉ lệ hộ công nghiệp-xây dựng, dịch vụ, và giảm tỉ lệ hộ nông-lâm-ngư nghiệp, hộ khác.

Câu 6. Cây rau màu ôn đới được trồng ở đồng bằng sông Hồng vào vụ

- A. Đông xuân.
- B. Hè thu.
- C. Mùa.
- D. Đông

Câu 7. Hình thành các vùng chuyên canh đã thể hiện :

- A. Sự phân bố cây trồng cho phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- B. Sự thay đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp.
- C. Sự khai thác có hiệu quả hơn nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta.
- D. Cơ cấu cây trồng đang được đa dạng hoá cho phù hợp với nhu cầu thị trường.

Câu 8. Đây không phải là tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến nông nghiệp của nước ta.

- A. Tạo điều kiện cho hoạt động nông nghiệp thực hiện suốt năm.
- B. Làm cho nông nghiệp nước ta song hành tồn tại hai nền nông nghiệp.
- C. Cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- D. Làm tăng tính chất bấp bênh vốn có của nền nông nghiệp.

Câu 9. Kinh tế nông thôn hiện nay dựa chủ yếu vào :

- A. Hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp.
- B. Hoạt động công nghiệp.
- C. Hoạt động dịch vụ.
- D. Hoạt động công nghiệp và dịch vụ.

Câu 10. Thành phần kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất trong kinh tế nông thôn nước ta hiện nay là :

- A. Các doanh nghiệp nông, lâm, thuỷ sản.
- B. Các hợp tác xã nông, lâm, thuỷ sản.
- C. Kinh tế hộ gia đình.
- D. Kinh tế trang trại.

Câu 11. Mô hình kinh tế đang phát triển mạnh đưa nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất hàng hoá là :

- A. Các doanh nghiệp nông, lâm, thuỷ sản.
- B. Các hợp tác xã nông, lâm, thuỷ sản.
- C. Kinh tế hộ gia đình.
- D. Kinh tế trang trại.

Câu 12. Đây là biểu hiện rõ nhất của việc chuyển đổi tư duy từ nền nông nghiệp cổ truyền sang nền nông nghiệp hàng hoá ở nước ta hiện nay :

- A. Nông nghiệp ngày càng được cơ giới hoá, thuỷ lợi hoá, hoá học hoá.
- B. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp đã gắn với các cơ sở công nghiệp chế biến.
- C. Từ phong trào “Cánh đồng 5 tấn” trước đây chuyển sang phong trào “Cánh đồng 10 triệu” hiện nay.
- D. Mô hình kinh tế trang trại đang được khuyến khích phát triển.

Câu 13. Vùng cực Nam Trung Bộ chuyên về trồng nho, thanh long, chăn nuôi cừu đã thể hiện:

- A. Sự chuyển đổi mùa vụ từ Bắc vào Nam, từ đồng bằng lên miền núi.
- B. Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

- C. Việc khai thác tốt hơn tính mùa vụ của nền nông nghiệp nhiệt đới.
- D. Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

Câu 14. Hạn chế lớn nhất của nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta là :

- A. Tính mùa vụ khắt khe trong nông nghiệp.
- B. Thiên tai làm cho nông nghiệp vốn đã bấp bênh càng thêm bấp bênh.
- C. Mỗi vùng có thể mạnh riêng làm cho nông nghiệp mang tính sản xuất nhỏ.
- D. Mùa vụ có sự phân hoá đa dạng theo sự phân hoá của khí hậu

Câu 15. Đây là tác động của việc đa dạng hoá kinh tế ở nông thôn.

- A. Cho phép khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- B. Khắc phục tính mùa vụ trong sử dụng lao động.
- C. Đáp ứng tốt hơn những điều kiện của thị trường.
- D. Tất cả các tác động trên.

Câu 16. Dựa vào bảng số liệu : Cơ cấu kinh tế hộ nông thôn năm 2003.

	Nông - lâm - thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
Cơ cấu hộ nông thôn theo ngành sản xuất chính	81,1	5,9	13,0
Cơ cấu nguồn thu từ hoạt động của hộ nông thôn	76,1	9,8	14,1

Nhận định đúng nhất là :

- A. Khu vực I là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- B. Khu vực II là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- C. Khu vực III là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- D. Nông thôn nước ta được công nghiệp hoá mạnh mẽ, hoạt động công nghiệp đang lấn át các ngành khác.

Câu 17. Sự phân hoá của khí hậu đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nông nghiệp của nước ta. Điều đó được thể hiện ở :

- A. Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- B. Cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp khác nhau giữa các vùng.
- C. Tính chất bấp bênh của nền nông nghiệp nhiệt đới.

D. Sự đa dạng của sản phẩm nông nghiệp nước ta.

Câu 18. Đây là đặc trưng cơ bản nhất của nền nông nghiệp cổ truyền.

A. Năng suất lao động và năng suất cây trồng thấp.

B. Là nền nông nghiệp tiểu nông mang tính tự cấp tự túc.

C. Cơ cấu sản phẩm rất đa dạng.

D. Sử dụng nhiều sức người, công cụ thủ công.

Câu 19. Trong hoạt động nông nghiệp của nước ta, tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ :

A. Áp dụng nhiều hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

B. Cơ cấu sản phẩm nông nghiệp ngày càng đa dạng.

C. Đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghệ chế biến nông sản.

D. Các tập đoàn cây con được phân bố phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

Câu 20. Thế mạnh nông nghiệp ở đồng bằng không phải là

A. Cây trồng ngắn ngày.

B. Thâm canh, tăng vụ

C. Nuôi trồng thủy sản.

D. Chăn nuôi gia súc lớn

Câu 21. Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn không phải nhờ vào việc

A. Đẩy mạnh hoạt động vận tải.

B. Áp dụng rộng rãi các công nghệ chế biến

C. Sử dụng ngày càng nhiều công nghệ bảo quản nông sản

D. Tăng cường sản xuất chuyên môn hóa

Câu 22. Vụ đông đã trở thành vụ chính của vùng

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ

C. Duyên hải Nam trung Bộ.

D. Đông Nam Bộ

Câu 23. Nhiệm vụ được xem là quan trọng thường xuyên đối với sản xuất trong điều kiện nông nghiệp nhiệt đới là

A. Phòng chống thiên tai, sâu bệnh cho cây trồng

B. Phòng chống thiên tai, dịch bệnh đối với vật nuôi

C. Bảo vệ đất, chống xói mòn, rửa trôi, hạn hán

D. Tất cả đều đúng

Câu 24. Biểu hiện nào sau đây không đúng với việc nước ta đang khai thác ngày càng hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới?

A. Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn

B. Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp với các vùng sinh thái

C. Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng

D. Đẩy mạnh sản xuất, phục vụ nhu cầu trong nước

Câu 25. Nền nông nghiệp nước ta đang trong quá trình chuyển đổi rất sâu sắc, với tính chất sản xuất hàng hóa ngày càng cao, quy mô sản xuất ngày càng lớn mạnh, nên chịu sự tác động mạnh mẽ của

- A. Các thiên tai ngày càng tăng
- B. Tính bấp bênh vốn có của nông nghiệp
- C. Sự biến động của thị trường
- D. Nguồn lao động đang giảm

Câu 26. Ở nước ta, việc hình thành và mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở miền núi và trung du phải gắn liền với việc :

- A. Cải tạo đất đai.
- B. Trồng và bảo vệ vốn rừng.
- C. Đẩy mạnh thâm canh.
- D. Giải quyết vấn đề lương thực

Câu 27. Đây là biện pháp có ý nghĩa hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lí đất đai ở Đồng bằng sông Hồng.

- A. Đẩy mạnh thâm canh.
- B. Quy hoạch thủy lợi.
- C. Khai hoang và cải tạo đất.
- D. Trồng rừng và xây dựng thủy lợi.

Câu 28. Đây là một vấn đề lớn đang đặt ra trong việc sử dụng hợp lí đất nông nghiệp ở hầu hết các tỉnh duyên hải miền Trung.

- A. Trồng rừng phi lao để ngăn sự di chuyển của cồn cát.
- B. Quy hoạch các công trình thủy lợi để cải tạo đất.
- C. Thay đổi cơ cấu mùa vụ để tăng hệ số sử dụng đất.
- D. Sử dụng đất cát biển để nuôi trồng thủy sản.

Câu 29. Trong cơ cấu sử dụng đất ở nước ta, loại đất có khả năng tăng liên tục là :

- A. Đất nông nghiệp.
- B. Đất lâm nghiệp.
- C. Đất chuyên dùng và thổ cư.
- D. Đất chưa sử dụng

Câu 30. Vùng có tỉ lệ đất chuyên dùng và thổ cư lớn nhất nước ta là :

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long

BÀI 22. CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Câu 1. Đây là một trong những đặc điểm chủ yếu của sản xuất lương thực nước ta trong thời gian qua :

- A. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, năng suất và sản lượng lúa.
- B. Sản lượng lúa tăng nhanh nhờ mở rộng diện tích và đẩy mạnh thâm canh nhất là đẩy mạnh thâm canh.

C. Sản lượng lương thực tăng nhanh nhờ hoa màu đã trở thành cây hàng hoá chiếm trên 20% sản lượng lương thực.

D. Nước ta đã trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo, mỗi năm xuất trên 4,5 triệu tấn.

Câu 2. Nhân tố có ý nghĩa hàng đầu tạo nên những thành tựu to lớn của ngành chăn nuôi nước ta trong thời gian qua là :

- A. Thú y phát triển đã ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.
- B. Nhiều giống gia súc gia cầm có chất lượng cao được nhập nội.
- C. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm tốt hơn.
- D. Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng.

Câu 3. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong nguồn thịt của nước ta là :

- A. Thịt trâu.
- B. Thịt bò.
- C. Thịt lợn.
- D. Thịt gia cầm.

Câu 4. Đông Nam Bộ có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm lẫn cây công nghiệp ngắn ngày nhờ :

- A. Có khí hậu nhiệt đới ẩm mang tính chất cận xích đạo.
- B. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nhất nước.
- C. Nguồn lao động dồi dào, có truyền thống kinh nghiệm.
- D. Có nhiều diện tích đất đỏ ba dan và đất xám phù sa cổ.

Câu 5. Loại cây công nghiệp dài ngày mới trồng nhưng đang phát triển mạnh ở Tây Bắc là :

- A. Cao su.
- B. Chè.
- C. Cà phê chè.
- D. Bông.

Câu 6. Đây là vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 7. Ở nước ta trong thời gian qua, diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn cây công nghiệp hằng năm cho nên :

- A. Cơ cấu diện tích cây công nghiệp mất cân đối trầm trọng.
- B. Sản phẩm cây công nghiệp hằng năm không đáp ứng được yêu cầu.
- C. Cây công nghiệp hằng năm có vai trò không đáng kể trong nông nghiệp.
- D. Sự phân bố trong sản xuất cây công nghiệp có nhiều thay đổi.

Câu 8. Trong thời gian qua, đàn trâu ở nước ta không tăng mà có xu hướng giảm vì :

- A. Điều kiện khí hậu không thích hợp cho trâu phát triển.
- B. Nhu cầu sức kéo giảm và dân ta ít có tập quán ăn thịt trâu.
- C. Nuôi trâu hiệu quả kinh tế không cao bằng nuôi bò.
- D. Đàn trâu bị chết nhiều do dịch lở mồm long móng.

Câu 9. Ở Tây Nguyên, tỉnh có diện tích chè lớn nhất là :

- A. Lâm Đồng.
- B. Đắk Lắk.
- C. Đắk Nông.
- D. Gia Lai.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích cây công nghiệp của nước ta thời kì 1975 - 2002.

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	Hàng năm	Lâu năm
1975	210,1	172,8
1980	371,7	256,0
1985	600,7	470,3
1990	542,0	657,3
1995	716,7	902,3
2000	778,1	1451,3
2002	845,8	1491,5

Nhận định đúng nhất là :

- A. Cây công nghiệp hằng năm và cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục qua các năm.
- B. Cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn và luôn chiếm tỉ trọng cao hơn.
- C. Giai đoạn 1975 - 1985, cây công nghiệp hằng năm có diện tích lớn hơn nhưng tăng chậm hơn.
- D. Cây công nghiệp lâu năm không những tăng nhanh hơn mà còn tăng liên tục.

Câu 11. Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng :

- A. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.
- B. Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, giảm tỉ trọng các sản phẩm không qua giết thịt.
- C. Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm.
- D. Tăng tỉ trọng trồng cây ăn quả, giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.

Câu 12. Trong ngành trồng trọt, xu thế chuyển dịch hiện nay ở nước ta là :

- A. Giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực, tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp.
- B. Tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hằng năm, giảm tỉ trọng ngành trồng cây ăn quả.
- C. Giảm tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp lâu năm, tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm.
- D. Tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm, giảm tỉ trọng ngành trồng lúa.

Câu 13. Nhân tố quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố sản xuất nông nghiệp nước ta là :

- A. Khí hậu và nguồn nước.
- B. Lực lượng lao động.
- C. Cơ sở vật chất - kĩ thuật.
- D. Hệ thống đất trồng.

Câu 14. Sử dụng hợp lí đất đai hiện nay cần có biện pháp chuyển dịch :

- A. Từ đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng.

- B. Từ đất hoang hóa sang đất lâm nghiệp.
- C. Từ đất lâm nghiệp sang nông nghiệp.
- D. Từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư.

Câu 15. Đối tượng lao động trong nông nghiệp nước ta là :

- A. Đất đai, khí hậu và nguồn nước.
- B. Hệ thống cây trồng và vật nuôi.
- C. Lực lượng lao động.
- D. Hệ thống cơ sở vật chất - kĩ thuật và cơ sở hạ tầng.

Câu 16. Đất nông nghiệp của nước ta bao gồm :

- A. Đất trồng cây hằng năm, cây lâu năm, đất đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- B. Đất trồng cây hằng năm, đất vườn tạp, cây lâu năm, đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- C. Đất trồng lúa, cây công nghiệp, đất lâm nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- D. Đất trồng cây lương thực, cây công nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Câu 17. Để đảm bảo an ninh về lương thực đối với một nước đông dân như Việt Nam, cần phải :

- A. Tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa.
- B. Khai hoang mở rộng diện tích, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ.
- D. Cải tạo đất mới bồi ở các vùng cửa sông ven biển.

Câu 18. Đối tượng lao động trong sản xuất nông nghiệp nước ta là :

- A. Đất đai, khí hậu và nguồn nước.
- B. Cây trồng, vật nuôi.
- C. Cơ sở vật chất kĩ thuật.
- D. Tất cả 3 câu trên.

Câu 19. Nguyên nhân chính làm cho ngành chăn nuôi trâu ở nước ta giảm nhanh về số lượng là :

- A. Hiệu quả kinh tế thấp.
- B. Đồng cỏ hẹp.
- C. Nhu cầu về sức kéo giảm.
- D. Không thích hợp với khí hậu.

Câu 20. Vùng có nguồn thức ăn rất dồi dào, nhưng số đầu lợn lại rất thấp là :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Duyên hải miền Trung.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

Câu 21. Nguồn cung cấp thịt chủ yếu ở nước ta hiện nay là:

- A. Gia cầm.
- B. Bò.
- C. Lợn.
- D. Trâu

Câu 22. Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở các vùng nào của nước ta?

- A. Trung du Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

Câu 23. Bò được nuôi nhiều ở:

A. Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ, đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng.

C. Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.

Câu 24. Trâu được nuôi nhiều nhất ở:

A. Bắc Trung Bộ.

B. Tây Nguyên.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 25. Vùng nào sau đây ở nước ta không nuôi nhiều bò?

A. Bắc Trung Bộ.

B. Tây Nguyên.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 26. Vùng trồng đay truyền thống là

A. Đồng bằng sông Cửu Long

B. Bắc Trung Bộ

C. Duyên hải Nam trung Bộ

D. Đồng bằng sông Hồng

Câu 27. Ở Tây Nguyên, chè được trồng nhiều nhất ở

A. Kon Tum.

B. Gia Lai.

C. Đắk Lắk.

D. Lâm Đồng

Câu 28. Theo thống kê năm 2005, cung cấp trên 3/4 sản lượng tít các loại là

A. Đàn bò.

B. Đàn trâu.

C. Đàn lợn.

D. Gia cầm

Câu 29. Chăn nuôi bò sữa đang phát triển mạnh ở

A. Một số nông trường Tây Bắc.

B. Một số nơi ở Lâm Đồng

C. Ven Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

D. Các tỉnh ở Tây Nguyên

Câu 30. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi nào sau đây được lấy từ ngành trồng trọt?

A. Đồng cỏ tự nhiên

B. Hoa màu lương thực

C. Thức ăn chế biến công nghiệp.

D. Phụ phẩm ngành thủy sản

Câu 31. Vùng cây ăn quả lớn nhất nước ta là

A. Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Tây Nguyên

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ

Câu 32. Cao su được trồng nhiều nhất ở

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ

B. Tây Nguyên

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đông Nam Bộ

Câu 33. Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp hiện nay, ngành trồng trọt chiếm (%)

A. 72.

B. 73.

C. 74.

D. 75

Câu 34. Trong tổng diện tích trồng cây công nghiệp, cây công nghiệp lâu năm chiếm hơn (%)

A. 65.

B. 67.

C. 68.

D. 69

Câu 35. Diện tích gieo trồng lúa tăng mạnh, chủ yếu nhờ vào

- A. Mở rộng diện tích canh tác. B. Thâm canh tăng vụ
 C. Thủy lợi được trú trọng. D. Câu B+C đúng

Câu 36. Dừa được trồng nhiều nhất ở

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Bắc Trung Bộ
 C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Tây Nguyên

Câu 37. Tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp năm 2005 ở nước ta là (ha)

- A. 2500. B. 2600. C. 2400. D. 2700

Câu 38. Điều được trồng nhiều nhất ở

- A. Đông Nam Bộ. B. Tây Nguyên C. Bắc Trung Bộ. D. Nghệ An

Câu 39. Sản lúa nước ta tăng mạnh và đạt 36 triệu tấn vào năm

- A. 2005. B. 2006. C. 2009. D. 2014

Câu 40. Đối với ngành chăn nuôi, khó khăn nào sau đây đã được khắc phục?

- A. Giống gia súc, gia cầm cho năng suất vẫn thấp
 B. Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm đe dọa tràn lan trên diện rộng
 C. Hiệu quả chăn nuôi chưa thật cao và chưa ổn định
 D. Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi không được đảm bảo

BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

Câu 1. Các vườn quốc gia như Cúc Phương, Bạch Mã, Nam Cát Tiên thuộc loại :

- A. Rừng phòng hộ. B. Rừng đặc dụng.
 C. Rừng khoanh nuôi. D. Rừng sản xuất.

Câu 2. Đây là tỉnh có ngành thủy sản phát triển toàn diện cả khai thác lẫn nuôi trồng :

- A. An Giang. B. Đồng Tháp.
 C. Bà Rịa - Vũng Tàu. D. Cà Mau.

Câu 3. Nghề nuôi cá tra, cá ba sa trong lồng rất phát triển ở tỉnh :

- A. Đồng Tháp. B. Cà Mau. C. Kiên Giang. D. An Giang.

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thủy sản của nước ta thời kì 1990 - 2005.

(Đơn vị : nghìn tấn)

Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2005
Sản lượng	890,6	1584,4	2250,5	3432,8
Khai thác	728,5	1195,3	1660,9	1995,4
Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1437,4

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Sản lượng thủy sản tăng nhanh, tăng liên tục và tăng toàn diện.
 B. Nuôi trồng tăng gần 8,9 lần trong khi khai thác chỉ tăng hơn 2,7 lần.

- C. Tốc độ tăng của nuôi trồng nhanh gấp hơn 2 lần tốc độ tăng của cả ngành.
- D. Sản lượng thủy sản giai đoạn 2000 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 1990 - 1995.

Câu 5. Ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì :

- A. Có hai mặt giáp biển, ngư trường lớn.
- B. Có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
- C. Có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.
- D. Ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Câu 6. Đây là biện pháp quan trọng để có thể vừa tăng sản lượng thủy sản vừa bảo vệ nguồn lợi thủy sản :

- A. Tăng cường và hiện đại hoá các phương tiện đánh bắt.
- B. Đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến.
- C. Hiện đại hoá các phương tiện tăng cường đánh bắt xa bờ.
- D. Tăng cường đánh bắt, phát triển nuôi trồng và chế biến.

Câu 7. Nước ta 3/4 diện tích là đồi núi lại có nhiều rừng ngập mặn, rừng phi lao ven biển cho nên :

- A. Lâm nghiệp có vai trò quan trọng hàng đầu trong cơ cấu nông nghiệp.
- B. Lâm nghiệp có mặt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.
- C. Việc trồng và bảo vệ rừng sử dụng một lực lượng lao động đông đảo.
- D. Rừng ở nước ta rất dễ bị tàn phá.

Câu 8. Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là :

- A. Tạo sự đa dạng sinh học.
- B. Điều hoà nguồn nước của các sông.
- C. Điều hoà khí hậu, chắn gió bão.
- D. Cung cấp gỗ và lâm sản quý.

Câu 9. Ngư trường trọng điểm số 1 của nước ta là :

- A. Quảng Ninh - Hải Phòng.
- B. Hoàng Sa - Trường Sa.
- C. Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu.
- D. Kiên Giang - Cà Mau

Câu 10. Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trồng hải sản là :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Duyên hải miền Trung.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 11. Loại rừng có diện tích lớn nhất ở nước ta hiện nay là :

- A. Rừng phòng hộ.
- B. Rừng đặc dụng.
- C. Rừng sản xuất.
- D. Rừng trồng.

Câu 12. Vườn quốc gia Cúc Phương thuộc tỉnh :

- A. Lâm Đồng.
- B. Đồng Nai.
- C. Ninh Bình.
- D. Thừa Thiên - Huế.

Câu 13. Việc trồng rừng của nước ta có đặc điểm:

- A. Rừng trồng chiếm diện tích lớn nhất trong các loại rừng.
- B. Mỗi năm trồng được gần 0,2 triệu ha.
- C. Rừng trồng không bù đắp được cho rừng bị phá.
- D. Tất cả các đặc điểm trên.

Câu 14. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của Đồng bằng Sông Cửu Long năm 2005 là:

- A. 680.000 ha.
- B. 670.000 ha.
- C. 780.000 ha.
- D. 868.000 ha

Câu 15. Nhà Nước chú trọng đánh bắt xa bờ vì:

- A. Nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt
- B. Ô nhiễm môi trường ven biển ngày càng trầm trọng
- C. Nâng cao hiệu quả đời sống cho ngư dân
- D. Tất cả ý trên đều đúng.

Câu 16. Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển ngành đánh bắt hải sản, nhờ có:

- A. Nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.
- B. Bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng.
- C. Nhân dân có kinh nghiệm đánh bắt.
- D. Phương tiện đánh bắt hiện đại.

Câu 17. Tổng trữ lượng hải sản ở vùng biển nước ta khoảng:

- A. 1,9-2,0 triệu tấn.
- B. 2,9-3,0 triệu tấn.
- C. 3,9-4,0 triệu tấn.
- B. 4,9-5,0 triệu tấn.

Câu 18. Ý nào sau đây không đúng với nguồn lợi hải sản của vùng biển nước ta?

- A. Có hơn 2000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có giá trị kinh tế.
- B. Có 1467 loài giáp xác, trong đó có hơn 200 loài tôm.
- C. Nhuyễn thể có hơn 2500 loài, rong biển hơn 600 loài.
- D. Có nhiều loại đặc sản như hải sâm, bào ngư, sò, điệp...

Câu 19. Nước ta có mấy ngư trường trọng điểm?

- A. 4.
- B. 5.
- C. 6.
- D. 7

Câu 20. Ngư trường nào sau đây không phải là ngư trường trọng điểm ở nước ta?

- A. Ngư trường Cà Mau-Kiên Giang.
- B. Ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.
- C. Ngư trường Thanh Hóa-Nghệ An-Hà Tĩnh.
- D. Ngư trường Hải Phòng-Quảng Ninh.

Câu 21. Nơi thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ ở nước ta là:

- A. Kênh rạch.
- B. Đầm phá.
- C. Ao hồ.
- D. Sông suối.

Câu 22. Nơi tập trung nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế ở nước ta là:

- A. Bãi biển, đầm phá.
- B. Các cánh rừng ngập mặn.
- C. Sông suối, kênh rạch.
- D. Hải đảo có các rạn đá.

Câu 23. Nơi thuận lợi để nuôi cá, tôm nước ngọt ở nước ta là:

- A. Rừng ngập mặn. B. Đầm phá. C. Ao hồ. D. Bãi triều.

Câu 24. Hai tỉnh có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất ở nước ta hiện nay là:

- A. Bến Tre và Tiền Giang. B. Ninh Thuận và Bình Thuận.
C. An Giang và Đồng Tháp. D. Cà Mau và Bạc Liêu.

Câu 25. Năng suất lao động của hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta còn thấp chủ yếu là do

- A. Môi trường biển bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản suy giảm.
B. Hệ thống các cảng cá chưa đáp ứng được yêu cầu.
C. Việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm còn nhiều hạn chế.
D. Tàu thuyền và các phương tiện đánh bắt còn chậm được đổi mới.

Câu 26. Loại nào sau đây không được xếp vào loại rừng phòng hộ?

- A. Rừng đầu nguồn. B. Vườn quốc gia
C. Rừng chắn sóng ven biển. D. Rừng chắn cát bay

Câu 27. Ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ nước ta vì

- A. Nhu cầu về tài nguyên rừng rất lớn và phổ biến
B. Nước ta có 3/4 đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển
C. Độ che phủ rừng nước ta tương đối lớn và hiện đang gia tăng
D. Rừng giàu có về kinh tế và môi trường sinh thái

Câu 28. Khó khăn chủ yếu của việc nuôi tôm là

- A. Trong năm có khoảng 30 – 35 đợt gió mùa đông Bắc
B. Hằng năm có tới 9-10 cơn bão xuất hiện ở biển Đông
C. Môi trường một số vùng biển bị suy thoái đe dọa nguồn lợi thủy sản
D. Dịch bệnh xảy ra trên diện rộng gây nhiều thiệt hại

Câu 29. Thuận lợi nào sau đây hầu như chỉ có ý nghĩa đối với việc khai thác thủy sản?

- A. Các cơ sở chế biến thủy sản ngày càng phát triển
B. Nhân dân ta có kinh nghiệm về sản xuất thủy sản
C. Dịch vụ thủy sản được phát triển rộng khắp
D. Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị tốt hơn

Câu 30. Tổng diện tích rừng nước ta năm 1943 là (triệu ha)

- A. 7,2. B. 14,3. C. 12,9. D. 5,3

BÀI 25. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Câu 1. Sản phẩm chuyên môn hóa của vùng Tây Nguyên chủ yếu là:

- A. Bò sữa. B. Cây công nghiệp ngắn ngày
C. Cây công nghiệp dài ngày. D. Gia cầm

Câu 2. Vùng có số lượng trang trại nhiều nhất của nước ta hiện nay là :

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3. Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên là :

- A. Trình độ thâm canh.
- B. Điều kiện về địa hình.
- C. Đặc điểm về đất đai và khí hậu.
- D. Truyền thống sản xuất của dân cư.

Câu 4. Đây là điểm khác nhau trong điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long :

- A. Địa hình.
- B. Đất đai.
- C. Khí hậu.
- D. Nguồn nước.

Câu 5. Việc hình thành các vùng chuyên canh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện xu hướng :

- A. Tăng cường tình trạng độc canh.
- B. Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất.
- C. Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp.
- D. Tăng cường sự phân hoá lãnh thổ sản xuất.

Câu 6. Đa dạng hoá nông nghiệp sẽ có tác động :

- A. Tạo nguồn hàng tập trung cho xuất khẩu.
- B. Giảm bớt tình trạng độc canh.
- C. Giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường.
- D. Tạo điều kiện cho nông nghiệp hàng hoá phát triển.

Câu 7. Lúa, đay, cói, mía, vẹt, thủy sản, cây ăn quả là sản phẩm chuyên môn hoá của vùng :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Duyên hải miền Trung.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 8. Ở nước ta hiện nay, vùng có hai khu vực sản xuất nông nghiệp có trình độ thâm canh đối lập nhau rõ nhất là :

- A. Tây Nguyên.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 9. Đây là đặc điểm sinh thái nông nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

- A. Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi, khí hậu có mùa đông lạnh vừa.
- B. Đồng bằng hẹp, đất khá màu mỡ, có nhiều vùng biển để nuôi trồng thủy sản.
- C. Đồng bằng lớn, nhiều đất phèn đất mặn, khí hậu có hai mùa mưa, khô đối lập.
- D. Đồng bằng lớn, đất lúa nước, sông ngòi nhiều, khí hậu có mùa đông lạnh.

Câu 10. Việc tăng cường chuyên môn hoá và đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp đều có chung một tác động là :

- A. Cho phép khai thác tốt hơn các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

B. Giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi.

C. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm.

D. Đưa nông nghiệp từng bước trở thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá.

Câu 11. Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và đang tăng lên ở Đồng bằng sông Hồng là :

A. Lúa gạo.

B. Lợn.

C. Đay.

D. Đậu tương.

Câu 12. Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và đang tăng mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long là :

A. Lợn.

B. Gia cầm.

C. Dừa.

D. Thủy sản.

Câu 13. Loại sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao ở Đồng bằng sông Hồng và khá cao ở Đồng bằng sông Cửu Long nhưng Đồng bằng sông Hồng đang đi xuống, Đồng bằng sông Cửu Long lại đang đi lên là :

A. Lúa gạo.

B. Lợn.

C. Đay.

D. Mía.

Câu 14. Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sẽ có tác động :

A. Tạo thêm nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.

B. Dễ thực hiện cơ giới hoá, hoá học hoá, thủy lợi hoá.

C. Nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

D. Khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu của mỗi vùng.

Câu 15. Đây là điểm khác nhau trong sản xuất đậu tương ở Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ có mức độ tập trung cao, Đông Nam Bộ có mức độ tập trung thấp.

B. Cả hai đều là những vùng chuyên canh đậu tương có mức độ tập trung số 1 của cả nước.

C. Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có xu hướng tăng mạnh trong khi ở Đông Nam Bộ có xu hướng giảm.

D. Đông Nam Bộ mới phát triển nên có xu hướng tăng nhanh trong khi Trung du và miền núi có xu hướng chững lại.

Câu 16. Ý nào sau đây không đúng với điều kiện sinh thái nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Núi, cao nguyên, đồi thấp.

B. Thường xảy ra thiên tai (bão, lụt), nạn cát bay, gió Lào.

C. Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu.

D. Khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh.

Câu 17. Ý nào sau đây không đúng với điều kiện kinh tế-xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Mật độ dân số tương đối thấp.

B. Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.

C. Tập trung rất nhiều cơ sở công nghiệp chế biến.

D. Dân có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, trồng cây công nghiệp.

Câu 18. Vùng nông nghiệp và công nghiệp chế biến có trình độ thâm canh thấp là:

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 19. Chuyên môn hóa sản xuất cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (chè, trâu, sò, hồi...) là đặc điểm của vùng:

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Câu A và B đúng.

Câu 20. Hướng chuyên môn hóa sản xuất nào sau đây không phải của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Trâu, bò lấy thịt và sữa, lợn (trung du).
- B. Cây ăn quả, cây dược liệu.
- C. Đậu tương, lạc, thuốc lá.
- D. Cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều).

Câu 21. Ý nào sau đây không đúng với điều kiện sinh thái nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Hồng?

- A. Đất phù sa sông Hồng và sông Thái Bình.
- B. Có nhiều vùng biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.
- C. Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng.
- D. Có mùa đông lạnh.

Câu 22. Ý nào sau đây không đúng với điều kiện kinh tế-xã hội của vùng đồng bằng sông Hồng?

- A. Có một số cơ sở công nghiệp chế biến.
- B. Mạng lưới đô thị dày đặc.
- C. Mật độ dân số cao nhất cả nước.
- D. Dân số có kinh nghiệm thâm canh lúa nước.

Câu 23. Trình độ thâm canh của vùng đồng bằng sông Hồng là:

- A. Thấp.
- B. Tương đối thấp.
- C. Khá cao.
- D. Cao.

Câu 24. Chuyên môn hóa sản xuất cây thực phẩm, đặc biệt là các loại rau cao cấp, cây ăn quả là đặc điểm của vùng:

- A. Tây Nguyên.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 25. Ý nào sau đây không đúng với hướng chuyên môn hóa sản xuất của vùng đồng bằng sông Hồng?

- A. Lúa cao sản, lúa có chất lượng cao.
- B. Cây công nghiệp hàng năm (đậu tương, lạc, mía, thuốc lá...).
- C. Cây thực phẩm, đặc biệt là các loại rau cao cấp và cây ăn quả.
- D. Lợn, bò sữa, gia cầm, nuôi thủy sản nước ngọt, thủy sản nước mặn, nước lợ.

Câu 26. Cây ăn quả, dược liệu là chuyên môn hóa của vùng

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Hồng

Câu 27. Vùng có số lượng trang trại ít nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng
- B. Tây Nguyên
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ

Câu 28. Trong cơ cấu trang trại theo loại hình sản xuất năm 2006, lớn nhất là loại hình trang trại

- A. Trồng cây lâu năm.
- B. Chăn nuôi
- C. Trồng cây hằng năm.
- D. Nuôi trồng thủy sản

Câu 29. Loại sản phẩm nông nghiệp tập trung rất cao ở đồng bằng sông Hồng là

- A. Lợn, gia cầm, đay, đậu tương.
- B. Lúa gạo, đay, cói
- C. Lúa gạo, gia cầm, thủy sản nước ngọt.
- D. Lợn, gia cầm, đay, cói

Câu 30. Điểm nào sau đây không đúng với điều kiện sinh thái của vùng đồng bằng sông Hồng?

- A. Các vùng rừng ngập mặn lớn.
- B. Có mùa đông lạnh
- C. Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng.
- D. Đất phù sa màu mỡ

BÀI 26. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Câu 1. Công nghiệp điện tử thuộc nhóm ngành :

- A. Công nghiệp năng lượng.
- B. Công nghiệp vật liệu.
- C. Công nghiệp sản xuất công cụ lao động.
- D. Công nghiệp chế biến và hàng tiêu dùng.

Câu 2. Phân hoá học là sản phẩm của ngành công nghiệp :

- A. Năng lượng.
- B. Vật liệu.
- C. Sản xuất công cụ lao động.
- D. Chế biến và hàng tiêu dùng.

Câu 3. Đây là một trong những ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay.

- A. Hoá chất - phân bón - cao su.
- B. Luyện kim.
- C. Chế biến gỗ và lâm sản.
- D. Sành - sứ - thủy tinh.

Câu 4. Hướng chuyên môn hoá của tuyến công nghiệp Đáp Cầu - Bắc Giang là :

- A. Vật liệu xây dựng và cơ khí.
- B. Hoá chất và vật liệu xây dựng.
- C. Cơ khí và luyện kim.
- D. Dệt may, xi măng và hoá chất.

Câu 5. Khu vực hiện chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của nước ta là :

- A. Quốc doanh.
- B. Tập thể.
- C. Tư nhân và cá thể.
- D. Có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 6. Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp nhờ :

- A. Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước.
- B. Giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- C. Khai thác một cách có hiệu quả các thế mạnh vốn có.
- D. Có dân số đông, lao động dồi dào và có trình độ tay nghề cao.

Câu 7. Đây là trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất của Duyên hải miền Trung.

- A. Thanh Hoá.
- B. Vinh.
- C. Đà Nẵng.
- D. Nha Trang.

Câu 8. Đây là một trong những phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta.

- A. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
- B. Tăng nhanh tỉ trọng các ngành công nghiệp nhóm A.
- C. Cân đối tỉ trọng giữa nhóm A và nhóm B.
- D. Xây dựng một cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.

Câu 9. Đây không phải là một đặc điểm quan trọng của các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay :

- A. Có thế mạnh lâu dài để phát triển.
- B. Đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- C. Có tác động đến sự phát triển các ngành khác.
- D. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm.

Câu 10. Công nghiệp phân bố rời rạc ở Tây Nguyên do:

- A. Vùng này thưa dân.
- B. Trình độ phát triển kinh tế thấp
- C. Địa hình khó khăn, hạn chế GTVT.
- D. Tất cả các ý trên

Câu 11. Các trung tâm công nghiệp nằm ở phía tây bắc Hà Nội có hướng chuyên môn hoá về:

- A. Luyện kim, cơ khí.
- B. Dệt may, vật liệu xây dựng.
- C. Năng lượng.
- D. Hoá chất, giấy.

Câu 12. Công nghiệp hoá dầu nằm trong nhóm ngành :

- A. Công nghiệp năng lượng.
- B. Công nghiệp vật liệu.
- C. Công nghiệp sản xuất công cụ.
- D. Công nghiệp nhẹ.

Câu 13. Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, ngành được ưu tiên đi trước một bước là :

- A. Chế biến nông, lâm, thủy sản.

B. Sản xuất hàng tiêu dùng.

C. Điện năng.

D. Khai thác và chế biến dầu khí.

Câu 14. Đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước được thể hiện ở :

A. Là vùng có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất trong các vùng.

B. Là vùng có các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất nước.

C. Là vùng tập trung nhiều các trung tâm công nghiệp nhất nước.

D. Là vùng có những trung tâm công nghiệp nằm rất gần nhau.

Câu 15. Trong thời kì đầu của quá trình công nghiệp hoá, các ngành công nghiệp nhóm B được chú trọng phát triển vì :

A. Có nhu cầu sản phẩm rất lớn.

B. Phục vụ xuất khẩu để tạo nguồn thu ngoại tệ.

C. Tạo điều kiện tích lũy vốn.

D. Có điều kiện thuận lợi hơn và đáp ứng được yêu cầu.

Câu 16. Cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở:

A. Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp.

B. Số lượng các ngành công nghiệp.

C. Sự phân loại các ngành công nghiệp theo từng nhóm.

D. Tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.

Câu 17. Theo cách phân loại hiện hành nước ta có:

A. 2 nhóm với 28 ngành.

B. 3 nhóm với 29 ngành.

C. 4 nhóm với 30 ngành.

D. 5 nhóm với 31 ngành.

Câu 18. Ý nào sau đây không đúng với nhóm ngành theo phân loại hiện hành ở nước ta?

A. Nhóm công nghiệp chế tạo máy.

B. Nhóm công nghiệp khai thác.

C. Nhóm công nghiệp chế biến.

D. Nhóm sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

Câu 19. Ngành công nghiệp nào sau đây không được coi là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

A. Công nghiệp cơ khí- điện tử.

B. Công nghiệp luyện kim đen, màu.

C. Công nghiệp hóa chất-phân bón-cao su.

D. Công nghiệp chế biến lương thực-thực phẩm.

Câu 20. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch theo hướng:

A. Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác.

- B. Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.
- C. Tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 21. Ý nào sau đây không phải là phương hướng chủ yếu để tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta hiện nay?

- A. Xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt.
- B. Đẩy mạnh phát triển ở tất cả các ngành công nghiệp.
- C. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.
- D. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

Câu 22. Vùng chiếm tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất ở nước ta là:

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 23. Sản xuất thủy điện là chuyên môn hóa sản xuất của cụm công nghiệp

- A. Đập Cầu - Bắc Giang.
- B. Đông Anh – Thái Nguyên
- C. Hà Đông – Hòa Bình.
- D. Nam Định – Ninh Bình – Thanh Hóa

Câu 24. Ba vùng có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 80% sản lượng của cả nước là

- A. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long
- B. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ
- C. Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ
- D. Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 25. Ngành nào sau đây không được xem là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

- A. Dệt – may.
- B. Luyện kim
- C. Chế biến lương thực thực phẩm.
- D. Năng lượng

Câu 26. Khu vực ngoài nhà nước gồm

- A. Địa phương, tư nhân.
- B. Tư nhân, cá thể, tập thể
- C. Địa phương, tư nhân, cá thể.
- D. Nước ngoài, cá thể, địa phương

Câu 27. Cơ cấu công nghiệp được biểu hiện ở

- A. Các ngành công nghiệp trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp
- B. Mối quan hệ giữa các ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp
- C. Tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp
- D. Thứ tự về giá trị sản xuất của mỗi ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp

Câu 28. Điểm nào sau đây không phải là kết quả trực tiếp của việc đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp ?

- A. Hạ giá thành sản phẩm
- B. Tăng năng suất lao động
- C. Đa dạng hóa sản phẩm
- D. Nâng cao chất lượng

Câu 29. Nguyên nhân làm cho một số vùng gặp nhiều khó khăn trong phát triển công nghiệp là

- A. Tài nguyên khoáng sản nghèo.
- B. Nguồn lao động có tay nghề ít

- C. Kết cấu hạ tầng còn yếu và vị trí không thuận lợi
- D. Các yếu tố tài nguyên, lao động, kết cấu, thị trường,... không đồng bộ.

Câu 30. Chiếm 1/2 tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước là vùng

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ.
- B. Đông Nam Bộ
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long

BÀI 27. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

Câu 1. Vùng tập trung than nâu với quy mô lớn ở nước ta là :

- A. Quảng Ninh.
- B. Lạng Sơn.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Cà Mau.

Câu 2. Đường dây 500 KV nối :

- A. Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh.
- B. Hoà Bình - Phú Lâm.
- C. Lạng Sơn - Cà Mau.
- D. Hoà Bình - Cà Mau.

Câu 3. Nhà máy điện chạy bằng dầu có công suất lớn nhất hiện nay là :

- A. Phú Mỹ.
- B. Phả Lại.
- C. Hiệp Phước.
- D. Hoà Bình.

Câu 4. Đây là điểm khác nhau giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam.

- A. Các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.
- B. Miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.
- C. Miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.
- D. Các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.

Câu 5. Nhà máy thủy điện có công suất lớn đang được xây dựng ở Nghệ An là :

- A. A Vương.
- B. Bản Mai.
- C. Cản Đơn.
- D. Đại Ninh.

Câu 6. Đây là đặc điểm của ngành dầu khí của nước ta :

- A. Tiềm năng trữ lượng lớn nhưng quy mô khai thác nhỏ.
- B. Trên 95% sản lượng được dùng để xuất khẩu thô.
- C. Mới được hình thành trong thập niên 70 của thế kỉ XX.
- D. Bao gồm cả khai thác, lọc dầu và hoá dầu.

Câu 7. Đường dây 500 KV được xây dựng nhằm mục đích :

- A. Khắc phục tình trạng mất cân đối về điện năng của các vùng lãnh thổ.
- B. Tạo ra một mạng lưới điện phủ khắp cả nước.
- C. Kết hợp giữa nhiệt điện và thủy điện thành mạng lưới điện quốc gia.
- D. Đưa điện về phục vụ cho nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

Câu 8. Nguồn dầu khí của nước ta hiện nay được khai thác chủ yếu từ :

- A. Bể trầm tích Trung Bộ.
- B. Bể trầm tích Cửu Long.
- C. Bể trầm tích Nam Côn Sơn.
- D. Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai.

Câu 9. Ngành công nghiệp năng lượng của nước ta có đặc điểm :

- A. Là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.
- B. Có liên quan, tác động đến tất cả các ngành kinh tế khác.
- C. Ra đời sớm nhất trong các ngành công nghiệp.
- D. Tất cả các đặc điểm trên.

Câu 10. Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thủy điện của nước ta là :

- A. Sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thủy điện thấp.
- B. Miền núi và trung du cơ sở hạ tầng còn yếu.
- C. Sự phân mùa của khí hậu làm lượng nước không đều.
- D. Sông ngòi của nước ta có lưu lượng nhỏ.

Câu 11. Trữ lượng quặng bôxít lớn nhất nước ta tập trung ở :

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.
- D. Tây Nguyên.

Câu 12. Dầu mỏ, khí đốt có tiềm năng và triển vọng lớn của nước ta tập trung ở :

- A. Bể trầm tích sông Hồng.
- B. Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai.
- C. Bể trầm tích Cửu Long.
- D. Bể trầm tích Nam Côn Sơn.

Câu 13. Dựa vào đặc điểm, tính chất tự nhiên và mục đích sử dụng có thể phân chia tài nguyên thiên nhiên theo :

- A. Tài nguyên có thể bị hao kiệt và tài nguyên không bị hao kiệt.
- B. Tài nguyên không phục hồi được và tài nguyên có thể phục hồi lại được.
- C. Tài nguyên không bị hao kiệt.
- D. Tài nguyên bị hao kiệt, nhưng có thể phục hồi được.

Câu 14. Xét theo công dụng, thì khoáng sản phi kim loại như apatit, pirit, foforit là nguồn nguyên liệu chủ yếu cho ngành :

- A. Công nghiệp hoá chất, phân bón.
- B. Công nghiệp sản xuất vật liệu.
- C. Dùng làm chất trợ dung cho một số ngành công nghiệp nặng.

D. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 15. Loại khoáng sản thuận lợi trong khai thác và sử dụng phổ biến nhất ở nước ta là :

- A. Than đá. B. Vật liệu xây dựng.
C. Quặng sắt và crôm D. Quặng thiếc và titan ở ven biển.

Câu 16. Ở nước ta khoáng sản có ý nghĩa lớn đối với công nghiệp hiện đại, nhưng chưa được đánh giá đúng trữ lượng là :

- A. Dầu - khí và than nâu. B. Quặng bôxít.
C. Quặng thiếc và titan. D. Quặng sắt và crôm.

Câu 17. So với một số nước trong khu vực và trên thế giới, tài nguyên khoáng sản nước ta :

- A. Phong phú về thể loại, phức tạp về cấu trúc và khả năng sử dụng, hạn chế về tiềm năng.
B. Phong phú về thể loại, đa dạng về loại hình, rất khó khăn trong khai thác.
C. Phong phú về thể loại, nhưng hạn chế về trữ lượng, khó khăn quản lí.
D. Phong phú về thể loại, có nhiều mỏ có trữ lượng và chất lượng tốt.

Câu 18. Khoáng sản kim loại đen ở nước ta bao gồm :

- A. Quặng titan, crôm, sắt, mangan. B. Quặng sắt, bôxít, niken, mangan.
C. Quặng crôm, titan, apatit, bôxít. D. Quặng bôxít, mangan, titan, sắt.

Câu 19. Khoáng sản phi kim loại của nước ta bao gồm :

- A. Quặng photphorit, apatit, pyrit, sét xi măng, cao lanh, cát thủy tinh, đá quý.
B. Quặng pyrit, sét xi măng, photphorit, bôxít, apatit, than đá, mangan.
C. Quặng apatit, pyrit, đá vôi, sét xi măng, cao lanh, bôxít, cát thủy tinh.
D. Quặng pyrit, sét xi măng, cao lanh, bôxít, cát thủy tinh, titan.

Câu 20. Đây là 2 nhà máy thủy điện đang được xây dựng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- A. Hoà Bình, Tuyên Quang. B. Thác Bà, Sơn La.
C. Đại Thị, Sơn La. D. Bản Vẽ, Na Hang.

Câu 21. Nhà máy đường Lam Sơn gắn với vùng nguyên liệu mía ở :

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đông Nam Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 22. Thành phố Hồ Chí Minh có ngành xay xát phát triển nhờ :

- A. Có cơ sở hạ tầng phát triển. B. Gần vùng nguyên liệu.
C. Có thị trường lớn, phục vụ xuất khẩu. D. Có truyền thống lâu đời.

Câu 23. Đây là quy luật phân bố các cơ sở công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

- A. Gắn liền với các vùng chuyên canh, các vùng nguyên liệu.
- B. Gắn liền với thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.
- C. Các cơ sở sơ chế gắn với vùng nguyên liệu, các cơ sở thành phẩm gắn với thị trường.
- D. Tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn vì nhu cầu thị trường và yếu tố công nghệ.

Câu 24. Đây là đặc điểm của ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi.

- A. Gắn liền với các vùng chăn nuôi bò sữa và bò thịt.
- B. Chưa phát triển mạnh vì thị trường tiêu thụ bị hạn chế.
- C. Gắn liền với các thành phố lớn vì có nhu cầu thị trường.
- D. Chưa phát triển mạnh vì ngành chăn nuôi để lấy thịt và sữa còn yếu.

Câu 25. Vùng trồng và chế biến thuốc lá hàng đầu của nước ta hiện nay là :

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ.
- C. Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 26. Thế mạnh hàng đầu để phát triển công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta hiện nay là :

- A. Có thị trường xuất khẩu rộng mở.
- B. Có nguồn lao động dồi dào, lương thấp.
- C. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ đa dạng phong phú.
- D. Có nhiều cơ sở, phân bố rộng khắp trên cả nước.

Câu 27. Đây là cơ sở để phân chia ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm thành 3 phân ngành.

- A. Công dụng của sản phẩm. B. Đặc điểm sản xuất.
- C. Nguồn nguyên liệu. D. Phân bố sản xuất.

Câu 28. Sa Huỳnh là nơi nổi tiếng nước ta với sản phẩm :

- A. Muối. B. Nước mắm. C. Chè. D. Đồ hộp.

Câu 29. Cà Ná là nơi sản xuất muối nổi tiếng của nước ta thuộc tỉnh :

- A. Nam Định. B. Quảng Ngãi. C. Ninh Thuận. D. Kiên Giang.

Câu 30. Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở các đô thị lớn vì :

- A. Có lực lượng lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.
- B. Gần nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.
- C. Có lực lượng lao động dồi dào và gần nguồn nguyên liệu.
- D. Có thị trường tiêu thụ lớn và đảm bảo kỹ thuật.

Câu 31. Đây là ngành công nghiệp được phân bố rộng rãi nhất ở nước ta.

- A. Chế biến sản phẩm chăn nuôi.
- B. Chế biến chè, thuốc lá.
- C. Chế biến hải sản.
- D. Xay xát.

Câu 32. Đây là những địa danh làm nước mắm nổi tiếng nhất ở nước ta.

- A. Cát Hải (Hải Phòng), Nam Ô (Đà Nẵng), Tuy Hoà (Phú Yên).
- B. Phú Quốc (Kiên Giang), Long Xuyên (An Giang), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu).
- C. Cát Hải (Hải Phòng), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang).
- D. Phan Thiết (Bình Thuận), Nha Trang (Khánh Hoà), Tuy Hoà (Phú Yên).

Câu 33. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay vì :

- A. Có thể mạnh lâu dài để phát triển.
- B. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.
- C. Có liên quan, tác động đến sự phát triển của tất cả các ngành kinh tế khác.
- D. Tất cả các lí do trên.

Câu 34. Thành phố Hồ Chí Minh là nơi có ngành chế biến sữa phát triển vì :

- A. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ dồi dào.
- B. Có thị trường tiêu thụ lớn.
- C. Có điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất.
- D. Tất cả các lí do trên.

Câu 35. Vùng công nghiệp sản xuất đường mía phát triển nhất nước ta là :

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Nam Trung Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 36. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu tác động mạnh mẽ nhất của yếu tố :

- A. Nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.
- B. Nguồn nguyên liệu và sự tiến bộ về kĩ thuật.
- C. Nguồn lao động và thị trường tiêu thụ.
- D. Nguồn nguyên liệu và nguồn lao động.

Câu 37. Hai nhân tố chính làm cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trở thành ngành trọng điểm của nước ta là :

- A. Có thể mạnh lâu dài để phát triển và đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- B. Có thể mạnh lâu dài để phát triển và có tác động đến sự phát triển các ngành khác.
- C. Đem lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác.

D. Có thể mạnh lâu dài để phát triển và chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.

Câu 38. Cơ sở công nghiệp đánh dấu sự ra đời của công nghiệp dệt nước ta là :

- A. Nhà máy dệt Đông Xuân Hà Nội. B. Nhà máy dệt Nam Định.
C. Nhà máy dệt 8/3 Hà Nội. D. Nhà máy dệt kim Hà Nội.

Câu 39. Công nghiệp dệt thường tập trung ở các thành phố lớn vì :

- A. Thuận lợi để nhập nguyên liệu và xuất sản phẩm sang các nước.
B. Thường có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.
C. Có nguồn lao động dồi dào với trình độ tay nghề cao.
D. Có điều kiện tốt về cơ sở hạ tầng, thu hút được đầu tư nước ngoài.

Câu 40. Tân Mai là tên một nhà máy giấy lớn của tỉnh :

- A. Phú Thọ. B. Đồng Nai. C. Hà Tây. D. Bình Dương.

Câu 41. Đây không phải là một phân ngành của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

- A. Công nghiệp dệt - may. B. Công nghiệp sành - sứ - thủy tinh.
C. Công nghiệp sản xuất giấy D. Công nghiệp sản xuất đồ nhựa.

Câu 42. Vùng tập trung nhiều cơ sở công nghiệp dệt - may nhất của nước ta hiện nay là :

- A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải miền Trung. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 43. Hai phân ngành của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thường gây ô nhiễm môi trường nên ít được phân bố gần các thành phố lớn là :

- A. In và văn phòng phẩm. B. Dệt nhuộm.
C. Sản xuất giấy và thuộc da. D. Sành - sứ - thủy tinh.

Câu 44. Khó khăn lớn nhất của ngành dệt của chúng ta hiện nay là :

- A. Thiếu nguyên liệu. B. Chất lượng lao động chưa đảm bảo.
C. Sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường. D. Việc chậm đổi mới trang thiết bị.

Câu 45. Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta thời kì 2000 - 2005.

Sản phẩm	2000	2002	2003	2004	2005
Thủy tinh (nghìn tấn)	113	114	146	154	158
Giấy bìa (nghìn tấn)	408	489	687	809	901
Quần áo (triệu cái)	337	489	727	923	1011
Vải lụa (triệu m ²)	356	469	496	501	503

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Thủy tinh và vải lụa là 2 ngành tăng chậm nhất, chỉ độ 1,4 lần.
- B. Quần áo may sẵn là ngành phát triển nhanh nhất, gấp 3 lần.
- C. Tất cả các sản phẩm đều tăng liên tục.
- D. Giai đoạn 2003 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 2000 - 2002.

Câu 46. Hiệu quả về mặt xã hội khi phát triển ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là :

- A. Sử dụng lao động nữ, có kinh nghiệm, cần cù chịu khó.
- B. Giải quyết việc làm.
- C. Vốn đầu tư không lớn, thu hồi vốn nhanh.
- D. Sử dụng ít điện năng, không gây ô nhiễm môi trường.

Câu 47. Nhân tố giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển mạnh mẽ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta trong những năm gần đây là

- A. Nguồn nguyên liệu trong nước được cung cấp đầy đủ.
- B. Thị trường đã được mở rộng cả trong lẫn ngoài nước.
- C. Trình độ của người lao động đã được nâng lên rất nhiều.
- D. Nguồn lao động có tay nghề đã được đáp ứng đầy đủ.

Câu 48. Điểm khác nhau giữa công nghiệp dệt và công nghiệp may của chúng ta hiện nay là :

- A. Công nghiệp dệt là ngành truyền thống, công nghiệp may là ngành mới ra đời.
- B. Công nghiệp dệt phát triển chậm và hiệu quả không cao bằng ngành may.
- C. Công nghiệp dệt thường gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp may gắn với thị trường.
- D. Công nghiệp may phân bố rộng rãi hơn công nghiệp dệt.

Câu 49. Vấn đề đang được quan tâm nhiều nhất của ngành công nghiệp may của nước ta là :

- A. Nguyên liệu.
- B. Lao động.
- C. Thị trường.
- D. Máy móc thiết bị.

Câu 50. Đây là đặc điểm chung của hai nhà máy giấy Bãi Bằng và Tân Mai :

- A. Có quy mô lớn nhất nước ta.
- B. Liên doanh với nước ngoài.
- C. Chưa khai thác hết công suất.
- D. Tất cả các đặc điểm trên.

Câu 51. Tốc độ tăng sản lượng từ 1995 đến 2005 nhanh nhất thuộc về

- A. Dầu khí.
- B. Điện.
- C. Than.
- D. Câu A + C đúng

Câu 52. Nhà máy điện nào sau đây không chạy bằng tuốc bin khí?

- A. Phả Lại.
- B. Phú Mỹ.
- C. Bà Rịa.
- D. Cà Mau

Câu 53. Nhà máy điện nào sau đây chạy bằng dầu?

- A. Bà Rịa.
- B. Hiệp Phước.
- C. Phả Lại.
- D. Phú Mỹ

Câu 54. Nhà máy điện nào sau đây không chạy bằng than?

- A. Hồng Bí. B. Na Dương. C. Thủ Đức. D. Ninh Bình

Câu 55. Công nghiệp năng lượng gồm các phân ngành

- A. Khai thác nguyên, nhiên liệu và sản xuất điện lực
B. Khai thác nguyên, nhiên liệu và nhiệt điện
C. Khai thác than, dầu khí và nhiệt điện
D. Khai thác than, dầu khí và thủy điện

BÀI 28. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Câu 1. Yếu tố khí hậu cũng ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ công nghiệp vì :

- A. Chi phối việc chọn lựa kỹ thuật và công nghệ.
B. Ảnh hưởng đến các nguồn nguyên liệu.
C. Thiên tai thường gây tổn thất cho sản xuất công nghiệp.
D. Chi phối quy mô và cơ cấu của các xí nghiệp công nghiệp.

Câu 2. Ở nước ta, vùng có nhiều khu công nghiệp tập trung nhất là :

- A. bằng sông Hồng. B. Duyên hải miền Trung.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3. Tỉnh Lâm Đồng nằm trong vùng công nghiệp :

- A. Số 3. B. Số 4. C. Số 5. D. Số 6.

Câu 4. Đây là đặc điểm của một khu công nghiệp tập trung.

- A. Thường gắn liền với một đô thị vừa hoặc lớn.
B. Có phân định ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
C. Thường gắn liền với một điểm dân cư, có vài xí nghiệp.
D. Ranh giới mang tính quy ước, không gian lãnh thổ khá lớn.

Câu 5. Việt Trì là một trung tâm công nghiệp :

- A. Có quy mô lớn, có ý nghĩa quốc gia.
B. Có quy mô rất nhỏ, chỉ có ý nghĩa địa phương.
C. Có quy mô trung bình có ý nghĩa vùng.
D. Không phải là một trung tâm công nghiệp, chỉ là một điểm công nghiệp.

Câu 6. Sự phân chia các trung tâm công nghiệp thành 3 nhóm là dựa vào :

- A. Quy mô và chức năng của các trung tâm.
B. Sự phân bố các trung tâm trên phạm vi lãnh thổ.

C. Vai trò của các trung tâm trong phân công lao động theo lãnh thổ.

D. Hướng chuyên môn hoá và quy mô của các trung tâm.

Câu 7. Đây là tỉnh không nằm trong vùng công nghiệp số 3 theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp :

A. Hà Tĩnh. B. Thừa Thiên - Huế. C. Đà Nẵng. D. Ninh Thuận.

Câu 8. Các địa điểm dưới đây, nơi nào là một điểm công nghiệp ?

A. Quy Nhơn. B. Tĩnh Túc. C. Bắc Giang. D. Hạ Long.

Câu 9. Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây không được xem tương đương với một khu công nghiệp ?

A. Khu chế xuất. B. Khu công nghệ cao.

C. Khu công nghiệp tập trung. D. Khu kinh tế mở.

Câu 10. Đây là các khu công nghiệp tập trung của nước ta xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam :

A. Đồ Sơn, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.

B. Tân Thuận, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Đồ Sơn.

C. Đồ Sơn, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.

D. Đồ Sơn, Chân Mây, Hoà Khánh, Nhơn Hội, Tân Thuận.

Câu 11. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp nhằm mục đích để :

A. Sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ.

B. Sử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường.

C. Thúc đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

D. Tất cả các ý trên.

Câu 12. Khu công nghiệp tập trung ở nước ta ra đời vào thời kì :

A. Từ năm 1960 ở miền Bắc.

B. Từ sau 1975, khi đất nước đã thống nhất.

C. Từ sau Đổi mới nền kinh tế - xã hội.

D. Từ thập niên 90 của thế kỉ XX.

Câu 13. Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia ở nước ta hiện nay là :

A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

B. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ.

D. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Nam Định.

Câu 14. Đây là một trong những điểm khác nhau giữa khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp ở nước ta.

- A. Trung tâm công nghiệp ra đời từ lâu còn khu công nghiệp mới ra đời trong thập niên 90 của thế kỉ XX.
- B. Khu công nghiệp thường có trình độ chuyên môn hoá cao hơn trung tâm công nghiệp rất nhiều.
- C. Khu công nghiệp có ranh giới địa lí được xác định còn trung tâm công nghiệp ranh giới có tính chất quy ước.
- D. Khu công nghiệp là hình thức đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn trung tâm công nghiệp.

Câu 15. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trẻ tuổi nhất của nước ta là :

- A. Điểm công nghiệp.
- B. Khu công nghiệp.
- C. Trung tâm công nghiệp.
- D. Vùng công nghiệp.

Câu 16. Một trong những công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là:

- A. Hình thành các vùng công nghiệp.
- B. Xây dựng các khu công nghiệp.
- C. Phát triển các trung tâm công nghiệp.
- D. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

Câu 17. Các nhân tố bên trong ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp là:

- A. Tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế-xã hội, thị trường.
- B. Vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế-xã hội.
- C. Tài nguyên thiên nhiên, thị trường, hợp tác quốc tế.
- D. Thị trường, vị trí địa lí, điều kiện kinh tế-xã hội.

Câu 18. Hai nhân tố bên ngoài nào ảnh hưởng nhiều nhất tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta?

- A. Vốn, công.
- B. Hợp tác quốc tế, thị trường.
- C. Công nghệ, khoáng sản.
- D. Thị trường, công nghệ.

Câu 19. Các tài nguyên thiên nhiên nào ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta?

- A. Khoáng sản, dân cư và lao động.
- B. Vốn, công nghệ, khoáng sản.
- C. Nguồn nước, khoáng sản.
- D. Khoáng sản, trung tâm kinh tế và mạng lưới đô thị.

Câu 20. Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở các tỉnh miền núi của:

- A. Bắc Trung Bộ, Tây Bắc.

- B. Tây Bắc, Tây Nguyên.
- C. Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

Câu 21. Khu công nghiệp được hình thành ở nước ta từ:

- A. Những năm 70 của thế kỉ XX.
- B. Những năm 80 của thế kỉ XX.
- C. Những năm 90 của thế kỉ XX.
- D. Những năm đầu của thế kỉ XXI.

Câu 22. Vùng có các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Duyên hải miền Trung.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 23. Ý nào sau đây không đúng với khu công nghiệp?

- A. Do chính phủ quyết định thành lập.
- B. Không có ranh giới địa lí xác định.
- C. Không có dân cư sinh sống.
- D. Chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.

Câu 24. Tính đến tháng 8-2007 cả nước đã hình thành 150 khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, trong đó số khu đã đi vào hoạt động là:

- A. 60.
- B. 70.
- C. 80.
- D. 90

Câu 25. Kỹ thuật và công nghệ hiện đại có ý nghĩa quyết định đến

- A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế
- B. Quy mô, phương hướng, phân bố sản xuất công nghiệp
- C. Các hình thức tổ chức lãnh thổ
- D. Bộ mặt kinh tế của đất nước, của vùng

Câu 26. Đặc điểm nào sau đây không phải của điểm công nghiệp?

- A. Chỉ bao gồm 1-2 xí nghiệp riêng lẻ
- B. Phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu hoặc trung tâm tiêu thụ
- C. Giữa các xí nghiệp không có mối liên hệ về sản xuất
- D. Mới được hình thành ở nước ta từ thập niên 90 của thế kỉ XX cho đến nay

Câu 27. Các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở

- A. Đồng bằng sông Hồng
- B. Duyên hải miền Trung
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đông Nam Bộ

Câu 28. Theo quy hoạch của Bộ công nghiệp (2001), vùng công nghiệp 1 bao gồm

- A. Các tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh
- B. Các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh
- C. Các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh
- D. Các tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ

Câu 29. Những trung tâm nào sau đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa vùng (hoặc quy mô trung bình)?

- A. Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ.
- B. Nha Trang, Đà Nẵng, Huế
- C. Hải Phòng, Cần Thơ, Nha Trang.
- D. Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ

Câu 30. Vùng công nghiệp số 6 thuộc

- A. Các tỉnh Đông Nam Bộ và Bình Thuận Lâm Đồng
- B. Các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long
- C. Các tỉnh thuộc Tây Nguyên, trừ Lâm Đồng
- D. Các tỉnh thuộc Tây Nguyên và Lâm Đồng

Câu 31. Khu công nghiệp tập trung còn được gọi là

- A. Khu thương mại tự do.
- B. Khu chế xuất
- C. Khu công nghệ cao.
- D. Câu B + C đúng

Câu 32. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định nhằm đạt được

- A. Mục tiêu đã định trước.
- B. Mục tiêu về mặt xã hội
- C. Hiệu quả cao về mặt môi trường
- D. Hiệu quả cao về mặt kinh tế

Câu 33. Lâm Đồng thuộc vùng Tây Nguyên, nhưng trong quy hoạch công nghiệp lại thuộc vùng công nghiệp số

- A. 3.
- B. 4.
- C. 5.
- D. 6

Câu 34. Những trung tâm công nghiệp nào sau đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa quốc gia (quy mô lớn và rất lớn)?

- A. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- B. Hà Nội, Hải Phòng
- C. TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.
- D. Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh

Câu 35. Những trung tâm nào sau đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa địa phương (hoặc quy mô nhỏ)?

- A. Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Biên Hòa, Cần Thơ
- B. Thái Nguyên, Lào Cai, Quảng Ninh, Hải Phòng
- C. Biên Hòa, Vinh, Nam Định, Đà Nẵng

D. Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh, Nha Trang

BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

Câu 1. Đây là các cảng biển nước sâu của nước ta kể theo thứ tự từ Bắc vào Nam.

- A. Vũng Áng, Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất, Cái Lân.
- B. Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.
- C. Nghi Sơn, Cái Lân, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.
- D. Cái Lân, Vũng Áng, Nghi Sơn, Dung Quất, Chân Mây.

Câu 2. Đây là hai thành phố được nối với nhau bằng đường sắt.

- A. Hải Phòng - Hạ Long.
- B. Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Đà Lạt - Đà Nẵng.
- D. Hà Nội - Thái Nguyên.

Câu 3. Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta.

- A. Mật độ thuộc loại cao nhất khu vực.
- B. Hơn một nửa đã được trải nhựa.
- C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng.
- D. Chủ yếu chạy theo hướng Bắc - Nam.

Câu 4. Đường quốc lộ 1A không đi qua thành phố này :

- A. Cần Thơ.
- B. Việt Trì.
- C. Thanh Hoá.
- D. Biên Hoà.

Câu 5. Hạn chế lớn nhất của ngành vận tải đường sông của nước ta là :

- A. Chỉ phát triển chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Bị hiện tượng sa bồi và sự thay đổi thất thường về độ sâu luồng lạch.
- C. Lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển ít, phân tán.
- D. Sông ngòi có nhiều ghềnh thác, chảy chủ yếu theo hướng tây bắc - đông nam.

Câu 6. Từ Bắc vào Nam, đường quốc lộ 1A đi qua lần lượt các tỉnh thành :

- A. Hà Nam, Hà Tĩnh, Bắc Giang, Cần Thơ, An Giang.
- B. Bắc Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Cần Thơ.
- C. Hà Tĩnh, Hà Nam, Bắc Giang, Đồng Nai, Cần Thơ.
- D. Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Bình, Hà Tĩnh, Đồng Nai.

Câu 7. Đây là phương thức truyền dẫn cổ điển, hiện nay được thay thế bằng các phương

- A. Viba.
- B. Cáp quang.
- C. Viễn thông quốc tế.
- D. Dây trần.

Câu 8. Dựa vào bảng số liệu sau đây về khối lượng hàng hoá vận chuyển của nước ta phân

theo loại hình vận tải.

(Đơn vị : nghìn tấn)

Năm	1990	1995	2000	2005
Loại hình				
Đường ô tô	54 640	92 255	141 139	212 263
Đường sắt	2 341	4 515	6 258	8 838
Đường sông	27 071	28 466	43 015	62 984
Đường biển	4 358	7 306	15 552	33 118

Nhận định nào chưa chính xác ?

- A. Đường sông là ngành có tỉ trọng lớn thứ hai nhưng là ngành tăng chậm nhất.
- B. Đường biển là ngành có tốc độ tăng nhanh nhất nhờ có nhiều điều kiện thuận lợi.
- C. Đường ô tô là ngành có tỉ trọng cao nhất và tăng nhanh nhất trong các loại hình.
- D. Đường sắt luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất vì cơ sở vật chất còn nghèo và lạc hậu.

Câu 9. Đây là một cảng sông nhưng lại được xem như một cảng biển.

- A. Sài Gòn.
- B. Vũng Tàu.
- C. Nha Trang.
- D. Đà Nẵng.

Câu 10. Loại hình giao thông vận tải thuận lợi nhất để nước ta giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á là :

- A. Đường bộ.
- B. Đường sông.
- C. Đường biển.
- D. Đường hàng không.

Câu 11. Tuyến giao thông vận tải quan trọng nhất ở nước ta hiện nay là :

- A. Đường sắt Thống Nhất.
- B. Quốc lộ 1A.
- C. Đường biển.
- D. Tuyến Bắc - Nam.

Câu 12. Hướng chuyên môn hóa vận tải hàng hóa và hành khách của giao thông vận tải đường thủy nước ta thể hiện rõ nhất ở vùng :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 13. Năm 2002, khối lượng hàng hóa luân chuyển ở nước ta cao nhất xếp theo thứ tự là :

- A. Vận tải đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển.
- B. Vận tải đường bộ, đường sông, đường sắt.
- C. Vận tải đường biển, đường sắt, đường bộ, đường sông.
- D. Vận tải đường sông, đường biển, đường bộ, đường sắt.

Câu 14. Trong các loại hình vận tải, thì giao thông vận tải đường bộ (ô tô) ở nước ta :

- A. Có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
- B. Chiếm ưu thế cả về khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển.
- C. Phát triển không ổn định.
- D. Có trình độ kỹ thuật và công nghệ cao nhất.

Câu 15. Loại hình vận tải có vai trò không đáng kể về vận chuyển hành khách của nước ta là :

- A. Đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường hàng không.
- B. Đường sắt, đường sông, đường hàng không.
- C. Đường sông, đường hàng không, đường biển.
- D. Đường biển.

Câu 16. Các cảng lớn của nước ta xếp theo thứ tự từ Nam ra Bắc là :

- A. Cái Lân, Hải Phòng, Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cần Thơ.
- B. Sài Gòn, Cần Thơ, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Vinh, Cái Lân, Hải Phòng.
- C. Trà Nóc, Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Cửa Lò, Hải Phòng, Cái Lân.
- D. Cam Ranh, Dung Quất, Liên Chiểu, Chân Mây, Vũng Áng, Nghi Sơn.

Câu 17. Sân bay đang hoạt động ở Bắc Trung Bộ là :

- A. Huế, Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai, Phù Cát.
- B. Đà Nẵng, Phú Bài, Phù Cát, Chu Lai.
- C. Phú Bài, Chu Lai, Vinh.
- D. Vinh, Phú Bài.

Câu 18. Sân bay nội địa đang hoạt động ở Duyên hải Nam Trung Bộ xếp theo thứ tự từ bắc vào nam là :

- A. Huế, Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.
- B. Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.
- C. Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.
- D. Phù Cát, Đông Tác, Nha Trang, Cam Ranh.

Câu 19. Về điện thoại quốc tế, hiện nay nước ta có các cửa chính để liên lạc trực tiếp là :

- A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
- B. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.
- C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ.
- D. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bình Dương.

Câu 20. Trong định hướng phát triển thông tin liên lạc, nước ta cần ưu tiên xây dựng và hiện đại hóa mạng thông tin :

A. Cấp quốc gia. B. Cấp vùng. C. Cấp tỉnh (thành phố). D. Quốc tế.

Câu 21. Tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta là:

- A. Quốc lộ 1. B. Đường Hồ Chí Minh.
C. Đường 14. D. Câu A và B đúng.

Câu 22. Quốc lộ 1 ở nước ta chạy suốt từ:

- A. Cửa khẩu Lào Cai đến thành phố Cần Thơ.
B. Cửa khẩu Thanh Thủy đến Cà Mau.
C. Cửa khẩu Hữu Nghị đến Năm Căn.
D. Cửa khẩu Móng Cái đến Hà Tiên.

Câu 23. Quốc lộ 1 không đi qua vùng kinh tế nào ở nước ta?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Tây Nguyên.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 24. Trục đường bộ xuyên quốc gia thứ 2 có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của dải đất phía tây đất nước là:

- A. Đường 26. B. Đường 9.
C. Đường 14. D. Hồ Chí Minh.

Câu 25. Tuyến đường sắt dài nhất nước ta là:

- A. Hà Nội-Đồng Đăng. B. Hà Nội-Lào Cai.
C. Lưu Xá-Kép-Uông Bí-Bãi Cháy. D. Thống Nhất.

Câu 26. Số lượng cảng sông chính ở nước ta là khoảng:

- A. 30. B. 40. C. 50. D. 70

Câu 27. Vận tải đường sông thuận lợi nhất và được sử dụng với cường độ cao nhất nước ta là:

- A. Hệ thống sông Hồng-Thái Bình.
B. Hệ thống sông Mê Công-Đồng Nai.
C. Hệ thống sông Mã-Cả.
D. Câu A và B đúng.

Câu 28. Ý nào sau đây không phải là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường biển?

- A. Đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.
B. Nhiều đảo, quần đảo ven bờ.
C. Có các dòng biển chạy ven bờ.
D. Nằm trên đường hàng hải quốc tế.

Câu 29. Số lượng cảng biển lớn nhỏ ở nước ta là:

Câu 39. Các tuyến đường bay trong nước được khai thác từ các đầu mối chủ yếu là

- A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Vinh
- B. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng
- C. TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng
- D. TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Hà Nội

Câu 40. Đến năm 2005, số người Việt Nam sử dụng mạng internet khoảng (triệu người)

- A. 6,5
- B. 7,5.
- C. 8,5.
- D. 9,5.

BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

Câu 1. Khu vực chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta là :

- A. Nhà nước.
- B. Tập thể.
- C. Tư nhân, cá thể.
- D. Nước ngoài.

Câu 2. Đây không phải là đặc điểm hoạt động nội thương của nước ta thời kì sau Đổi mới.

- A. Đã hình thành hệ thống chợ có quy mô lớn bên cạnh hệ thống chợ quê.
- B. Cả nước có một thị trường thống nhất, tự do lưu thông hàng hoá.
- C. Hàng hoá ngày càng đa dạng, chất lượng ngày càng được nâng lên.
- D. Đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hàng hoá cho người dân.

Câu 3. Hàng nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất ở nước ta hiện nay là :

- A. Lương thực, thực phẩm.
- B. Nguyên, nhiên vật liệu.
- C. Máy móc thiết bị.
- D. Hàng tiêu dùng.

Câu 4. Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của nước ta là 32 441 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu là 36 978 triệu USD. Số liệu nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Cán cân xuất nhập khẩu là 4537 triệu USD.
- B. Nước ta nhập siêu 4537 triệu USD.
- C. Tỉ lệ xuất nhập khẩu là 87,7%.
- D. Cơ cấu xuất nhập khẩu là 46,7% và 53,3%.

Câu 5. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu 17 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện nay là :

- A. Hàng may mặc.
- B. Hàng thuỷ sản.
- C. Gạo.
- D. Dầu thô.

Câu 6. Đây là những hạn chế của hàng chế biến để xuất khẩu nước ta.

- A. Tỉ trọng hàng gia công còn lớn.
- B. Giá thành sản phẩm còn cao.
- C. Phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập.
- D. Tất cả các nhược điểm trên.

Câu 7. Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là :

A. Các nước ASEAN. B. Các nước EU. C. Hoa Kỳ. D. Trung Quốc.

Câu 8. Hiện nay, sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào :

- A. Sự phân bố dân cư.
- B. Sự phân bố các ngành sản xuất.
- C. Sự phân bố các tài nguyên du lịch.
- D. Sự phân bố các trung tâm thương mại, dịch vụ.

Câu 9. Các di sản thế giới của nước ta tập trung nhiều nhất ở khu vực :

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta thời kì 1990 - 2005. (Đơn vị : %)

Loại	Năm				
	1990	1992	1995	2000	2005
Xuất khẩu	45,6	50,4	40,1	49,6	46,7
Nhập khẩu	54,4	49,6	59,9	50,4	53,3

Nhận định đúng nhất là :

- A. Nước ta luôn trong tình trạng nhập siêu.
- B. Nhập khẩu luôn chiếm tỉ trọng cao hơn xuất khẩu.
- C. Tình trạng nhập siêu có xu hướng ngày càng tăng.
- D. Năm 2005, nhập siêu lớn do các nhà đầu tư nhập máy móc thiết bị nhiều.

Câu 11. Thị trường xuất nhập khẩu của nước ta hiện nay có đặc điểm :

- A. Thị trường xuất khẩu trùng khớp với thị trường nhập khẩu.
- B. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất còn châu Á là thị trường nhập khẩu lớn nhất.
- C. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất.
- D. Các nước ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn nhất, Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu lớn nhất.

Câu 12. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta hiện nay là :

- A. Khoáng sản. B. Hàng công nghiệp nặng.
- C. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công.
- D. Hàng nông, lâm, thủy sản.

Câu 13. Đây là một trong những đổi mới về cơ chế hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta.

- A. Mở rộng thị trường sang các nước thuộc khu vực II và III.
- B. Từng bước hội nhập vào thị trường thế giới.
- C. Mở rộng quyền hoạt động cho các ngành và các địa phương.
- D. Duy trì và phát triển ở các thị trường truyền thống.

Câu 14. Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của nước ta.

(Đơn vị : %)

Nhóm hàng	Năm				
	1995	1999	2000	2002	2005
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	31,3	37,2	29,0	29,0
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công	28,5	36,8	33,8	41,0	44,0
Hàng nông, lâm, thủy sản	46,2	31,9	29,0	30,0	27,0

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng tỉ trọng do sản lượng và giá dầu thô tăng.
- B. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công tăng nhanh nhờ đẩy mạnh công nghiệp hoá.
- C. Hàng nông, lâm, thủy sản giảm do giảm bớt việc xuất các nông sản thô mà chuyển qua chế biến.
- D. Giai đoạn 1995 - 2000 có sự tiến bộ hơn so với giai đoạn 2000 - 2005.

Câu 15. Trong hoạt động về kinh tế đối ngoại ở nước ta hiện nay, quan trọng nhất là :

- A. Hoạt động ngoại thương (xuất nhập khẩu).
- B. Hợp tác quốc tế về đầu tư và lao động.
- C. Du lịch quốc tế và các hoạt động thu ngoại tệ khác.
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 16. Ý nào sau đây không đúng với ngành nội thương của nước ta?

- A. Trong cả nước đã hình thành thị trường thống nhất.
- B. Hàng hóa phong phú, đa dạng.
- C. Thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
- D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa.

Câu 17. Từ thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay, hoạt động nội thương đã trở nên nhộn nhịp, chủ yếu là do:

- A. Sự xâm nhập hàng hóa từ bên ngoài vào.
- B. Thay đổi cơ chế quản lí.
- C. Nhu cầu của người dân tăng cao.
- D. Hàng hóa phong phú, đa dạng.

Câu 18. Sự phát triển của ngành nội thương thể hiện rõ rệt qua:

- A. Lao động tham gia trong ngành nội thương.
- B. Lực lượng các cơ sở buôn bán.
- C. Tổng mức bán lẻ của hàng hóa.
- D. Các mặt hàng buôn bán ở các chợ.

Câu 19. Trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2005, khu vực nào chiếm tỉ trọng cao nhất?

- A. Khu vực Nhà nước.
- B. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- C. Khu vực ngoài Nhà nước.
- D. Câu A và B đúng.

Câu 20. Từ 1995 đến 2005, cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế ở nước ta có sự chuyển dịch theo hướng:

- A. Tăng tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước.
- B. Tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước.
- C. Tăng tỉ trọng khu vực Nhà nước và giảm tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước và giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 21. Các vùng buôn bán tập nập là các vùng có:

- A. Hàng hóa đa dạng.
- B. Đông dân cư.
- C. Kinh tế phát triển.
- D. Câu A và B đúng.

Câu 22. Vùng nào ở nước ta đứng đầu về tổng mức bán lẻ hàng hóa?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 23. Vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa thấp nhất là:

- A. Tây Bắc.
- B. Đông Bắc.
- C. Bắc Trung Bộ.
- B. Tây Nguyên.

Câu 24. Trung tâm buôn bán lớn nhất nước ta:

- A. Hà Nội.
- B. Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Đà Nẵng.
- D. Cần Thơ.

Câu 25. Lần đầu tiên cán cân xuất, nhập khẩu của nước ta tiến tới sự cân đối vào năm:

- A. 1990.
- B. 1992.
- C. 1995.
- D. 1999

Câu 26. Mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực (đạt kim ngạch xuất khẩu trên 100 triệu USD/một mặt hàng) là

- A. Cà phê.
- B. Gạo.
- C. Máy tính, điện tử.
- D. Cao su

Câu 27. Tài nguyên du lịch nhân văn bao gồm

- A. Di tích, lễ hội.
- B. Địa hình, di tích.
- C. Di tích, khí hậu
- D. Lễ hội, địa hình

Câu 28. Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm

- A. Địa hình, khí hậu, di tích.
- B. Khí hậu, di tích, lễ hội
- C. Nước, địa hình, lễ hội
- D. Khí hậu, nước, địa hình

Câu 29. Trung tâm du lịch quốc gia gồm

- A. Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh
- B. Hà Nội, Hải Phòng, Huế, TP. Hồ Chí Minh
- C. Hà Nội, Hạ Long, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh
- D. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng

Câu 30. Các di sản thiên nhiên thế giới ở nước ra là

- A. Cố đô Huế, Vịnh Hạ Long
- B. Phố cổ Hội An, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng
- C. Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng
- D. Phố cổ Hội An, Huế

Câu 31. Mặt hàng nào sau đây không phải là mặt hàng xuất khẩu của nước ta?

- A. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản
- B. Tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu)
- C. Hàng thủ công nhẹ và tiểu thủ công nghiệp
- D. Hàng nông – lâm - thủy sản

Câu 32. Hội đua thuyền là lễ hội truyền thống của tỉnh/thành phố nào?

- A. Trà Vinh. B. Sóc Trăng. C. An Giang. D. Cần Thơ

Câu 33. Nước ta có khoảng bao nhiêu bãi biển lớn nhỏ?

- A. 120. B. 125. C. 130. D. 135

Câu 34. Nước ta có khoảng 4 vạn di tích văn hóa - lịch sử, trong đó số di tích đã được nhà nước xếp hạng là

- A. 2400. B. 2500. C. 2600. D. 2700

Câu 35. Biểu hiện nào sau đây không nói lên được sự giàu có của tài nguyên du lịch về mặt sinh vật của nước ta?

- A. Nhiều nguồn nước khoáng, nước nóng
B. Hơn 30 vườn quốc gia
C. Nhiều loài động vật hoang dã, thủy hải sản
D. Có nhiều hệ sinh thái khác nhau

BÀI 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Câu 1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm mấy tỉnh?

- A. 13. B. 14. C. 15. D. 16

Câu 2. Các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc nước ta là:

- A. Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang.
B. Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.
C. Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái.
D. Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ, Hà Giang.

Câu 3. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Hải Dương. B. Tuyên Quang.
C. Thái Nguyên. D. Hà Giang.

Câu 4. Diện tích tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm diện tích tự nhiên cả nước?

- A. 20,5%. B. 30,5%. C. 40,5%. D. 50,5%.

Câu 5. Số dân ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2006 là hơn:

- A. 11 triệu người. B. 12 triệu người.
C. 13 triệu người. D. 14 triệu người.

Câu 6. Ý nào sau đây không đúng với vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Gồm hai vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

B. Diện tích lớn nhất nước ta (trên 101 nghìn km²).

C. _Chiếm 30,5% số dân cả nước.

D. _Gồm có 15 tỉnh.

Câu 7. Trung du và miền núi Bắc Bộ ngày càng thuận lợi cho việc giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở, nhờ có:

A. Vị trí địa lí đặc biệt.

B. Mạng lưới giao thông vận tải đang được đầu tư, nâng cấp.

C. Nông phẩm nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.

D. Cả A và B đúng.

Câu 8. Ý nào sau đây không đúng với dân cư-xã hội của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Là vùng thứ dân.

B. Có nhiều dân tộc ít người.

C. Cơ sở vật chất kĩ thuật đã có nhiều tiến bộ.

D. Là vùng có căn cứ địa cách mạng.

Câu 9. Mật độ dân số ở miền núi của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là khoảng:

A. 50-100 người/km²

B. 100-150 người/km²

C. 150-200 người/km²

D. 200-250 người/km²

Câu 10. Thế mạnh nào sau đây không phải của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch.

B. Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.

C. Chăn nuôi gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).

D. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

Câu 11. Nét đặc trưng về vị trí địa lí của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. Có cửa ngõ giao lưu với thế giới

B. Giáp hai vùng kinh tế, giáp biển

C. Có biên giới chung với hai nước, giáp biển

D. Giáp Lào, giáp biển

Câu 12. Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc ít người

A. Tày, Ba Na, Hoa.

B. Thái, Vân Kiều, Dao

C. Tày, Nùng, M'ông

D. Tày, Nùng, Mông

Câu 13. Khoáng sản nào sau đây không tập trung nhiều ở Trung du và miền núi Bắc bộ?

A. Sắt.

B. Đồng.

C. Bôxít.

D. Pyrit

Câu 14. Trữ năng thủy điện trên hệ thống sông Hồng chiếm hơn

- A. 1/3. B. 2/3. C. 1/2 D. 3/4

Câu 15. Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh nổi bật về

- A. Luyện kim đen. B. Luyện kim màu
C. Hóa chất phân bón. D. Năng lượng

Câu 16. Cây công nghiệp chủ lực của Trung du và miền núi Bắc bộ là

- A. Đậu tương. B. Cà phê. C. Chè. D. Thuốc lá

Câu 17. Đàn lợn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển do

- A. Sản phẩm phụ của chế biến thủy sản
B. Sự phong phú của thức ăn trong rừng
C. Nguồn lúa gạo và phụ phẩm của nó
D. Sự phong phú của hoa màu, lương thực

Câu 18. So với cả nước, đàn trâu của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ chiếm khoảng

- A. 1/5. B. 2/5. C. 3/5. D. 4/5

Câu 19. Các nhà máy thủy điện đã và đang xây dựng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. Hòa Bình, Thác Bà, Sơn La. B. Hòa Bình, Thác Bà, Trị An
C. Hòa Bình, Trị An, Sơn La. D. Đa Nhim, Thác Bà, Sơn La

Câu 20. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tài nguyên rừng của Trung du và miền núi Bắc Bộ bị suy thoái là

- A. Khí hậu toàn cầu nóng dần lên. B. Độ dốc của địa hình lớn
C. Lượng mưa ngày càng giảm sút. D. Nạn du canh, du cư

Câu 21. Sắt tập trung chủ yếu ở

- A. Sơn La. B. Yên Bái. C. Lai Châu. D. Cao Bằng

Câu 22. Ở trung du của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, mật độ dân số là (người/km²)

- A. 50-100. B. 100-150. C. 150-200. D. 100-300

Câu 23. Trữ năng thủy điện trên sông Đà là khoảng (triệu kw)

- A. 11. B. 6. C. 9. D. 7

Câu 24. Đất chiếm phần lớn diện tích của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. Đất phù sa cổ B. Đất đồi.
C. Đất feralit trên đá vôi. D. Đất mùn pha cát

Câu 25. Trung du và miền núi Bắc Bộ có kiểu khí hậu

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa.

- B. Nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông ấm
- C. Nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh
- D. Cận xích đạo, mùa hạ có mưa phùn

Câu 27. Các đồng cỏ ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có độ cao trung bình (m)

- A. 500-600.
- B. 600-700.
- C. 700-800.
- D. 500-700

Câu 28. Bò sữa được nuôi nhiều ở

- A. Cao Bằng.
- B. Lai Châu.
- C. Sơn La.
- D. Bắc Kạn

Câu 29. Đàn bò của vùng chiếm bao nhiêu phần trăm đàn bò của cả nước (năm 2005)?

- A. 16%
- B. 21%
- C. 25%
- D. 19%

Câu 30. Thiếc và Bôxít tập trung chủ yếu ở

- A. Lào Cai.
- B. Cao Bằng.
- C. Yên Bái.
- D. Lai Châu

Câu 31. Thế mạnh nào sau đây không phải là của Trung du miền núi Bắc Bộ ?

- A. Phát triển kinh tế biển và du lịch
- B. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện
- C. Phát triển chăn nuôi trâu, bò, ngựa, dê, lợn
- D. Trồng cây công nghiệp dài ngày điển hình cho vùng nhiệt đới

Câu 32. Vùng biển Quảng Ninh đang đầu tư phát triển

- A. Đánh bắt xa bờ.
- B. Nuôi trồng thủy sản
- C. Du lịch biển đảo.
- D. Tất cả đều đúng

Câu 33. Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. Đòi hỏi chi phí đầu tư lớn và công nghệ cao
- B. Khoáng sản phân bố rải rác
- C. Địa hình dốc, giao thông khó khăn
- D. Khí hậu diễn biến thất thường

Câu 34. Ý nghĩa về mặt kinh tế của Trung du miền núi Bắc bộ là

- A. Góp phần giải quyết việc làm cho người dân
- B. Tạo thêm nguồn lực phát triển cho vùng và cho cả nước
- C. Xóa dần sự chênh lệch về mức sống giữa trung du, miền núi với đồng bằng
- D. Củng cố khối đại đoàn kết giữa các dân tộc

Câu 35. Cho các nhận định sau về Trung du và miền núi Bắc Bộ

- (1). Là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta
- (2). Lực lượng lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm

(3). Chỉ có Sa Pa mới có thể trồng được rau ôn đới
(4). Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái là những vùng nổi tiếng trồng chè
Số nhận định sai là

A. 0. B. 1. C. 2. D. 3

Câu 36. Công nghiệp khai thác và chế biến gỗ phát triển mạnh ở

A. Cao Bằng, Lạng Sơn. B. Lai Châu, Yên Bái
C. Cao Bằng, Quảng Ninh. D. Lạng Sơn, Quảng Ninh

Câu 37. Các loại cây dược liệu quý (tam thất, đương quy, đỗ trọng...) trồng nhiều ở

A. Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn. B. Cao Bằng, Lạng Sơn
C. Yên Bái, Lào Cai. D. Câu A và B đúng

Câu 38. Vùng Tây Bắc có đặc điểm khí hậu khác vùng Đông Bắc là

A. Khí hậu lạnh hơn. B. Khí hậu ẩm và khô hơn
C. Khí hậu mát mẻ, mùa đông nóng. D. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

Câu 39. Sản phẩm chuyên môn hóa chủ yếu ở Quảng Ninh là

A. Thủy điện. B. Khai thác than, cơ khí
C. Chế biến gỗ, phân bón. D. Vật liệu xây dựng, khai thác than

Câu 40. Đất hiếm phân bố chủ yếu ở

A. Lào Cai. B. Lai Châu. C. Cao Bằng. D. Yên Bái

BÀI 33. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Câu 1. Hiện nay, vùng đồng bằng sông Hồng gồm mấy tỉnh, thành phố?

A. 10. B. 11. C. 12. D. 13

Câu 2. Đất nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng chiếm (%) đất của vùng

A. 57,9. B. 59,7. C. 67,5. D. 58,9

Câu 3. Đường bờ biển của Đồng bằng sông Hồng dài (km)

A. 300. B. 400. C. 500. D. 600

Câu 4. Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với

A. Biển Đông. B. Bắc Campuchia
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Lào

Câu 5. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng đồng bằng sông Hồng?

A. Vĩnh Yên. B. Bắc Giang. C. Hưng Yên. D. Ninh Bình.

Câu 6. Diện tích tự nhiên của vùng đồng bằng sông Hồng khoảng (nghìn km²)

A. 12 B. 13. C. 14. D. 15

Câu 7. Số dân của vùng đồng bằng sông Hồng năm 2006 là (triệu người)

A. 16,2 B. 17,2 C. 18,2 D. 19,2

Câu 8. Tỷ lệ diện tích tự nhiên và dân số của vùng đồng bằng sông Hồng trong tổng diện tích tự nhiên và dân số nước ta năm 2006 lần lượt là:

A. 4,5% và 21,6%. B. 30,5% và 14,2%.

C. 15,6% và 12,7%. D. 13,4% và 10,5%.

Câu 9. Đất nông nghiệp có độ phì cao và trung bình của Đồng bằng sông Hồng chiếm (%)

A. 60. B. 70. C. 75. D. 80

Câu 10. Ý nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của vùng đồng bằng sông Hồng?

A. Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.

B. Giáp với các vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

C. Giáp Vịnh Bắc Bộ (Biển Đông).

D. Giáp với Thượng Lào.

Câu 11. Tài nguyên thiên nhiên có giá trị hàng đầu của vùng đồng bằng sông Hồng là:

A. Khí hậu. B. Đất. C. Nước. D. Khoáng sản.

Câu 12. Trong cơ cấu sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng, loại đất nào chiếm tỉ lệ cao nhất?

A. Đất ở. C. Đất chuyên dùng.

C. Đất nông nghiệp. D. Đất chưa sử dụng, sông suối.

Câu 13. Loại đất có diện tích lớn nhất đồng bằng sông Hồng là

A. Đất mặn.

B. Đất phù sa sông bồi đắp hằng năm

C. Đất không được bồi đắp phù sa hằng năm

D. Đất xám phù sa cổ

Câu 14. Mật độ dân số của đồng bằng sông Hồng năm 2006 là (người/km²)

A. 1225. B. 1522. C. 1252. D. 1223

Câu 15. So với mức trung bình của cả nước, mật độ dân số của đồng bằng sông Hồng gấp (lần)

A. 3. B. 4,8. C. 3,8. D. 5,8

Câu 16. Ở đồng bằng sông Hồng nơi tập trung đông dân nhất là

A. Ninh Bình. B. Hưng Yên. C. Hà Nội. D. Hà Nam

Câu 17. Vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng là

A. Khả năng mở rộng diện tích còn khá lớn

- B. Nhiều nơi, đất đai bị thoái hóa, bạc màu
- C. Đất phù sa không được bồi đắp hằng năm chiếm diện tích lớn
- D. Đất phù sa có thành phần cơ giới từ cát pha đến trung bình thịt

Câu 18. Quy mô công nghiệp loại trung bình của Đồng bằng sông Hồng thuộc về tỉnh

- A. Hải Phòng.
- B. Vĩnh Yên.
- C. Hưng Yên.
- D. Hà Đông

Câu 19. Năm 2005, cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp ở đồng bằng sông Hồng chiếm (%)

- A. 25,1.
- B. 29,9.
- C. 45,0.
- D. 26,1

Câu 20. Xu hướng chung của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều hướng tích cực của đồng bằng sông Hồng là

- A. Tăng tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II và III
- B. Tăng tỉ trọng khu vực I và II, giảm tỉ trọng khu vực III
- C. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III
- D. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực III

Câu 21. Trong cơ cấu nông nghiệp theo ngành ở đồng bằng sông Hồng, ngành giữ vị trí hàng đầu là ngành

- A. Chăn nuôi.
- B. Trồng cây lương thực
- C. Trồng cây công nghiệp.
- D. Nuôi trồng thủy sản

Câu 22. Tỉnh nào sau đây của đồng bằng sông Hồng không giáp biển?

- A. Hưng Yên, Hải Dương.
- B. Hà Nam, Bắc Ninh
- C. Hà Nam, Ninh Bình.
- D. Nam Định, Bắc Ninh

Câu 23. Chuyên môn hóa sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Hưng Yên là

- A. Cơ khí, vật liệu xây dựng.
- B. Cơ khí, điện tử, hóa chất
- C. Cơ khí, điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng
- D. Cơ khí, sản xuất ô tô

Câu 24. Trung tâm công nghiệp lớn thứ hai của vùng đồng bằng sông Hồng là

- A. Hà Nội.
- B. Nam Định.
- C. Hưng Yên.
- D. Hải Phòng

Câu 25. Cho các nhận định sau về Đồng bằng sông Hồng

- (1). Tài nguyên nước gồm nước mặt và nước ngầm
- (2). Đất ít có khả năng mở rộng diện tích
- (3). Lịch sử khai phá lãnh thổ khá sớm
- (4). Mật độ dân số gấp 3,8 lần Đồng bằng sông Cửu Long và 17 lần Tây Nguyên
- (5). Hà Nội là trung tâm công nghiệp lớn nhất, thu hút đầu tư nước ngoài thứ hai cả nước

Nhận định đúng là

- A. (1), (2), (4). B. (1), (2), (4), (5)
C. (1), (2), (5). D. (1), (2), (3), (4), (5)

Câu 26. Loại khoáng sản có giá trị nhất ở đồng bằng sông Hồng là

- A. Sét Cao lanh và than nâu. B. Sét Cao lanh và khí đốt
C. Than nâu và đá vôi. D. Đá vôi và sét Cao lanh

Câu 27. Đồng bằng sông Hồng do phù sa của sông nào bồi đắp?

- A. Hồng và Đà. B. Hồng và Mã
C. Hồng và Thái Bình. D. Hồng và Cả

Câu 28. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong khu vực I của đồng bằng sông Hồng là

- A. Giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi và thủy sản
B. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành thủy sản
C. Tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản
D. Tăng tỉ trọng ngành trồng trọt và chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành thủy sản

Câu 29. Vấn đề quan trọng hàng đầu của Đồng bằng sông Hồng cần giải quyết là

- A. Thiên tai khắc nghiệt B. Đất nông nghiệp khan hiếm
C. Dân số đông D. Tài nguyên không nhiều

Câu 30. Tài nguyên du lịch nhân văn ở đồng bằng sông Hồng đa dạng và phong phú, tập trung nhiều

- A. Lễ hội.
B. Làng nghề truyền thống
C. Các di tích lịch sử - văn hóa
D. Di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống

Câu 31. Điểm nào sau đây không đúng với đồng bằng sông Hồng?

- A. Tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng
B. Là vùng chịu tác động của nhiều thiên tai nhiệt đới
C. Là vùng thiếu nguyên liệu cho việc phát triển công nghiệp
D. Một số tài nguyên thiên nhiên (đất, nước trên mặt, nước ngầm...) bị xuống cấp

Câu 32. Sản lượng lương thực bình quân đầu người ở đồng bằng sông Hồng thấp hơn mức trung bình của cả nước do

- A. Diện tích đất canh tác khá lớn
B. Người dân có nhiều kinh nghiệm và truyền thống canh tác
C. Dân số thuộc loại đông của cả nước
D. Đất chuyên dùng và đất thổ cư có xu hướng giảm

Câu 33. Thiên tai chủ yếu thường gặp và gây thiệt hại lớn đối với Đồng bằng sông Hồng là

- A. Đất bạc màu. B. Bão, lũ lụt. C. Triều cường. D. Hạn hán, lũ lụt

Câu 34. Cơ cấu GDP khu vực III của đồng bằng sông Hồng chiếm (%) năm 2005?

- A. 25,1. B. 29,9. C. 45,0. D. 26,9

Câu 35. Tỉnh nào của đồng bằng sông Hồng không giáp với Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Vĩnh Phúc. B. Bắc Ninh. C. Hà Nam. D. Hải Phòng

Câu 36. Dân cư tập trung đông đúc ở Đồng bằng sông Hồng không phải là do:

- A. Trồng lúa nước cần nhiều lao động
B. Vùng mới được khai thác gần đây
C. Có nhiều trung tâm công nghiệp
D. Có điều kiện thuận lợi cho sản xuất và cư trú

Câu 37. Lãnh thổ của Đồng bằng sông Hồng gồm;

- A. Đồng bằng châu thổ và phần rìa vùng núi trung du
B. Nằm hoàn toàn trong đồng bằng châu thổ sông Hồng và vùng trung du Bắc Bộ
C. Châu thổ sông Hồng và sông Mã
D. Các đồng bằng và đồi núi xen kẽ

Câu 38. Đây là biện pháp có ý nghĩa hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lí đất đai ở Đồng bằng sông Hồng?

- A. Đẩy mạnh thâm canh. B. Quy hoạch thủy lợi
C. Khai hoang và cải tạo đất. D. Trồng rừng và xây dựng thủy lợi

Câu 39. Thế mạnh cơ bản về dân cư và nguồn lao động của Đồng bằng sông Hồng so với các vùng khác là:

- A. Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ
B. Chất lượng nguồn lao động vào loại dẫn đầu cả nước
C. Nguồn lao động đông đảo với kinh nghiệm sản xuất phong phú
D. Dân cư có truyền thống thâm canh lúa nước

Câu 40. Mật độ dân số của Đồng bằng sông Hồng năm 2015 là:

- A. 900 người/ km² B. 994 người / km²
C. 1000 người/ km² D. 1002 người/ km²

BÀI 35. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

Câu 1. Vùng Bắc Trung Bộ gồm mấy tỉnh?

A. 5. B. 6. C. 7. D. 8

Câu 2. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

A. Hà Tĩnh. B. Thanh Hóa. C. Quảng Ngãi. D. Quảng Trị.

Câu 3. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ là:

A. Dãy núi Hoàng Sơn. B. Dãy núi Bạch Mã.
C. Dãy núi Trường Sơn Bắc. D. Dãy núi Trường Sơn Nam.

Câu 4. Vào mùa hạ có hiện tượng gió phơn Tây Nam thổi mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ là do sự có mặt của:

A. Dải đồng bằng hẹp ven biển.
B. Dãy núi Trường Sơn Bắc.
C. Dãy núi Hoàng Sơn chạy theo hướng Bắc-Nam.
D. Dãy núi Bạch Mã.

Câu 5. Khí hậu của vùng Bắc Trung Bộ có đặc điểm là:

A. Còn chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc về mùa đông.
B. Chịu ảnh hưởng mạnh của gió phơn Tây Nam về mùa hạ.
C. Thể hiện rõ tính chất cận xích đạo.
D. Câu A và B đúng.

Câu 6. Tài nguyên khoáng sản có giá trị của vùng Bắc Trung Bộ là:

A. Sắt, thiếc, chì, kẽm, niken, bôxít, titan, đá vôi, sét, đá quý.
B. Vàng, niken, đồng, bôxít, titan, mangan, đá vôi, sét.
C. Than, sắt, thiếc, chì, kẽm, đồng, apatit, đá vôi, sét.
D. Crômít, thiếc, sắt, đá vôi, sét, đá quý.

Câu 7. Các hệ thống sông nào của vùng Bắc Trung Bộ có giá trị lớn về thủy lợi, giao thông thủy (ở hạ lưu) và tiềm năng thủy điện?

A. Hệ thống sông Gianh, sông Chu.
B. Hệ thống sông Mã, sông Cả.
C. Hệ thống sông Đà, Sông Hồng.
D. Hệ thống sông Gianh, sông Cả.

Câu 8. Các đồng bằng có diện tích lớn hơn cả của vùng Bắc Trung Bộ là:

A. Bình-Trị-Thiên. B. Thanh-Nghệ-Tĩnh.
C. Nam-Ngãi-Định. D. Phú-Khánh.

Câu 9. Với diện tích gò đồi tương đối lớn, Bắc Trung Bộ có khả năng phát triển:

- A. Kinh tế vườn rừng.
- B. Trồng cây hoa màu lương thực.
- C. Chăn nuôi gia súc lớn.
- D. Câu A và C đúng.

Câu 10. Ven biển của vùng Bắc Trung Bộ có khả năng phát triển:

- A. Khai thác dầu khí.
- B. Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
- C. Trồng cây công nghiệp lâu năm.
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 11. Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên của Bắc Trung Bộ là

- A. Rét đậm, rét hại.
- B. Bão
- C. Động đất.
- D. Lũ quét

Câu 12. Sân bay quốc tế ở vùng Bắc Trung Bộ là

- A. Phú Bài.
- B. Cam Ranh.
- C. Vinh.
- D. Đà Nẵng

Câu 13. Diện tích rừng của Bắc Trung Bộ chiếm bao nhiêu (%) diện tích rừng cả nước?

- A. 20.
- B. 21.
- C. 22.
- D. 23

Câu 14. Độ che phủ rừng của Bắc Trung Bộ đứng sau

- A. Tây Nguyên.
- B. Đông Nam Bộ
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 15. Rừng phòng hộ phân bố chủ yếu ở

- A. Sát biên giới Việt – Lào.
- B. Quảng Bình, Hà Tĩnh
- C. Dọc biên giới Nghệ An, Hà Tĩnh.
- D. Gần các lâm trường Quảng Bình, Huế

Câu 17. Tuyến đường bộ hướng Đông – Tây nào sau đây không ở vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Đường số 6.
- B. Đường số 7.
- C. Đường số 8.
- D. Đường số 9

Câu 18. Các trung tâm công nghiệp chủ yếu của Bắc Trung Bộ là

- A. Thanh Hóa - Bỉm Sơn, Huế, Đông Hà
- B. Huế, Vinh, Thanh Hóa - Bỉm Sơn
- C. Huế, Vinh, Dung Quất
- D. Thanh Hóa - Bỉm Sơn, Vinh, Đà Nẵng

Câu 19. Vấn đề nổi bật trong việc sử dụng đất nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

- A. Khai thác mặt nước nuôi trồng thủy sản
- B. Chống cát bay, cát chảy lấn chiếm ruộng vườn

C. Đắp đê ngăn lũ

D. Hạn chế việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang mục đích khác

Câu 20. Trong việc sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng thì quan trọng nhất là vấn đề:

A. Thâm canh tăng vụ.

B. Tận dụng các diện tích mặt nước.

C. Cải tạo diện tích đất hoang hoá.

D. Quy hoạch lại diện tích đất thổ cư.

Câu 21. Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng hiện nay là:

A. Còn nhiều khả năng.

B. Rất hạn chế.

C. Không thể mở rộng được.

D. Khoảng 10 nghìn ha đất hoang hoá có thể cải tạo được.

Câu 22. Diện tích đất chuyên dùng được mở rộng chủ yếu là từ:

A. Đất lâm nghiệp.

B. Đất hoang hoá.

C. Diện tích mặt nước.

D. Đất nông nghiệp.

Câu 23. Hiện nay cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển ở Bắc Trung Bộ đang có sự thay đổi rõ nét, chủ yếu nhờ vào việc phát triển

A. Công nghiệp khai khoáng

B. Đánh bắt thủy sản

C. Nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn.

D. Nghề thủ công truyền thống

Câu 24. Vấn đề cần đặc biệt chú ý trong quá trình phát triển ngư nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là

A. Giảm việc khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản

B. Hạn chế việc nuôi trồng để bảo vệ môi trường ven biển

C. Khai thác hợp lý, đi đôi với việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản

D. Ngừng hẳn việc đánh bắt ven bờ, đầu tư cho đánh bắt xa bờ

Câu 25. Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ là

A. Nhã nhạc cung đình Huế, Phố cổ Hội An

B. Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế

C. Di tích cố đô Huế, Phong Nha - Kẻ Bàng

D. Phong Nha - Kẻ Bàng, Nhã nhạc cung đình Huế

Câu 26. Đàn trâu của Bắc Trung Bộ chiếm (phần) đàn trâu cả nước là

A. 1/4

B. 1/5.

C. 2/3.

D. 1/2

Câu 27. Sản lượng bình quân lương thực ở Bắc Trung Bộ là 348 kg/người thuộc loại

A. Thấp. B. Trung bình. C. Khá. D. Cao

Câu 28. Tỉnh nào có điều kiện thuận lợi nhất để phát triển nghề cá?

A. Huế. B. Quảng Bình. C. Hà Tĩnh. D. Nghệ An

Câu 29. Rừng phòng hộ của vùng Bắc Trung bộ chiếm (%)

A. 34. B. 16. C. 50. D. 47

Câu 30. Ở Bắc Trung Bộ, chè được trồng nhiều ở

A. Quảng Bình. B. Nghệ An. C. Thanh Hóa. D. Quảng Trị

Câu 31. Từ Đông sang Tây, Bắc Trung Bộ trải qua các dạng địa hình

- A. Bờ biển, vùng đồng bằng hẹp, vùng gò đồi và vùng núi
- B. Bờ biển, vùng đất pha cát, vùng gò đồi và vùng cao nguyên
- C. Đồng bằng ven biển, đồng bằng pha cát, vùng gò đồi và vùng núi
- D. Đồng bằng ven biển, vùng gò đồi, vùng cao nguyên và đồi núi

Câu 32. Nhà máy thép liên hợp đã được kí kết xây dựng vào tháng 5 – 2007 thuộc tỉnh

A. Thanh Hóa. B. Hà Tĩnh. C. Nghệ An. D. Quảng Bình

Câu 33. Nhà máy thủy điện Bản Vẽ (320 MW) được xây dựng trên sông

A. Cả. B. Chu. C. Rào Quán. D. Gianh

Câu 34. Tỉnh/ thành phố nào sau đây nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

A. Nghệ An. B. Thừa thiên Huế. C. Thanh Hóa. D. Hà Tĩnh

Câu 35. Các tuyến đường Bắc – Nam chạy qua vùng Bắc Trung Bộ là

- A. Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam, đường 14
- B. Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam, đường số 8
- C. Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam, đường số 9
- D. Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam, đường Hồ Chí Minh

Câu 36. Đất ở các đồng bằng Bắc Trung Bộ thuận lợi cho phát triển:

- A. Cây lúa nước. B. Cây công nghiệp lâu năm
- C. Cây công nghiệp hàng năm. D. Các cây rau đậu

Câu 37. Diện tích rừng chủ yếu ở Bắc Trung Bộ là;

- A. Rừng đặc dụng. B. Rừng phòng hộ
- C. Rừng sản xuất. D. Rừng tự nhiên

Câu 38. Các hệ thống sông nào ở Bắc Trung Bộ có giá trị lớn về thủy lợi, giao thông đường thủy (ở hạ lưu) và tiềm năng thủy điện?

A. Hệ thống sông Gianh, sông Chu. B. Hệ thống sông Mã, sông Cả

C. Hệ thống sông Đà, sông Hồng. D. Hệ thống sông Gianh, sông Cả

Câu 39. Ngành công nghiệp nào được ưu tiên phát triển ở vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Công nghiệp năng lượng
- B. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng
- C. Công nghiệp chế biến lâm sản
- D. Công nghiệp điện tử, cơ khí

Câu 40. Độ che phủ rừng của Bắc Trung Bộ đứng thứ mấy cả nước:

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4

Câu 41. Trong 7 vùng kinh tế của nước ta, Bắc Trung Bộ có diện tích thứ mấy?

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6

Câu 42. Sự phân hoá về tự nhiên, về dân cư, về lịch sử và kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ là do nguyên nhân nào chi phối?

- A. Địa hình. B. Khí hậu
- C. Đường lối chính sách. D. Lãnh thổ kéo dài

Câu 43. Tất cả các tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ đều có thể phát triển cơ cấu nông- lâm- ngư nghiệp. Sự hình thành cơ cấu này là do sự đa dạng về:

- A. Khí hậu. B. Địa hình
- C. Tài nguyên nước. D. Tài nguyên rừng

Câu 44. Các vườn quốc gia của Bắc Trung Bộ theo thứ tự từ Bắc vào Nam là:

- A. Pù Mát, Vũ Quang, Bến En, Phong Nha- Kẻ Bàng, Bạch Mã
- B. Bạch Mã, Bến En, Pù Mát, Vũ Quang, Phong Nha- Kẻ Bàng
- C. Bến En, Vũ Quang, Pù Mát, Phong Nha- Kẻ Bàng, Bạch Mã
- D. Bến En, Pù Mát, Vũ Quang, Phong Nha- Kẻ Bàng, Bạch Mã

Câu 45. Ven biển của Bắc Trung Bộ có khả năng:

- A. Khai thác dầu khí
- B. Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản
- C. Trồng cây công nghiệp lâu năm
- D. Tất cả các ý trên

BÀI 36. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Câu 1. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ bao gồm mấy tỉnh, mấy thành phố?

- A. 6. B. 7 C. 8. D. 9

Câu 2. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- ┆ Phú Yên. B. Ninh Thuận. C. Quảng Nam. D. Quảng Trị.

Câu 3. Diện tích tự nhiên của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là (nghìn km²)

- A. 51,5 B. 44,4 C. 54,7 D. 23,6

Câu 4. Số dân của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2006 là gần (triệu người)

- A. 17,4 B. 12 C. 4,9 D. 8,9

Câu 5. So với diện tích tự nhiên và số dân nước ta, diện tích tự nhiên và số dân của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (năm 2006) chiếm tỉ lệ lần lượt là

- A. 13,4% và 10,5%. B. 15,6% và 12,7%.
C. 4,5% và 21,6%. D. 30,5% và 14,2%.

Câu 6. Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành phố nào của nước ta?

A. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi.

┆ Tỉnh Quảng Ngãi và thành phố Đà Nẵng.

┆ Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng.

┆ Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.

Câu 7. Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Lãnh thổ hẹp ngang, đồng bằng nhỏ hẹp.

B. Có nhiều khoáng sản.

C. Có nhiều bán đảo, vũng vịnh, nhiều bãi biển đẹp.

D. Nhiều tiềm năng để phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Câu 8. Khoáng sản của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu là các loại

A. Năng lượng. B. Kim loại đen.

C. Kim loại màu. D. Vật liệu xây dựng.

Câu 9. Tỉnh nào của vùng duyên hải Nam Trung Bộ có trữ lượng lớn cát làm thủy tinh?

A. Quảng Ngãi. B. Quảng Nam.

C. Khánh Hòa. D. Bình Thuận.

Câu 10. Mỏ vàng Bồng Miêu thuộc tỉnh nào của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Khánh Hòa. B. Quảng Nam.

C. Bình Định D. Phú Yên.

Câu 11. Nạn hạn hán kéo dài nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Ninh Thuận, Phú Yên. B. Bình Thuận, Quảng Nam

C. Phú Yên, Quảng Nam. D. Ninh Thuận, Bình Thuận

Câu 12. Các mỏ cát làm thủy tinh thuộc tỉnh nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Khánh Hòa. B. Phú Yên. C. Đà Nẵng. D. Bình Thuận

Câu 13. Đặc điểm nổi bật của tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Lãnh thổ hẹp, nằm ở sườn đông Trường Sơn, giáp biển
- B. Lãnh thổ hẹp ngang, có mưa về thu đông và mùa khô kéo dài
- C. Lãnh thổ kéo dài theo Bắc – Nam, giáp biển
- D. Lãnh thổ hẹp, bị chia cắt bởi các núi đâm ngang biển

Câu 14. Ở Duyên hải Nam Trung Bộ, đồng bằng nổi tiếng màu mỡ là

A. Quảng Nam. B. Phú Yên. C. Quảng Ngãi. D. Bình Định

Câu 15. Sân bay quốc tế của vùng duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Cam Ranh. B. Đà Nẵng. C. Quy Nhơn. D. Chu Lai

Câu 16. Cảng nước sâu đang được đầu tư xây dựng, hoàn thiện ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Chân Mây. B. Quy Nhơn. C. Qung Quát. D. Đà Nẵng

Câu 17. Các tuyến đường Bắc – Nam chạy qua vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Quốc lộ 1A, đường 14
- B. Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam
- C. Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh
- D. Đường Hồ Chí Minh, đường sắt Bắc – Nam

Câu 18. Độ che phủ rừng của vùng Duyên hải Nam trung Bộ là(%)

A. 38,9. B. 39,8. C. 37,8. D. 41,2

Câu 19. Điểm nào sau đây không đúng với duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Tất cả các tỉnh trong vùng đều giáp biển
- B. Vùng có các đồng bằng rộng lớn ven biển
- C. Vùng có biển rộng lớn phía Đông
- D. Ở phía Tây của vùng có đồi núi thấp

Câu 20. Về điều kiện kinh tế - xã hội, điểm nào sau đây không đúng với Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Chịu nhiều sự tổn thất về người và của trong chiến tranh
- B. Là vùng có nhiều dân tộc ít người sinh sống
- C. Cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện
- D. Đang có sự thu hút được các dự án của nước ngoài

Câu 21. Thuận lợi chủ yếu của việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá
- B. Có nhiều loài cá quý, loài tôm mực
- C. Liên kề ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu
- D. Hoạt động chế biến hải sản đa dạng

Câu 22. Các trung tâm công nghiệp chủ yếu của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.
- B. Đà Nẵng, Quy Nhơn, Phan Thiết
- C. Nha Trang, Phan Thiết, Đà Nẵng
- D. Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết

Câu 23. Tài nguyên khoáng sản có giá trị ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Vàng, vật liệu xây dựng, crômít.
- B. Vật liệu xây dựng, vàng, than đá
- C. Vật liệu xây dựng, cát làm thủy tinh, vàng.
- D. Cát làm thủy tinh, vàng, bôxít.

Cho bảng số liệu sau (*)

Một số chỉ tiêu về sản xuất lương thực, thực phẩm bình quân đầu người ở Duyên hải Nam Trung Bộ, năm 2005.

Địa phương	Đàn lợn (nghìn con)	Sản lượng lương thực bình quân đầu người (kg)	Sản lượng thủy sản bình quân đầu người (kg)
Cả nước	27435.0	476.8	41.7
Duyên hải Nam Trung Bộ:	2613.3	279.8	47.3
- Đà Nẵng	94.9	59.2	52.2
- Quảng Nam	576.5	280.73	36.4
- Quảng Ngãi	576.6	326.1	71.9
- Bình Định	659.4	360.2	70.9
- Phú Yên	197.0	381.3	44.8
- Khánh Hòa	138.5	131.8	71.7
- Ninh Thuận	102.0	208.4	99.6
- Bình Thuận	268.4	370.8	133.2

Dựa vào bảng số liệu (*) và trả lời các câu hỏi từ **Câu 24** đến **Câu 28**:

Câu 24. Duyên hải Nam Trung Bộ được xếp vào nhóm có sản lượng lương thực ở mức

- A. Rất thấp.
- B. Thấp.
- C. Trung bình
- D. Khá

Câu 25. Có bao nhiêu tỉnh/ thành phố được xếp vào nhóm có sản lượng lương thực thấp?

- A. 3.
- B. 4.
- C. 5.
- D. 6

Câu 26. Đàn lợn duyên hải Nam Trung Bộ chiếm bao nhiêu phần trăm đàn lợn của cả nước?

- A. 9,5.
- B. 8,5.
- C. 10,5.
- D. 7,5

Câu 27. Cho các nhận xét sau

- (1). Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định là ba tỉnh có số lượng đàn lợn lớn
- (2). Đà Nẵng có sản lượng lương thực bình quân đầu người thấp nhất

Câu 37. Vùng Nam Trung Bộ có vị trí địa lí quan trọng như thế nào ?

- A. Cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên
- B. Cửa ngõ thông ra biển của một số nước tiểu vùng sông Mê Kông
- C. Cầu nối hai miền Nam Bắc
- D. Tất cả các ý trên

Câu 38. Tài nguyên thiên nhiên quan trọng nhất của vùng là :

- A. Khoáng sản.
- B. Rừng.
- C. Thủy sản.
- D. Đất nông nghiệp

Câu 39. Đi từ Bắc vào Nam ta gặp các bãi tắm nổi tiến nào ?

- A. Sa Huỳnh , Qui Nhơn , Đại Lãnh , Nha Trang
- B. Non Nước , Đại Lãnh , Qui Nhơn , Nha Trang
- C. Đại Lãnh , Nha Trang , Non Nước , Sa Huỳnh
- D. Qui Nhơn , Nha Trang , Đại Lãnh , Sa Huỳnh

Câu 40. Nơi được UNESCO khen về tổ chức toàn dân bảo tồn tốt di sản thế giới là :

- A. Huế.
- B. Hội An .
- C. Phong Nha.
- D. Hạ Long

Câu 41. Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng thuộc tỉnh :

- A. Thừa Thiên - Huế
- B. Quảng Trị.
- C. Quảng Bình.
- D. Hà Tĩnh

Câu 42. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng lãnh thổ kéo dài từ thành phố Đà Nẵng đến tỉnh :

- A. Bình Thuận.
- B. Ninh Thuận.
- C. Khánh Hòa.
- D. Bà Rịa - Vũng Tàu

Câu 43. Các đảo nào sau đây thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ ?

- A. Cát Hải, Bạch Long Vĩ.
- B. Vân Đồn, Vàm Cỏ
- C. Lý Sơn, Phú Quý.
- D. Côn Đảo, Cô tô

Câu 44. Địa hình của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có :

- A. Núi, gò đồi ở phía tây
- B. Bờ biển khúc khuỷu với nhiều vũng vịnh
- C. Dải đồng bằng hẹp, bị chia cắt ở phía đông
- D. Tất cả các ý trên

Câu 45. Vịnh Vân Phong và vịnh Cam Ranh thuộc tỉnh :

- A. Bình Định.
- B. Phú Yên.
- C. Khánh Hòa.
- D. Bình Thuận

BÀI 37. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

Câu 1. Tây nguyên bao gồm mấy tỉnh?

- A. 5.
- B. 6.
- C. 7.
- D. 8

Câu 2. Diện tích tự nhiên của vùng Tây nguyên gần (nghìn km²)

- A. 54,7 B. 51,5. C. 44,4. D. 23,6

Câu 3. Số dân vùng Tây nguyên năm 2006 là gần (triệu người)

- A. 8,9 B. 4,9. C. 17,4. D. 12

Câu 4. So với diện tích tự nhiên và số dân nước ta, diện tích tự nhiên và số dân của vùng Tây nguyên (năm 2006) chiếm tỉ lệ lần lượt là

- A. 13,4% và 10,5%. B. 15,6% và 12,7%.
C. 4,5% và 21,6%. D. 16,5% và 5,8%.

Câu 5. Ý nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của vùng Tây Nguyên?

- A. Nằm sát dải duyên hải Nam Trung Bộ.
B. Giáp với miền hạ Lào và Đông Bắc Campuchia.
C. Giáp với vùng Đông Nam Bộ.
D. Giáp biển Đông.

Câu 6. Ý nào sau đây không đúng với tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên?

- A. Đất đai màu mỡ.
B. Khí hậu đa dạng, rừng còn nhiều.
C. Nhiều tài nguyên khoáng sản.
D. Trữ năng thủy điện tương đối lớn.

Câu 7. Loại khoáng sản có trữ lượng hàng tỉ tấn ở Tây Nguyên là

- A. Crôm. B. Mangan. C. Sắt. D. Bôxít.

Câu 8. Trữ năng thủy điện tương đối lớn của Tây Nguyên trên các sông

- A. Xê Xan, Xrê Pôk, Đồng Nai. B. Đà Rằng, Thu Bồn, Trà Khúc.
C. Đồng Nai, Xê Xan, Đà Rằng. D. Xrê Pôk, Đồng Nai, Trà Khúc.

Câu 9. Ý nào sau đây không đúng với điều kiện kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên?

- A. Là vùng thưa dân cư nhất nước ta.
B. Địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người.
C. Nhiều lao động lành nghề, cán bộ khoa học kĩ thuật.
D. Mức sống của nhân dân còn thấp, tỉ lệ người chưa biết đọc biết viết còn cao.

Câu 10. Khó khăn về cơ sở hạ tầng của vùng Tây Nguyên là

- A. Các đô thị phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, chưa có đô thị lớn.
B. Hệ thống các công trình thủy lợi, các trạm bảo vệ cây trồng, vật nuôi, các nhà máy, xí nghiệp với quy mô nhỏ bé, phân bố rải rác khắp vùng.

C. Mạng lưới đường giao thông, các cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục, dịch vũ kỹ thuật còn thiếu thốn nhiều.

D. Công nghiệp trong vùng mới trong giai đoạn hình thành, với các trung tâm công nghiệp nhỏ và điểm công nghiệp.

Câu 11. Tây Nguyên là vùng

- A. Có độ che phủ rừng thấp.
- B. Có một mùa đông lạnh
- C. Giàu tài nguyên khoáng sản
- D. Có trữ năng thủy điện khá

Câu 12. Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất ở Tây Nguyên là

- A. Đa Nhim.
- B. Yali.
- C. Buôn Kuốp.
- D. Đồng Nai 4

Câu 13. Di sản văn hóa thế giới ở Tây Nguyên là

- A. Nhà ngục Kon Tum.
- B. Nhà Rông
- C. Lễ hội già làng.
- D. Cồng chiêng

Câu 14. Một trong những vấn đề đáng lo ngại trong việc phát triển rừng ở Tây Nguyên là

- A. Đất rừng ngày càng bị thu hẹp.
- B. Công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn
- C. Tình trạng rừng bị phá, bị cháy diễn ra thường xuyên
- D. Các vườn quốc gia bị khai thác bừa bãi

Câu 15. Ở Tây Nguyên có thể trồng được cả cây có nguồn gốc cận nhiệt đới (chè) thuận lợi nhờ vào

- A. Đất đỏ badan thích hợp
- B. Khí hậu các cao nguyên trên 1000 m mát mẻ
- C. Độ cao của các cao nguyên thích hợp
- D. Có một mùa đông nhiệt độ giảm thấp

Câu 16. Vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, độ che phủ rừng ở Tây Nguyên là

- A. 40%
- B. 50%
- C. 60%
- D. 70%

Câu 17. Mùa khô ở Tây Nguyên kéo dài

- A. 4-5 tháng.
- B. 3-4 tháng.
- C. 5-7 tháng.
- D. 2-3 tháng

Câu 18. Năm 2006, diện tích cây cà phê ở Tây Nguyên là

- A. 450 nghìn ha.
- B. 460 nghìn ha.
- C. 540 nghìn ha.
- D. 650 nghìn ha

Câu 19. Cà phê được trồng nhiều nhất ở tỉnh nào của Tây Nguyên?

- A. Kon Tum.
- B. Gia Lai.
- C. Đắk Lắk.
- D. Lâm Đồng

Câu 20. Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ mấy của cả nước?

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4

Câu 21. Diện tích gieo trồng cà phê của Tây Nguyên chiếm bao nhiêu % diện tích của cả nước?

- A. 1/2 B. 1/3. C. 3/4 D. 4/5

Câu 22. Tổng công suất thủy điện trên hệ thống sông Xê Xan là

- A. 1500 MW. B. 1600 MW. C. 600 MW. D. 1700 MW

Câu 23. Sản lượng gỗ khai thác ở Tây Nguyên chiếm

- A. 50% B. 51% C. 52% D. 53%

Câu 24. Thuận lợi của đất đỏ badan ở Tây Nguyên đối với việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm là

- A. Giàu chất dinh dưỡng
B. Có tầng phong hóa sâu
C. Tập trung với những mặt bằng rộng lớn
D. Phân bố chủ yếu ở các cao nguyên 400-500 m

Câu 25. Ở Tây Nguyên, vấn đề đặt ra đối với hoạt động chế biến lâm sản là

- A. Ngăn chặn nạn phá rừng
B. Khai thác rừng hợp li đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới
C. Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng
D. Đẩy mạnh công tác chế biến gỗ tại địa phương, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn

Câu 26. Cho các nhận xét sau về vùng Tây Nguyên

- (1). Có khí hậu cận xích đạo với một mùa mưa và mùa khô
(2). Buôn Ma Thuật nổi tiếng cà phê chất lượng cao
(3). Cà phê chè được trồng chủ yếu ở Đắk Lắk
(4). Các hồ thủy điện phục vụ sinh hoạt, sản xuất và du lịch
(5). Rừng của Tây Nguyên ngày càng giàu có nhờ bảo vệ hợp lí

Số nhận xét sai là

- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3

Câu 27. Khó khăn chủ yếu về tự nhiên ở Tây Nguyên là

- A. Mùa khô kéo dài. B. Hạn hán và thời tiết thất thường
C. Bão và trượt lở đất đá. D. Mùa đông lạnh và khô

Câu 28. Xếp theo thứ tự về diện tích và sản lượng cà phê nhân (năm 2005), theo thứ tự từ lớn đến bé là

- A. Đắk Lắk, Lâm Đồng, Kon Tum, Gia Lai
B. Đắk Lắk, Kon Tum, Lâm Đồng, Gia Lai

C. Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng, Kon Tum

D. Đắk Lắk, Buôn Ma Thuột, Lâm Đồng, Kon Tum

Câu 29. Sản lượng gỗ khai thác của Tây Nguyên là (nghìn m³/năm)

A. 100-200. B. 150-200. C. 200-300. D. 300-350

Câu 30. Công suất thủy điện trên hệ thống sông Yali là

A. 600 MW. B. 720 MW. C. 1500 MW. D. 770 MW

Câu 31. Tây Nguyên là vùng trồng cao su lớn thứ

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4

Câu 32. Bên cạnh các nông trường quốc doanh trồng cà phê, hồ tiêu,..thì Tây Nguyên còn phát triển rộng rãi mô hình

A. Kinh tế hộ gia đình. B. Kinh tế vườn
C. Kinh tế theo mô hình quản lí tập trung D. Kinh tế quy mô lớn

Câu 33. Tỉnh nào ở Tây Nguyên có diện tích trồng chè lớn nhất nước?

A. Kon Tum. B. Lâm Đồng. C. Gia Lai. D. Đắk Lắk

Câu 34. Trong thời gian qua, Tây Nguyên đã thu hút hàng vạn lao động, phần lớn trong số đó đến từ

A. Vùng núi, trung du phía Bắc
B. Đồng bằng sông Cửu Long
C. Các đô thị ở Đông Nam Bộ
D. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ

Câu 35. Điểm nào sau đây không đúng với điều kiện kinh tế - xã hội của Tây Nguyên ?

A. Địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người
B. Là vùng thưa dân nhất nước ta
C. Có nhiều lao động lành nghề, cán bộ khoa học kĩ thuật
D. Mức sống của nhân dân còn thấp, tỉ lệ chưa biết chữ còn cao.

*Cho bảng số liệu sau (**)*

Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm, năm 2005 (nghìn ha)

	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Cây công nghiệp lâu năm	1633.6	91.0	634.3
Cà phê	497.4	3.3	445.4
Chè	122.5	80.8	27.0
Cao su	482.7	-	109.4
Các cây khác	531.0	7.7	52.5

Dựa vào bảng số liệu (**), và trả lời các câu hỏi từ **Câu 36** đến **Câu 40**

Câu 36. Lấy bán kính của Trung du và miền núi Bắc Bộ là 1 (đvbk) thì bán kính đường tròn của Tây Nguyên sẽ là

- A. 4,24 đvbk. B. 2,64 đvbk. C. 2,46 đvbk. D. 4,26 đvbk

Câu 37. Diện tích gieo trồng cây cà phê ở Tây Nguyên gấp mấy lần Trung du và miền núi Bắc Bộ.?

- A. 6,8. B. 7,96. C. 6,97. D. 9,67

Câu 38. Nhận xét nào sau đây sai khi nói về cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm của cả nước, Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên năm 2005? (%)

- A. Diện tích gieo trồng cây phê ở Tây Nguyên chiếm tỉ trọng cao nhất
B. Tỉ trọng gieo trồng cây cao su ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là 0%
C. Diện tích cây chè luôn chiếm tỉ trọng cao nhất
D. Diện tích gieo trồng cây vè ở Tây Nguyên chiếm tỉ trọng cao hơn các cây khác

Câu 39. Nhận xét nào sau đây đúng khi nói về diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm, năm 2005 của cả nước, Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên?

- A. Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ nhất cả nước.
B. Tây Nguyên chủ yếu chuyên môn hóa là chè và cao su
C. Thế mạnh của Tây Nguyên là trồng cây chè và cây cao su.
D. Diện tích gieo trồng các cây khác của Tây Nguyên là nhỏ nhất

Câu 40. Quy mô bán kính hình tròn của cả nước là (nếu lấy bán kính của Trung du miền núi Bắc bộ là 1 đvbk)?

- A. R=4,24. B. R=2,46. C. R=3,47. D. R=2,57

BÀI 39. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

Câu 1. Vùng Đông Nam Bộ bao gồm mấy tỉnh, thành phố?

- A. 5. B. 6. C.7. D. 8-

Câu 2. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Đông Nam Bộ?

- A. Bình Phước. B. Tây Ninh. C. Đồng Nai. D. Long An.

Câu 3. Diện tích tự nhiên của vùng Đông Nam Bộ là:

- A. 44,4 nghìn km² B.51,5 nghìn km² C. 54,7 nghìn km² D. 23,6 nghìn km²

Câu 4. Số dân của Đông Nam Bộ năm 2006 là:

- A. 4,9 triệu người. B. 8,9 triệu người. C. 12 triệu người. D. 17,4 triệu người.

Câu 5. Ý nào sau đây không đúng với vùng Đông Nam Bộ?

- A. Diện tích vào loại nhỏ so với các vùng khác.
B. Số dân vào loại trung bình.

C. Dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp.

D. Giá trị hàng xuất khẩu đứng thứ hai ở nước ta.

Câu 6. Ý nào sau đây không đúng với vùng Đông Nam Bộ?

A. Có nền kinh tế hàng hóa phát triển muộn hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

B. Cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước.

C. Đang sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên.

D. Nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao.

Câu 7. Loại đất chiếm tỉ lệ lớn nhất ở vùng Đông Nam Bộ là:

A. Đất cát.

B. Đất badan.

C. Đất xám.

D. Đất phù sa.

Câu 8. Đất badan chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích đất của vùng Đông Nam Bộ?

A. 30%.

B. 40%.

C. 50%

D. 70%

Câu 9. Đất xám bạc màu trên phù sa cổ của vùng Đông Nam Bộ, phân bố thành vùng lớn ở các tỉnh:

A. Bà Rịa-Vũng Tàu và Bình Phước.

B. Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu.

C. Bình Phước và Đồng Nai.

D. Tây Ninh và Bình Dương.

Câu 10. Đặc điểm nổi bật của đất phù sa cổ ở vùng Đông Nam Bộ là:

A. Giàu chất dinh dưỡng.

B. Thoát nước tốt.

C. Có tầng mùn dày.

D. Phân bố chủ yếu tỉnh Bình Phước và Đồng Nai.

Câu 11. Huyện đảo thuộc vùng Đông Nam Bộ là

A. Vân Đồn

B. Phú Quý.

C. Côn Đảo

D. Phú Quốc

Câu 12. Dầu khí ở Đông Nam Bộ được khai thác ở

A. Thềm lục địa.

B. Vùng ngoài khơi

C. Vùng cửa sông

D. Trên đất liền

Câu 13. Nguồn nhiệt năng được sản xuất chủ yếu ở Đông Nam Bộ là

A. Nhiệt điện chạy bằng khí thiên nhiên.

B. Thủy điện

C. Nhiệt điện chạy bằng than.

D. Điện chạy bằng dầu nhập khẩu

Câu 14. Thành phố Hồ Chí Minh có các điểm du lịch nổi tiếng với các di tích lịch sử là

A. Bến Nhà Rồng, Địa đạo Củ Chi, Dinh Thống Nhất.

B. Bến Nhà Rồng, Núi Bà Đen, Dinh Thống Nhất.

C. Núi Bà Đen, Địa đạo Củ Chi, Nhà tù Côn Đảo

D. Bến Nhà Rồng, Xuân Lộc, Núi Bà Đen

Câu 15. Cây công nghiệp quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ là

- A. Cà phê B. Chè C. Cao su D. Dừa

Câu 16. Ngành công nghiệp có vai trò quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ hiện nay là

- A. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng
B. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm
C. Công nghiệp dệt may.
D. Công nghiệp khai thác dầu khí

Câu 17. Đông Nam Bộ không giáp với vùng nào?

- A. Tây Nguyên B. Bắc Trung Bộ
C. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 18. Hồ Thủy lợi lớn nhất Đông Nam Bộ là

- A. Trị An B. Dầu Tiếng C. Kè Gỗ D. Bắc Hưng Hải

Câu 19. Khoáng sản có vai trò đặc biệt quan trọng ở Đông Nam Bộ là

- A. Dầu khí B. Than C. Bôxít D. Thiếc

Câu 20. Nông nghiệp ở Đông Nam Bộ không có thế mạnh về

- A. Trồng cây lương thực B. Trồng cây công nghiệp lâu năm
C. Trồng cây công nghiệp hàng năm D. Trồng cây ăn quả

Câu 22. Ý nào không đúng với vùng Đông Nam Bộ

- A. Giá trị sản lượng nông nghiệp lớn nhất cả nước.
B. Cơ cấu kinh tế tiến bộ nhất cả nước.
C. Vùng kinh tế năng động nhất cả nước.
D. Giá trị sản lượng công nghiệp lớn nhất cả nước.

Câu 23. Hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ

- A. Đất phù sa và đất ferlit. B. Đất badan và đất feralit.
C. Đất xám và đất phù sa D. Đất badan và đất xám

Câu 24. Tỉnh có thế mạnh để phát triển du lịch biển ở Đông Nam Bộ là

- A. Bà Rịa – Vũng Tàu. B. Bình Dương
C. Tây Ninh D. Bình Phước

Câu 25. Sản phẩm công nghiệp chi có duy nhất ở Đông Nam Bộ là

- A. Ti vi. B. Sơn hóa học. C. Dầu thô. D. Xi măng

Câu 26. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của Đông Nam Bộ là

- A. Tài nguyên khoáng sản ít. B. Đất đai kém màu mỡ

C. Tài nguyên rừng nghèo.

D. Mùa khô kéo dài

Câu 27. Thuận lợi của vùng ven biển Đông Nam Bộ đối với nuôi trồng thủy sản là có

A. Cửa sông lớn.

B. Vũng, vịnh

C. Rừng ngập mặn.

D. Đầm phá

Câu 28. Điểm nào sau đây không đúng với ngành dịch vụ ở Đông Nam Bộ?

A. Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng

B. Các hoạt động dịch vụ ngày càng phát triển đa dạng

C. Dẫn đầu cả nước về tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả ngành dịch vụ

D. Các hoạt động dịch vụ thương mại, ngân hàng tín dụng,..phát triển chậm

Câu 29. Để khắc phục hạn chế do mùa khô kéo dài, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, vấn đề quan trọng cần quan tâm ở Đông Nam Bộ là

A. Cải tạo đất, thay đổi cơ cấu cây trồng

B. Thủy lợi, thay đổi cơ cấu cây trồng

C. Thay đổi cơ cấu cây trồng, chống xói mòn

D. Áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, thủy lợi

Câu 30. Tài nguyên khoáng sản nổi bật nhất của vùng Đông Nam Bộ là

A. Cao lanh cho công nghiệp gốm, sứ

B. Sét cho công nghiệp vật liệu xây dựng

C. Dầu khí ở vùng thềm lục địa

D. Bôxít cho công nghiệp luyện kim màu

Câu 31. Biểu hiện của khai thác theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ là vấn đề

A. Phát triển cơ sở năng lượng

B. Đa dạng hóa các loại hình phục vụ

C. Xây dựng các công trình thủy lợi lớn

D. Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải.

Câu 32. Mục tiêu của khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ là

A. Đẩy mạnh đầu tư vốn, công nghệ

B. Đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng cao

C. Nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ

D. Khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và kinh tế xã hội

Câu 33. Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát thuộc tỉnh/ thành phố nào?

A. Đồng Nai.

B. Bình Phước.

C. Tây Ninh.

D. TP. Hồ Chí Minh

Câu 34. Đường dây cao áp 500 KV nối

- A. Hòa Bình – Phú Mỹ.
- B. Hòa Bình – Phú Lâm
- C. Hòa Bình – TP. Hồ Chí Minh.
- D. Hòa Bình – Nhà Bè

Câu 35. Nhà máy thủy điện Trị An (sông Đồng Nai) có công suất khoảng

- A. 400 MW.
- B. 150 MW.
- C. 500 MW.
- D. 300 MW

Câu 36. Mùa khô ở vùng Đông Nam Bộ thường kéo dài từ

- A. Tháng 11 đến hết tháng 3.
- B. Tháng 10 đến tháng 3
- C. Tháng 11 đến đầu tháng 4.
- D. Tháng 10 đến giữa tháng 4

Câu 37. Các nhà máy nhiệt điện ở Đông Nam Bộ hoạt động chủ yếu dựa vào nhiên liệu khí tự nhiên là

- A. Thủ Đức, Hiệp Phước.
- B. Bà Rịa, Phú Mỹ
- C. Thủ Đức, Phú Mỹ.
- D. Bà Rịa, Hiệp Phước

Câu 38. Diện tích trồng cây cà phê ở Đông Nam Bộ đứng thứ mấy của cả nước?

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4

Câu 39. Ở Đông Nam Bộ, quy mô của trung tâm công nghiệp Tây Ninh thuộc loại

- A. Nhỏ.
- B. Vừa.
- C. Lớn.
- D. Rất lớn

Câu 40. Biểu hiện của khai thác theo chiều sâu trong nông nghiệp ở Đông Nam Bộ là

- A. Thu hút đầu tư nước ngoài và vấn đề môi trường
- B. Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả
- C. Phát triển cơ cấu công nghiệp của vùng, trong đó có dầu khí
- D. Khai thác tài nguyên sinh vật, du lịch, giao thông vận tải biển

Câu 41. Hồ thủy lợi Dầu Tiếng (Tây Ninh) đảm bảo tưới tiêu cho hơn:

- A. 170 nghìn ha đất.
- B. 160 nghìn ha đất.
- C. 175 nghìn ha đất.
- D. 165 nghìn ha đất

Câu 42. Quy mô công nghiệp theo thứ tự thấp dần ở Đông Nam Bộ là

- A. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một, Tây Ninh
- B. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu, Tây Ninh
- C. TP. Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Vũng Tàu, Tây Ninh
- D. TP. Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh, Vũng Tàu.

Câu 43. Tỷ trọng GDP trong cơ cấu công nghiệp của Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu phần trăm của cả nước?

- A. Trên 45%
- B. Trên 50%
- C. 60%
- D. 30%

Câu 44. Nhà máy thủy điện Trị An nằm trên sông nào?

A. Sông Sài Gòn. B. Sông Bé. C. Sông Đồng Nai. D. Sông Vàm Cỏ

Câu 45. Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp thứ mấy của cả nước?

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4

Câu 46. Vườn Quốc gia Cát Tiên thuộc tỉnh/ thành phố nào của Đông Nam Bộ?

A. Đồng Nai. B. Bình Phước. C. TP. Hồ Chí Minh D. Tây Ninh

Câu 47. Phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong lĩnh vực công nghiệp của vùng là:

- (1). Tăng cường cơ sở năng lượng cho vùng bằng cách xây dựng các nhà máy thủy điện, nhiệt điện...
- (2). Tăng cường cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải và thông tin liên lạc
- (3). Thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- (4). Chú trọng tới vấn đề môi trường.

Số nhận định đúng là:

A. 4. B. 1. C. 2. D. 3

Câu 48. Diện tích gieo trồng cao su ở Đông Nam Bộ năm 2005 là:

A. 306,4 nghìn ha. B. 310 nghìn ha. C. 405 nghìn ha. D. 425 nghìn ha

Câu 49. Diện tích và sản lượng cây cao su của Đông Nam Bộ đứng thứ mấy cả nước?

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4

Câu 50. Trong tương lai, Đông Nam Bộ sẽ xuất hiện ngành công nghiệp:

A. Thủy điện. B. Lọc, hóa dầu. C. Khai thác dầu khí. D. Dịch vụ hàng hải

BÀI 41. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Câu 1. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm mấy tỉnh, thành phố?

A. 12. B. 13. C. 14. D. 15

Câu 2. Diện tích tự nhiên của vùng đồng bằng sông Cửu Long hơn

A. 35 nghìn km² B. 40 nghìn km² C. 45 nghìn km² D. 50 nghìn km²

Câu 3. Số dân của vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2006 là hơn

A. 15,4 triệu người. B. 16,4 triệu người. C. 17,4 triệu người. D. 18,4 triệu người.

Câu 4. So với diện tích tự nhiên và số dân cả nước, diện tích tự nhiên và số dân của vùng đồng bằng sông Cửu Long (năm 2006) chiếm tỉ lệ lần lượt là

A. 13,4% và 10,5%. B. 15,6% và 12,7%. C. 12% và 20,7%. D. 16,5% và 5,8%.

Câu 5. Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm

- A. Phần đất nằm giữa sông Tiền, sông Hậu và dải đất ven biển.
- B. Phần đất dọc sông Tiền, sông Hậu và phần đất giáp Đông Nam Bộ.
- C. Phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền, sông Hậu và phần đất nằm ngoài phạm vi tác động đó.
- D. Phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền, sông Hậu và đồng bằng Cà Mau.

Câu 6. Ý nào sau đây không đúng với phần thượng châu thổ đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Phần lớn bề mặt có nhiều vùng trũng rộng lớn.
- B. Bị ngập nước vào mùa mưa.
- C. Thường xuyên chịu tác động của thủy triều và sóng biển.
- D. Khu vực tương đối cao (2-4m so với mực nước biển).

Câu 7. Ý nào sau đây không đúng với phần hạ châu thổ đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Trên bề mặt với độ cao 1-2m.
- B. Có các bãi bồi bên sông.
- C. Có các giồng đất ở hai bên bờ sông và các cồn cát duyên hải.
- D. Phần lớn bề mặt có nhiều vùng trũng rộng lớn.

Câu 8. Phần thượng châu thổ đồng bằng sông Cửu Long có độ cao trung bình là

- A. 1-2m.
- B. 2-4m.
- C. 3-6m.
- D. 4-8m.

Câu 9. Phần đất ở đồng bằng sông Cửu Long nằm ngoài phạm vi tác động của sông Tiền, sông Hậu là

- A. Đồng bằng cửa sông Đồng Nai.
- B. Đồng bằng Cà Mau.
- C. Cả 2 đều đúng.
- D. Cả 2 đều sai.

Câu 10. Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Đất mặn.
- B. Đất xám.
- C. Đất phù sa ngọt.
- D. Đất phèn.

Câu 11. Diện tích đất nông nghiệp của vùng ĐBSCL chiếm bao nhiêu diện tích đất nông nghiệp của cả nước?

- A. 1/3.
- B. 2/3.
- C. 3/4.
- D. 4/5.

Câu 12. Vấn đề lớn nhất đáng lo ngại của vùng vào mùa khô là:

- A. Xâm nhập mặn.
- B. Thiếu nước tưới.
- C. Triều cường.
- D. Địa hình thấp.

Câu 13. Tỉnh nào có diện tích lúa nhiều nhất vùng?

- A. Vĩnh Long.
- B. Cần Thơ.
- C. Kiên Giang.
- D. Đồng Tháp.

Câu 14. Năng suất lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ mấy của cả nước?

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4.

Câu 15. Để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long cần:

- (1). Giải quyết tốt vấn đề nước ngọt
- (2). Tạo ra các giống lúa chịu phèn, chịu mặn
- (3). Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.
- (4). Cải tạo diện tích đất hoang thành diện tích đất thổ cư, đất trồng trọt
- (5). Xây dựng hệ thống thủy lợi tốt.

Số nhận định đúng là:

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5

Câu 16. Diện tích lúa trung bình của vùng này bao nhiêu triệu tấn/năm?

- A. 15 – 17. B. 17 – 19. C. 19 – 21. D. 21 – 23

Câu 17. Tứ giác Long Xuyên gồm:

- A. Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Hà Tiên.
B. Châu Đốc, Kiên Giang, Hà Tiên, Rạch Giá
C. Long Xuyên, Kiên Giang, Hà Tiên, Tháp Mười.
D. Châu Đốc, Vĩnh Long, Tháp Mười, Hà Tiên

Câu 18. Hai hệ thống con sông nào là nguồn cung cấp phù sa cho Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Sông Tiền và sông Hậu. B. Sông Vàm Cỏ, sông Cửu Long
C. Sông Rạch Miễu, sông Hậu. D. Sông Tiền, Sông Cái

Câu 19. Các tỉnh không thuộc Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Tây Ninh, Đồng Nai C. An Giang, Long An
B. Đồng Tháp, Kiên Giang D. Bạc Liêu, Cà Mau

Câu 20. Nhóm đất phèn phân bố chủ yếu ở:

- A. Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên
B. Dọc sông Tiền
C. Ven biển
D. Dọc sông Hậu

Câu 21. Sau người kinh, các dân tộc có số lượng lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Khơ me, Chăm, Hoa . B. Mông, Dao, Khơ-mú
C. Thái, Mường, Tày . D. Gia-rai, Ê-đê, Ba-na

Câu 22. Trà Nóc là khu công nghiệp của:

- A. Thành phố Cần Thơ. C. Tỉnh An Giang
B. Tỉnh Tiền Giang D. Tỉnh Đồng Tháp

Câu 23. Hoạt động du lịch có tiềm năng nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Mạo hiểm. B. Nghỉ dưỡng. C. Sinh thái. D. Văn hóa

Câu 24. Ưu thế về tự nhiên của đồng bằng sông Cửu Long so với đồng bằng sông Hồng thể hiện ở:

- A. Diện tích lớn. B. Đất phù sa màu mỡ
C. Nguồn nhiệt ẩm cao. D. Tất cả các ý trên.

Câu 25. Đồng bằng sông Cửu Long ít xảy ra:

- A. Hạn hán B. Bão. C. Lũ lụt. D. Xâm nhập mặn

Câu 26. Tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

- A. An Giang B. Trà Vinh C. Long An. D. Bến Tre

Câu 27. Các thế mạnh chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Đất, khí hậu, nguồn nước, khoáng sản
B. Đất, khí hậu, tài nguyên biển, khoáng sản
C. Đất, rừng, nguồn nước, khoáng sản
D. Đất, khí hậu, nguồn nước, sinh vật.

Câu 28. Khoáng sản chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long đang được khai thác là

- A. Đá vôi, dầu khí. B. Dầu khí, than bùn
C. Đá vôi, than bùn. D. Dầu khí, titan

Câu 29. Vườn quốc gia Tràm Chim thuộc tỉnh

- A. Đồng Tháp. B. Cần Thơ. C. An Giang. D. Cà Mau

Câu 30. Đất phèn chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích đất ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. 30% B. 41% C. 19% D. 31% **Câu**

31. Khoáng sản Đá vôi tập trung chủ yếu ở

- A. Hà Tiên. B. An Giang. C. Sóc Trăng. D. Tiền Giang

Câu 32. Hướng chính trong khai thác kinh tế vùng biển ở Đồng bằng sông Cửu Long là kết hợp

- A. Khai thác sinh vật biển, khoáng sản và phát triển du lịch biển
B. Mặt biển, đảo, quần đảo và đất liền tạo nên một thể kinh tế liên hoàn
C. Vùng bờ biển với đất liền và hệ thống sông ngòi, kênh rạch
D. Kết hợp du lịch biển, phát triển giao thông vận tải biển và du lịch miệt vườn

Câu 33. Trữ lượng cá biển ở Đồng bằng sông Cửu Long chiếm khoảng bao nhiêu % trữ lượng cá biển cả nước?

- A. 45% B. 50% C. 60% D. 70%

Câu 34. Bình quân lương thực ở Đồng bằng sông Cửu Long gấp hơn hai lần mức bình quân của cả nước và đạt (kg/người/năm).

- A. 900 B. 1000. C. 1200. D. 1300

Câu 35. Tỉnh có sản lượng nuôi trồng thủy sản lớn nhất vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Cà Mau. B. Đồng Tháp. C. Bến Tre. D. An Giang

Câu 36. Đất mặn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. Dọc các cửa sông
B. Vành đai Biển Đông và Vịnh Thái Lan
C. Vùng trũng thấp Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên
D. Vùng thượng nguồn sông Mê Kông

Câu 37. Diện tích rừng tự nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long là khoảng

- A. 4 triệu ha. B. 3 triệu ha. C. 5 triệu ha. D. 6 triệu ha

Câu 38. Diện tích gieo trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long chiếm bao nhiêu % so với diện tích cả nước?

- A. 50% B. 51% C. 53% D. 57%

Câu 39. Trung tâm kinh tế - chính trị và du lịch của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Cà Mau. B. Cần Thơ. C. Vĩnh Long. D. Hậu Giang

Câu 40. Đất ngọt ven sông Tiền và sông Hậu chiếm (%) diện tích đất trong vùng là

- A. 29% B. 30% C. 31% D. 41%

BÀI 42. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH, QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

Câu 1. Ý nào sau đây không đúng với vùng biển nước ta?

- A. Biển có độ sâu trung bình.
B. Vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan là các vùng biển sâu.
C. Biển nhiệt đới ẩm quanh năm, nhiều nắng, giàu ôxi.
D. Độ muối trung bình khoảng 30-33%.

Câu 2. Biển nước ta có nhiều đặc sản như

- A. Bào ngư, sò huyết, mực, cá, tôm, hải sâm.
B. Hải sâm, bào ngư, đồi mồi, cá, tôm, cua.
C. Mực, cá, tôm, cua, đồi mồi, bào ngư.
D. Đồi mồi, vich, hải sâm, bào ngư, sò huyết.

Câu 3. Chim yến có nhiều trên các đảo đá ven bờ

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Đông Bắc.
- C. Nam Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 4. Cát trắng, nguyên liệu quý để làm thủy tinh, pha lê tập trung chủ yếu ở các đảo thuộc tỉnh

- A. Bình Định, Phú Yên.
- B. Quảng Ninh, Khánh Hòa.
- C. Ninh Thuận, Bình Thuận.
- D. Thanh Hóa, Quảng Nam.

Câu 5. Ý nào sau đây không đúng với tài nguyên khoáng, dầu mỏ và khí tự nhiên ở vùng biển nước ta?

- A. Vùng biển nước ta có một số mỏ sa khoáng ôxít có giá trị xuất khẩu.
- B. Dọc bờ biển của vùng Đồng bằng sông Hồng có điều kiện thuận lợi nhất để sản xuất muối.
- C. Cát trắng ở các đảo thuộc Quảng Ninh, Khánh Hòa là nguyên liệu quý để làm thủy tinh, pha lê.
- D. Vùng thềm lục địa có các tích tụ dầu khí, với nhiều mỏ tiếp tục được phát hiện, thăm dò và khai thác.

Câu 6. Điều kiện thuận lợi phát triển du lịch biển - đảo ở nước ta là

- A. Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.
- B. Suốt từ Bắc vào Nam có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.
- C. Dọc bờ biển có nhiều vịnh biển kín thuận lợi cho xây dựng các cảng nước sâu.
- D. Nhiều cửa sông cũng thuận lợi cho việc xây dựng cảng.

Câu 7. Loại hình du lịch thu hút nhiều nhất du khách trong nước và quốc tế là

- A. Du lịch an dưỡng.
- B. Du lịch thể thao dưới nước.
- C. Du lịch biển - đảo.
- D. Du lịch sinh thái rừng ngập mặn.

Câu 8. Nước ta có khoảng bao nhiêu hòn đảo lớn nhỏ?

- A. 1000.
- B. 2000.
- C. 3000.
- D. 4000.

Câu 9. Vùng biển nước ta có các đảo đông dân là

- A. Côn Sơn, Cát Bà, Lý Sơn, Cái Bầu, Phú Quốc.
- B. Cồn Cỏ, Phú Quốc, Cát Bà, Cái Bầu, Lý Sơn.
- C. Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Phú Quý, Phú Quốc, Lý Sơn.
- D. Cái Bầu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.

Câu 10. Quần đảo Côn Đảo còn gọi là quần đảo

- A. Côn Sơn.
- B. Nam Du.
- C. Vân Đồn.
- D. Cô Tô.

Câu 11. Tổng trữ lượng hải sản vùng biển nước ta là:

- A. 1,9 triệu tấn. B. 3 triệu tấn. C. 3,9 triệu tấn. D. 4 triệu tấn

Câu 12. Cảng Vũng Áng thuộc tỉnh/ thành phố nào của nước ta?

- A. Thanh Hóa. B. Hà Tĩnh. C. Nghệ An. D. Quảng Ngãi

Câu 13. Hiện nay ngành du lịch biển nước ta còn hạn chế và khó khăn do:

- A. Ô nhiễm môi trường biển.
B. Chi phí đầu tư vào du lịch còn hạn chế
C. Chưa khai thác triệt để ngành du lịch biển.
D. Tất cả ý trên đều đúng

Câu 14. Vùng biển Đông nước ta chiếm bao nhiêu phần trăm trữ lượng cá biển?

- A. 90% B. 95,5% C. 96,5% D. Hơn 50%

Câu 15. Nước ta phát triển đồng bộ các hệ thống cảng biển đến 2010 là:

- A. 240 triệu tấn B. 300 triệu tấn. C. 500 triệu tấn. D. 540 triệu tấn.

Câu 16. Đường bờ biển nước ta dài, nhiều cánh đồng muối, hằng năm cung cấp bao khoảng bao nhiêu tấn muối?

- A. 700.000 tấn/năm. B. 800.000 tấn/năm.
C. 600.000 tấn/năm. D. 500.000 tấn/năm

Câu 17. Huyện đảo Cô Tô thuộc tỉnh/thành phố nào của nước ta?

- A. Hải Phòng. B. Thanh Hóa. C. Quảng Ninh. D. Đà Nẵng

Câu 18. Cho các nhận định sau:

- (1). Đảo nước ta là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền
- (2). Các đảo, quần đảo có nhiều tài nguyên quý như rạn san hô, bào ngư, ngọc trai,...
- (3). Đảo có biệt lập với môi trường xung quanh, diện tích nhỏ, nhạy cảm trước tác động của con người.
- (4). Đảo là nơi trú ngụ an toàn của ngư dân khi gặp thiên tai.
- (5). Khẳng định chủ quyền đối với các nước.

Số nhận định sai là:

- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3

Câu 19. Diện tích vùng biển nước ta rộng lớn, gồm mấy bộ phận?

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6

Câu 20. Tài nguyên nào không thể phục hồi khi khai thác quá mức ở vùng biển nước ta?

- A. Dầu, khí. B. Muối biển. C. Hải sản. D. Câu A và C đúng

Câu 21. Điểm nào sau đây không đúng đối với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo?

- A. Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ
- B. Tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao
- C. Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra
- D. Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.

Câu 22. Hàng năm, các cánh đồng muối ở nước ta cung cấp?

- A. Hơn 600 nghìn tấn muối.
- B. Hơn 700 nghìn tấn muối
- C. Hơn 800 nghìn tấn muối.
- C. Hơn 900 nghìn tấn muối

Câu 23. Hãy cho biết vùng biển nước ta gồm những bộ phận nào?

- A. Nội thủy, thềm lục địa, gần thềm lục địa
- B. Nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế, thềm lục địa
- C. Nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, phát triển kinh tế
- D. Nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế, sâu nội địa

Câu 24. Huyện đảo Côn Cỏ thuộc:

- A. Quảng Ninh.
- B. Quảng Trị.
- C. Quảng Ngãi.
- D. Bình Thuận

Câu 25. Thành phố Hải Phòng gồm những huyện đảo nào?

- A. Huyện đảo Vân Đồn và huyện đảo Cô Tô
- B. Huyện đảo Cát Hải và huyện đảo Bạch Long Vĩ
- C. Huyện đảo Côn Cỏ và huyện đảo Cát Hải
- D. Huyện đảo Vân Đồn và huyện đảo Cát Hải

Câu 26. Đâu không phải là đảo đông dân ở vùng biển nước ta?

- A. Cái Bầu.
- B. Lý Sơn.
- C. Bạch Long Vĩ.
- C. Phú Quý

Câu 27. Đâu không phải là tên một ngư trường trọng điểm ở Việt Nam?

- A. Ngư trường Ninh Thuận- Bình Thuận
- B. Ngư trường Cà Mau- Kiên Giang
- C. Ngư trường Hải Phòng- Quảng Ninh
- D. Ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa

Câu 28. Vấn đề lớn đặt ra trong thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí ở nước ta là:

- A. Thiếu lao động
- B. Ô nhiễm môi trường
- C. Khó khai thác, vận chuyển.
- D. Thiếu kinh phí để chế biến

Câu 29. Bãi biển nào của nước ta được coi là một trong sáu bãi biển đẹp nhất hành tinh?

- A. Nha Trang.
- B. Thiên Cầm.
- C. Chân Mây.
- D. Đà Nẵng

Câu 30. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển là:

- A. Tài nguyên biển bị suy giảm nghiêm trọng
- B. Tài nguyên biển đa dạng
- C. Môi trường biển dễ bị chia cắt
- D. Môi trường biển mang tính biệt lập

Câu 31. Vấn đề đặt ra trong hoạt động của dầu khí nước ta là

- A. Hạn chế tối đa xuất khẩu dầu thô
- B. Nâng cao hiệu quả sử dụng khí đồng hành
- C. Tránh để xảy ra các sự cố môi trường
- D. Đẩy mạnh việc xây dựng các nhà máy lọc dầu

Câu 32. Tác dụng của đánh bắt xa bờ đối với ngành thủy sản là

- A. Giúp bảo vệ vùng biển
- B. Giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi thủy sản
- C. Bảo vệ được vùng trời
- D. Bảo vệ được vùng thềm lục địa

Câu 33. Khó khăn về tự nhiên của biển nước ta là

- A. Đòi hỏi phải có vốn đầu tư nước ngoài
- B. Vấn đề bảo vệ chủ quyền và an ninh
- C. Đòi hỏi phải có công nghệ hiện đại
- D. Sự phức tạp của thiên nhiên

Câu 34. Cụm cảng miền Trung đã được cải tạo và nâng cấp là

- A. Hải Phòng.
- B. Đà Nẵng.
- C. Quảng Ninh.
- D. Sài Gòn

Câu 35. Cảng nước sâu nào sau đây không thuộc địa phận miền Trung?

- A. Vũng Áng.
- B. Vũng Tàu.
- C. Dung Quất.
- D. Nghi Sơn

Câu 36. Việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn, vì các đảo là

- A. Một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ nước ta
- B. Nơi có thể tổ chức quần cư, phát triển sản xuất
- C. Hệ thống tiền tiêu của vùng biển nước ta
- D. Cơ sở để khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa của nước ta.

Câu 37. Bể trầm tích nào sau đây có trữ lượng dầu, khí lớn nhất?

- A. Cửu Long – Nam Côn Sơn.
- B. Thổ Chu – Mã Lai
- C. Cửu Long – Sông Hồng.
- D. Hoàng Sa - Trường Sa

Câu 38. Hiện nay, dầu khí của nước ta chưa được sử dụng cho công nghiệp

- A. Sản xuất điện tuốc bin khí.
- B. Hóa dầu
- C. Làm phân bón.
- D. Làm khí hóa lỏng

Câu 39. Khu du lịch biển nổi tiếng ở Nam Trung Bộ là

- A. Nha Trang (Khánh Hòa).
- B. Non Nước (TP. Đà Nẵng)
- C. Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu).
- D. Quy Nhơn (Bình Định)

Câu 40. Cảng nước sâu gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc đã được xây dựng là

- A. Vũng Áng.
- B. Cái Lân.
- C. Dung Quất.
- D. Nghi Sơn

BÀI 43. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Câu 1. Vùng kinh tế trọng điểm là vùng

- A. Có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
- B. Hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế của các nước.
- C. Khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.
- D. Đã nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ rất tốt trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ.

Câu 2. Ý nào sau đây không phải là đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm?

- A. Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư.
- B. Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và có ranh giới không thay đổi theo thời gian.
- C. Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của quốc gia, tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác.
- D. Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toàn quốc.

Câu 3. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc bao gồm các tỉnh và thành phố là:

- A. Hưng Yên, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.
- B. Quảng Ninh, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.
- C. Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Thái Nguyên, Phú Thọ.
- D. Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Bình, Nam Định, Vĩnh Phúc.

Câu 4. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bao gồm các tỉnh, thành phố là

A. Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam.

B. Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Trị.

C. Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

D. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

Câu 5. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm các tỉnh, thành phố là

A. Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long

An, Tiền Giang.

B. Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.

C. Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Bến Tre.

D. Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Ninh Thuận, Long An, Tiền Giang.

Câu 6. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm (2001-2005) của ba vùng kinh tế trọng điểm là

A. 11,7%. B. 12,6% C. 13,8% D. 14,9%.

Câu 7. So với GDP cả nước, tỉ trọng GDP của ba vùng kinh tế trọng điểm chiếm

A. 45,8%. B. 56,7%. C. 66,9%. D. 78,2%.

Câu 8. Xếp theo thứ tự ba vùng kinh tế trọng điểm có tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm (2001-2005) từ cao xuống thấp lần lượt là

A. Phía Bắc, phía Nam, miền Trung. B. Phía Nam, miền Trung, phía Bắc.

C. Phía Bắc, miền Trung, phía Nam D. Phía Nam, phía Bắc, miền Trung.

Câu 9. Xếp theo thứ tự ba vùng kinh tế trọng điểm có tỉ trọng GDP từ cao xuống thấp lần lượt là

A. Phía Bắc, miền Trung, phía Nam B. Phía Nam, phía Bắc, miền Trung.

C. Nam, miền Trung, phía Bắc. D. Phía Bắc, phía Nam, miền Trung.

Câu 10. Theo thứ tự ba vùng kinh tế trọng điểm có tỉ trọng khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp) từ cao xuống thấp lần lượt là

A. Miền Trung, phía Bắc, phía Nam. B. Phía Bắc, phía Nam, miền Trung.

C. Phía Nam, miền Trung, phía Bắc. D. Trung, phía Nam, phía Bắc.

Câu 11. Cơ cấu GDP khu vực dịch vụ của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là:

A. 45,2% B. 38,4% C. 33,2% D. 43,7%

Câu 12. Cho các nhận định sau:

- (1). Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có nhiều tỉnh/ thành phố nhất
- (2). Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam dân cư đông (15,2 triệu người năm 2006), nguồn lao động dồi dào, có chất lượng
- (3). Triển khai những dự án có tầm cỡ quốc gia là định hướng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung
- (4). Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm của vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc là cao nhất trong ba vùng.

Số nhận định sai là:

- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3

Câu 13. Cơ cấu GDP trong khu vực công nghiệp xây dựng của vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc chiếm:

- A. 42,2% B. 36,6% C. 59,0% D. 47,1%

Câu 14. Định hướng của vùng kinh tế trọng điểm miền Nam là:

- A. Phát triển các ngành công nghiệp cơ bản, công nghiệp trọng điểm, công nghệ cao; hình thành các khu công nghiệp tập trung.
- B. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, nhanh chóng phát triển các ngành có hàm lượng kĩ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường.
- C. Cần chuyển đổi cơ cấu ngành theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao.
- D. Hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm có lợi thế về tài nguyên và thị trường, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Câu 15. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đóng góp bao nhiêu phần trăm kim ngạch xuất khẩu so với cả nước năm 2005:

- A. 2,1% B. 2,2% C. 2,3% D. 2,4%

Câu 16. Tiềm năng dầu khí của vùng kinh tế trọng điểm nào lớn nhất nước ta?

- A. Vùng KTTĐ phía Bắc. B. Vùng KTTĐ phía Nam.
- C. Vùng KTTĐ miền Trung. D. Câu B và C đúng

Câu 17. Tỉnh nào không thuộc vùng KTTĐ miền Trung?

- A. Huế. B. Quảng Trị. C. Quảng Nam. D. Quảng Ngãi

Câu 18. Thế mạnh của Vùng KTTĐ phía Bắc là:

- A. Lao động dồi dào, chất lượng cao. B. Nhiều ngành công nghiệp truyền thống
- C. Dịch vụ du lịch phát triển mạnh. D. Tất cả ý trên

Câu 19. Vùng KTTĐ nào có dân số đông nhất?

- A. Vùng KTTĐ phía Bắc. B. Vùng KTTĐ phía Nam
C. Vùng KTTĐ miền Trung. D. Câu A và B đúng

Câu 20. Hiện nay, tỉ trọng cơ cấu GDP trong lĩnh vực nông nghiệp ở Vùng KTTĐ miền Trung vẫn còn cao, chiếm:

- A. 20% B. 25% C. 30% D. 35%

Câu 21. Sau năm 2000 vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thêm tỉnh nào?

- A. Khánh Hoà. B. Ninh Thuận. C. Bình Định. D. Phú Yên

Câu 22. Vùng kinh tế trọng điểm không phải là vùng:

- A. Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố
B. Hội tụ đầy đủ các thế mạnh
C. Có tỉ trọng lớn trong GDP của cả nước
D. Cố định về ranh giới theo thời gian

Câu 23. Năm 2005, % GDP so với cả nước của ba vùng kinh tế trọng điểm là:

- A. 64,9% B. 55,6% C. 60% D. 66,9%

Câu 24. Các sân bay nào thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

- A. Nội Bài, Đà Nẵng, Chu Lai. B. Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai
C. Cát Bi, Phú Quốc, Cam Ranh. D. Đà Nẵng, Phú Bài, Tân Sơn Nhất

Câu 25. Nguyên nhân chính nào để nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm?

- A. Tạo ra những tam giác kinh tế phát triển tạo động lực cho khu vực và cả nước
B. Vì nước ta chưa có các vùng kinh tế trọng điểm
C. Để nước ngoài đầu tư vào Việt Nam nhiều hơn
D. Để các vùng kinh tế tự phát triển riêng

Câu 26. Trong các vùng kinh tế trọng điểm, vùng nào có tỉ trọng GDP so với cả nước đạt trên 40%

- A. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam
B. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung
C. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam
D. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc

Câu 27. Ý nào sau đây không đúng?

- A. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có diện tích gần 15,3 nghìn km²
B. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm 4 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
C. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
D. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm các tỉnh chủ yếu thuộc Đông Nam Bộ

Câu 28. Thế mạnh hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là:

- A. Khai thác và nuôi trồng thủy hải sản
- B. Phát triển trồng rừng
- C. Khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng
- D. Trồng cây công nghiệp ngắn ngày cho giá trị cao

Câu 29. Tài nguyên thiên nhiên nổi trội hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là:

- A. Thủy- hải sản.
- B. Các mỏ dầu khí ở thềm lục địa
- C. Tài nguyên nước.
- D. Tài nguyên khí hậu

Câu 30. Trong 3 vùng kinh tế trọng điểm, vùng nào có tỉ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế cao nhất?

- A. Phía Bắc.
- B. Miền Trung
- C. Phía Nam.
- D. Cả 3 vùng trên bằng nhau

Câu 31. Trước năm 2000, giới hạn của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là:

- A. Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Tây
- B. Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hà Tây
- C. Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh
- D. Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương

Câu 32. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có diện tích

- A. Đứng đầu trong ba vùng kinh tế trọng điểm
- B. Bằng một nửa diện tích của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam
- C. Lớn hơn diện tích vùng kinh tế trọng điểm miền Trung
- D. Chiếm 5% lãnh thổ nước ta.

Câu 33. Trong ba vùng kinh tế trọng điểm của nước ta, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có

- A. Ít thành phố trực thuộc Trung ương nhất.
- B. Diện tích nhỏ nhất
- C. Số tỉnh, thành phố ít nhất.
- D. Số dân đông nhất

Câu 34. Hướng phát triển công nghiệp ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam không phải là

- A. Phát triển các ngành công nghiệp cơ bản
- B. Đầu tư vào các ngành công nghệ cao.
- C. Đẩy mạnh sự phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm
- D. Hạn chế việc hình thành các khu công nghiệp tập trung để bảo vệ môi trường

Câu 35. Điểm tương tự về thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và Nam Bộ là

- A. Lịch sử khai thác lâu đời

- B. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt và đồng bộ
- C. Nguồn lao động với số lượng lớn, chất lượng cao
- D. Tiềm lực kinh tế mạnh nhất, trình độ phát triển kinh tế cao nhất

-----HẾT-----

(Có tham khảo từ : <http://www.facebook.com/Ntruongthai>)

CHÚC CÁC EM THÀNH CÔNG!